

TRƯỜNG ĐẠI HỌC VINH
KHOA XÂY DỰNG

ĐỀ ÁN
ĐỀ NGHỊ CHO PHÉP MỞ NGÀNH ĐÀO TẠO
TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC CHÍNH QUY
NGÀNH: KIẾN TRÚC
MÃ SỐ: 75.80101

NGHỆ AN, 2023

MỤC LỤC

PHẦN I. SỰ CẦN THIẾT MỞ MÃ NGÀNH ĐÀO TẠO.....	1
Căn cứ:.....	1
1.1 Giới thiệu sơ lược cơ sở đào tạo	2
1.1.1. Khái quát về Trường Đại học Vinh	2
1.1.2. Khái quát về khoa Xây dựng.....	12
1.2. Sự cần thiết mở mã ngành đào tạo	14
1.2.1. Nhu cầu đào tạo nguồn nhân lực Kiến trúc sư	14
1.2.2. Sự phù hợp với chiến lược phát triển của Trường đại học Vinh.....	16
1.2.3. Sự phù hợp về nhu cầu phát triển nguồn nhân lực của địa phương.	18
1.2.4 Khảo sát đánh giá nhu cầu việc làm đối với ngành Kiến trúc.....	19
PHẦN II. ĐIỀU KIỆN MỞ NGÀNH KIẾN TRÚC	21
2.1. Năng lực của đơn vị đào tạo	21
2.1.1. Đội ngũ giảng viên	21
2.1.2. Tiềm lực về cơ sở vật chất, trang thiết bị và học liệu	21
2.1.3. Tổ chức bộ máy quản lý	24
2.1.4. Hoạt động nghiên cứu khoa học và hợp tác quốc tế	25
2.2. Tóm tắt chương trình đào tạo và kế hoạch đào tạo	26
2.2.1 Mục tiêu chương trình đào tạo	26
2.2.2 Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo	27
2.2.3 Cấu trúc chương trình đào tạo.....	29
2.2.4 Đối tượng và điều kiện tuyển sinh	34
2.2.5 Dự kiến tuyển sinh trong 3 năm đầu tiên.....	34
2.3.1 Dự báo rủi ro khi mở ngành.....	34
2.3.2 Giải pháp đề phòng, ngăn ngừa rủi ro trong quá trình mở mã ngành	34
PHẦN III. ĐỀ NGHỊ VÀ CAM KẾT THỰC HIỆN.....	36
3.1. Địa chỉ Website đăng thông tin 3 công khai	36
3.2 Đề nghị của cơ sở đào tạo và cam kết triển khai thực hiện	36
PHỤ LỤC	37

ĐỀ ÁN
MỞ NGÀNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC CHÍNH QUY
NGÀNH: KIẾN TRÚC

PHẦN I. SỰ CẦN THIẾT MỞ MÃ NGÀNH ĐÀO TẠO

Căn cứ:

Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học;

Nghị định số 99/2019/NĐ-CP ngày 30/12/2019 của Thủ tướng Chính phủ Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học;

Quyết định số 62/2001/QĐ-TTg, ngày 25/4/2001 của Thủ tướng Chính phủ đổi tên Trường DHSP Vinh thành Trường Đại học Vinh;

Thông tư số 09/2022/TT-BGDĐT ngày 06/6/2022 của Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định danh mục thống kê ngành đào tạo của giáo dục đại học;

Thông tư số 02/2022/TT-BGDĐT ngày 18/01/2022 của Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định điều kiện, trình tự, thủ tục mở ngành đào tạo, đình chỉ hoạt động của ngành đào tạo trình độ đại học, thạc sĩ, tiến sĩ;

Nghị quyết số 06/NQ-HĐT ngày 12/5/2021 của Hội đồng trường Trường Đại học Vinh ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Vinh;

Nghị quyết số 39-NQ/TW ngày 18/7/2023 của bộ chính trị về xây dựng và phát triển tinh nghệ an đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045;

Quyết định số 922/QĐ-ĐHV ngày 20/4/2022 của Hiệu trưởng Trường Đại học Vinh về việc ban hành Quy định điều kiện, trình tự, thủ tục ban hành chương trình đào tạo, mở ngành đào tạo, đình chỉ hoạt động của các ngành đào tạo trình độ đại học, thạc sĩ, tiến sĩ;

Nghị quyết số 02/NQ-HĐT, ngày 21/3/2023 của Hội đồng trường Trường Đại học Vinh nhiệm kỳ 2020-2025, Kỳ họp thứ 15;

Nghị quyết số 05/NQ-HĐT, ngày 21/3/2023 của Hội đồng trường Trường Đại học Vinh về việc phê duyệt chủ trương mở ngành đào tạo trình độ đại học của Trường Đại học Vinh;

Quyết định số 955/QĐ-ĐHV ngày 20 tháng 4 năm 2023 của Hiệu trưởng Trường

Đại học Vinh về việc thành lập Tổ xây dựng đề án và soạn thảo chương trình đào tạo trình độ đại học ngành Kiến trúc;

Quyết định số 1407/QĐ-ĐHV ngày 13 tháng 6 năm 2023 của Hiệu trưởng Trường Đại học Vinh về việc thành lập Hội đồng thẩm định chương trình đào tạo ngành Kiến trúc trình độ đại học.

Biên bản thẩm định chương trình đào tạo trình độ đại học hệ chính quy, ngành Kiến trúc;

Biên bản giải trình sửa chữa chương trình đào tạo trình độ đại học hệ chính quy, ngành Kiến trúc;

Quyết định số 1694/QĐ-ĐHV ngày 13 tháng 7 năm 2023 của Hiệu trưởng Trường Đại học Vinh về việc ban hành Chương trình giáo dục đại học tiếp cận CDIO theo hệ thống tín chỉ ngành Kiến trúc;

Quyết định số 1693/QĐ-ĐHV ngày 13 tháng 7 năm 2023 của Hiệu trưởng Trường Đại học Vinh về việc thành lập Hội đồng thẩm định đề án ngành Kiến trúc trình độ đại học;

Biên bản thẩm định đề án ngành kiến trúc trình độ đại học hệ chính quy;

Biên bản giải trình sửa chữa đề án ngành kiến trúc trình độ đại học hệ chính quy;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Đào tạo.

1.1 Giới thiệu sơ lược cơ sở đào tạo

1.1.1. Khái quát về Trường Đại học Vinh

Trường Đại học Vinh là đơn vị sự nghiệp công lập, trực thuộc Bộ GD&ĐT, có tư cách pháp nhân, có tài khoản, con dấu và biểu tượng riêng; có chức năng, nhiệm vụ: Đào tạo giáo viên, kỹ sư, cử nhân có trình độ đại học và sau đại học (thạc sĩ, tiến sĩ) đáp ứng nhu cầu nhân lực chất lượng cao của đất nước và một số nước trong khu vực; đào tạo học sinh THPT chuyên nhằm bồi dưỡng nhân tài cho đất nước; NCKH và chuyển giao công nghệ phục vụ sự nghiệp phát triển kinh tế - xã hội của vùng Bắc Trung bộ và cả nước; triển khai các hoạt động phục vụ cộng đồng.

Tên trường: **Trường Đại học Vinh**

Tên tiếng Anh: **Vinh University**

Trụ sở chính: Số 182, đường Lê Duẩn, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An

Liên hệ: Điện thoại: (038) 3855452

Fax: (038) 3855269

Website: www.vinhuni.edu.vn

Email: vinhuni@vinhuni.edu.vn

Năm bắt đầu đào tạo khóa I: 1959

1.1.1.1. Chính sách chất lượng

- Phát triển bền vững giáo dục và khoa học công nghệ; phát huy tinh thần tận tụy, thói quen làm việc theo quy trình và ISO trong mọi lĩnh vực; cam kết đảm bảo dự đoán và kiểm toán một cách khách quan để chuẩn hóa các kết quả đạt được.

- Đảm bảo cung cấp CSVC, trang thiết bị đầy đủ cho giáo dục đại học, chuyên nghiệp và kịp thời cho việc thực hiện các mục tiêu chất lượng giáo dục và NCKH trong từng thời kỳ phát triển;

- Tăng cường hợp tác với các trường thuộc top 500 của châu Á về giáo dục và NCKH; học tập mô hình quản lý hiện đại; tiếp cận khoa học, kỹ thuật tiên tiến và các phương pháp thực hành tốt nhất trong thực tiễn; thực hiện chuyển giao KHCN; tất cả CTĐT và văn bằng của Trường đều được các tổ chức KĐCLGD có uy tín kiểm định và công nhận; Không ngừng cải tiến chất lượng đào tạo trên cơ sở đổi mới chương trình đào tạo, phương pháp giảng dạy, phương pháp kiểm tra đánh giá theo xu hướng dạy học thông minh, phát triển năng lực, tăng tỷ lệ người học tốt nghiệp có việc làm.

- Tăng cường hiệu quả công tác nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ, cải thiện các chỉ số nghiên cứu theo tiêu chuẩn quốc tế. Thúc đẩy hoạt động đổi mới sáng tạo, khởi nghiệp, phục vụ cộng đồng.

- Tạo dựng môi trường làm việc thông minh và chuyên nghiệp với nền tảng công nghệ hiện đại cho người học, giảng viên và cán bộ viên chức của Nhà trường.

- Chất lượng gắn với Mục tiêu phát triển, Giá trị cốt lõi, Triết lý giáo dục và điều kiện thực tế của Nhà trường, phù hợp với quy định của Nhà nước, bám sát xu thế phát triển của xã hội.

Sứ mạng: Trường Đại học Vinh là CSGD đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao, dẫn dắt sự phát triển GD&ĐT của khu vực Bắc Trung Bộ; là trung tâm nghiên cứu, đổi mới sáng tạo, góp phần thúc đẩy sự phát triển của quốc gia và quốc tế.

Tầm nhìn: Trường Đại học Vinh trở thành đại học thông minh, xếp hạng top 500 đại học hàng đầu châu Á vào năm 2030, xếp hạng top 1.000 đại học hàng đầu thế giới vào năm 2045.

Giá trị cốt lõi: Trung thực (*Honesty*); Trách nhiệm (*Accountability*); Say mê (*Passion*); Sáng tạo (*Creativity*); Hợp tác (*Collaboration*).

Triết lý giáo dục: Hợp tác - Sáng tạo.

1.1.1.2. Lịch sử phát triển

Trường Đại học Vinh được thành lập năm 1959 theo Nghị định số 375/NĐ của Bộ trưởng Bộ Giáo dục với tên gọi ban đầu là Phân hiệu Đại học Sư phạm Vinh. Ngày 29/02/1962, Bộ trưởng Bộ Giáo dục có Quyết định số 637/QĐ đổi tên Phân hiệu Đại học Sư phạm Vinh thành Trường Đại học Sư phạm Vinh. Ngày 25/4/2001, Thủ tướng Chính phủ có Quyết định số 62/2001/QĐ-TTg đổi tên Trường Đại học Sư phạm Vinh thành Trường Đại học Vinh. Ngày 11/07/2011, Thủ tướng Chính phủ có Công văn số 1136/TTg-KGVX đưa Trường Đại học Vinh vào danh sách xây dựng thành trường đại học trọng điểm quốc gia.

Là một trong những trường đại học đầu tiên của nền giáo dục cách mạng Việt Nam, Nhà trường vinh dự được đóng trên quê hương của Chủ tịch Hồ Chí Minh - vùng địa linh nhân kiệt, có truyền thống hiếu học, yêu nước và cách mạng.

Từ khi thành lập đến nay, Trường đã trải qua 5 giai đoạn phát triển:

- Từ Phân hiệu ĐHSP Vinh đến Trường ĐHSP Vinh (1959 - 1965).
- Trường ĐHSP Vinh trong những năm sơ tán (1965 - 1973).
- Trường ĐHSP Vinh vượt qua khó khăn, từng bước đa ngành (1973 - 2001).
- Sự phát triển của Trường Đại học Vinh đa ngành (2001 - 2019).
- Xây dựng Trường Đại học Vinh thành Đại học Vinh (2019 - nay).

Từ Trường Đại học Sư phạm Vinh đến Trường Đại học Vinh hôm nay là thành quả của sự phấn đấu liên tục, bền bỉ, sáng tạo, tự chủ của các thế hệ lãnh đạo, CBVC, HSSV và học viên của Nhà trường. Những thành quả đó khẳng định uy tín và vị thế của Trường Đại học Vinh trong hệ thống giáo dục đại học Việt Nam và trên thế giới.

Trong 64 năm qua, Nhà trường đã đào tạo trên 80.000 cử nhân sư phạm, cử nhân khoa học, kỹ sư; 6.500 thạc sĩ và hàng trăm tiến sĩ. Sinh viên tốt nghiệp từ Trường Đại học Vinh có việc làm sau 1 năm đạt trên 90%, trong đó có nhiều ngành đạt 100%. Nhiều cựu sinh viên của Trường đã trở thành các nhà khoa học, chuyên gia đầu ngành, cán bộ quản lý tại các CSGD, đào tạo, các viện nghiên cứu, các trung tâm khoa học, công nghệ, kinh tế lớn trong nước và quốc tế.

Với những kết quả toàn diện trong 64 năm xây dựng và phát triển, tập thể Nhà trường, các đơn vị và cá nhân trong Trường đã được tặng nhiều phần thưởng cao quý: Danh hiệu Anh hùng Lao động trong thời kỳ đổi mới (năm 2004), Huân chương Độc lập hạng Nhất (năm 2009, năm 2014), Huân chương Lao động hạng Nhất (năm 1992, năm 2019), Huân chương Lao động hạng Ba của Nước Cộng hòa dân chủ Nhân dân Lào (năm

2019), Huân chương Hữu nghị của Nước Cộng hoà dân chủ Nhân dân Lào (năm 2009, năm 2011 và năm 2017) và nhiều phần thưởng cao quý khác.

Trường đã có 05 cán bộ được tặng danh hiệu Nhà giáo Nhân dân, 37 cán bộ được tặng danh hiệu Nhà giáo ưu tú; có 11 đơn vị và 43 cá nhân được tặng thưởng Huân chương Lao động hạng Nhì, Huân chương Lao động hạng Ba.

Theo bảng xếp hạng các trường đại học trên thế giới của tổ chức CSIC, hằng năm Trường Đại học Vinh đều được xếp trong top 20 các CSGD đại học của Việt Nam. Trường Đại học Vinh đạt chuẩn 4 sao theo định hướng nghiên cứu theo Hệ thống đối sánh chất lượng giáo dục đại học (UPM) của 100 trường đại học hàng đầu châu Á (trong đó có nhiều tiêu chí đạt 5 sao). Theo bảng xếp hạng SCImago (SCImago Institutions Rankings) Trường Đại học Vinh xếp ở vị trí thứ 16 trong 22 trường đại học của Việt Nam.

1.1.1.3. Nguồn lực của Nhà trường

Trường có 3 trường thuộc (*trong đó có 20 khoa đào tạo*), 4 viện, 4 khoa đào tạo trực thuộc Trường, 1 Trường THPT Chuyên, 1 Trường Thực hành Sư phạm; có 22 phòng ban, trung tâm, trạm và 2 Văn phòng đại diện tại TP. Hồ Chí Minh và tỉnh Thanh Hóa.

Đội ngũ cán bộ cơ bản đủ về số lượng, đạt chuẩn về chất lượng, đồng bộ về cơ cấu với tổng số viên chức và người lao động của Trường là 1.010 người, trong đó có 50 giáo sư và phó giáo sư, 322 tiến sĩ, 436 thạc sĩ,... Tỷ lệ giảng viên có trình độ tiến sĩ trở lên là 50%.... Trường có 381 giảng viên hạng III; 135 giảng viên hạng II; 50 giảng viên hạng I. Tỷ lệ giảng viên có trình độ tiến sĩ trở lên là 50%.

Trường đào tạo 57 ngành đại học (*trong đó có 3 ngành đại học chất lượng cao*), 38 chuyên ngành thạc sĩ, 17 chuyên ngành tiến sĩ. Ngoài ra, Trường Đại học Vinh còn có 2 trường trực thuộc (Trường THPT Chuyên, Trường Thực hành Sư phạm). Quy mô đào tạo của Trường là gần 35.000 HSSV, học viên, trong đó HSSV, học viên chính quy là 22.000 người.

Trong 57 ngành đào tạo đại học, Trường có 14 ngành đào tạo giáo viên là các ngành truyền thống, cung cấp nguồn giáo viên chất lượng cao cho cả nước. Trong quá trình xây dựng và phát triển, chất lượng đào tạo luôn được Nhà trường quan tâm hàng đầu. Từ năm 2017, Nhà trường đã xây dựng và phát triển CTĐT tiếp cận CDIO cho tất cả các ngành đào tạo đại học và chuyên ngành đào tạo sau đại học. Để triển khai Chương trình Giáo dục phổ thông mới, Trường đang tập trung xây dựng các mô hình đào tạo giáo

viên nói riêng, đào tạo các nguồn nhân lực nói chung theo tiếp cận năng lực, đổi mới mạnh mẽ phương pháp giảng dạy, ứng dụng CNTT, phát triển hệ thống hỗ trợ dạy học e-Learning, các hình thức dạy học trực tuyến nhằm không ngừng nâng cao chất lượng đào tạo.

Công tác bồi dưỡng thường xuyên cũng được Nhà trường quan tâm đẩy mạnh với các chương trình bồi dưỡng phong phú, đa dạng. Đặc biệt, với sự hỗ trợ của Chương trình phát triển các Khoa Xây dựng để nâng cao năng lực đội ngũ giáo viên và cán bộ quản lý CSGD phổ thông (ETEP), Nhà trường đã và đang đóng góp có hiệu quả công tác bồi dưỡng thường xuyên giáo viên các cấp học cho các tỉnh khu vực Bắc Trung Bộ và cả nước.

Nhà trường đã sớm triển khai các hoạt động ĐBCL. Năm 2017, Nhà trường đã được công nhận đạt tiêu chuẩn KĐCL CSGD. Hiện nay, Trường đã có 18 ngành đào tạo đại học được kiểm định và đạt chuẩn, trong đó có 2 ngành được công nhận đạt tiêu chuẩn KĐCL quốc tế AUN-QA, 2 CTĐT đạt chuẩn 4 - 5 sao theo Hệ thống đối sánh chất lượng GDĐH (UPM). Tháng 12/2022, Nhà trường đã hoàn thành khảo sát chính thức phục vụ đánh giá ngoài cấp cơ sở giáo dục chu kỳ 2 (2022 - 2027), được Đoàn chuyên gia đánh giá ngoài thuộc Trung tâm KĐCL giáo dục - Đại học Quốc gia Hà Nội đánh giá cao và đã được cấp chứng nhận.

Hoạt động NCKH của Trường tập trung trên 3 lĩnh vực: khoa học cơ bản, KHGD và KHCN, ứng dụng - triển khai. Nhà trường đã xây dựng Chiến lược phát triển KHCN giai đoạn 2018 - 2020, tầm nhìn đến năm 2025; ban hành Quy định về quản lý các hoạt động KHCN.

Trong những năm gần đây, cán bộ, giảng viên của Trường đã chủ trì và tham gia triển khai nhiều dự án KHCN của Chính phủ, các đề tài, nhiệm vụ nghiên cứu cấp Bộ, cấp Nhà nước. Trung bình hàng năm, Trường thực hiện 120 đề tài/dự án các cấp với tổng kinh phí gần 9,4 tỷ đồng, chiếm khoảng 4% tổng kinh phí hoạt động của Nhà trường; trong đó có 48,65% kinh phí thực hiện đề tài/dự án cấp nhà nước, cấp bộ từ nguồn ngân sách Trung ương, 14,04% kinh phí thực hiện đề tài/dự án cấp tỉnh từ nguồn ngân sách địa phương, 37,31% là đề tài cấp trường.

Hoạt động hợp tác quốc tế của Trường được đẩy mạnh. Nhà trường có quan hệ hợp tác đào tạo, NCKH, bồi dưỡng cán bộ với hàng chục CSGD đại học, các tổ chức khoa học quốc tế từ Châu Âu, Châu Á, Châu Mỹ và Châu Úc. Trong những năm qua,

Trường đã ký kết các chương trình hợp tác song phương với nhiều trường đại học lớn trên thế giới tạo điều kiện thuận lợi cho cán bộ, giảng viên, sinh viên, học viên, nghiên cứu sinh tham gia học tập, NCKH.

Nhà trường cũng đã chủ trì tổ chức nhiều hội thảo khoa học khu vực và quốc tế; tạo lập được các nhóm nghiên cứu, nhóm nghiên cứu mạnh với các nhà khoa học đầu ngành như: nhóm nghiên cứu Quang học - Quang phổ, nhóm nghiên cứu Xác suất và Thống kê, nhóm nghiên cứu Ngôn ngữ học... ban hành Quy định về tổ chức và hoạt động đối với nhóm nghiên cứu của Trường Đại học Vinh. Nhà trường đã có chính sách mạnh về việc khen thưởng cho các tác giả có công bố quốc tế hàng năm. Trong 5 năm gần đây, số lượng công bố khoa học trên các tạp chí khoa học quốc tế và số đăng ký sở hữu trí tuệ của Trường tăng mạnh. Chỉ tính riêng trong năm 2022, Trường có hơn 165 công trình nghiên cứu của cán bộ, giảng viên công bố trên các tạp chí quốc tế thuộc danh mục Web of Science (WoS) và Scopus, vượt chỉ tiêu đề ra (130 bài/năm).

Hoạt động NCKH của sinh viên được quan tâm đẩy mạnh. Từ năm học 2018 - 2019, Nhà trường đổi mới hoạt động NCKH của sinh viên. Số đề tài tham gia các hội nghị, hội thảo khoa học sinh viên và đạt giải thưởng "Tài năng khoa học trẻ Việt Nam", "Sinh viên NCKH" cấp Bộ ngày càng tăng.

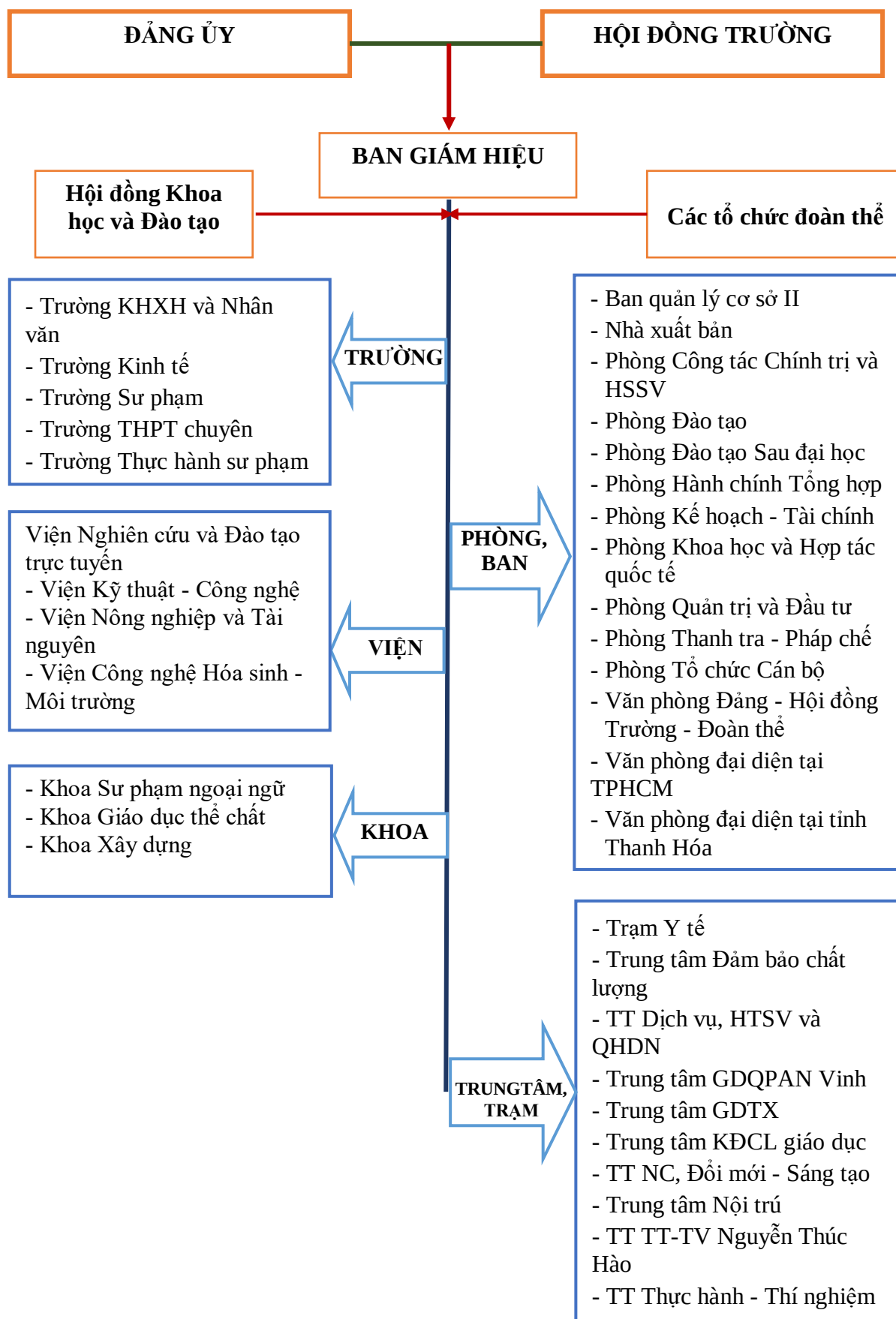
Tạp chí Khoa học của Trường mỗi năm ra 4 kỳ có chất lượng tốt, được nâng cấp theo các tiêu chuẩn của Hệ thống cơ sở dữ liệu ASEAN (ACI).

Về cơ sở vật chất, Trường Đại học Vinh có Cơ sở chính tại số 182, đường Lê Duẩn, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An. Trong những năm qua, với sự quan tâm đầu tư của Chính phủ, Bộ GD&ĐT và sự giúp đỡ của tỉnh Nghệ An, tỉnh Hà Tĩnh, Nhà trường đã có hệ thống CSVC hiện đại, cơ bản đáp ứng được yêu cầu của Nhà trường trong thời kỳ hội nhập, được đánh giá là CSGD đại học có CSVC vào tốp đầu của cả nước. Trường có: 10 hội trường, phòng học lớn trên 200 chỗ; 36 phòng học từ 100 đến 200 chỗ; 85 phòng học từ 50 đến 100 chỗ; 155 phòng học dưới 50 chỗ; 16 phòng học đa phương tiện; 78 phòng làm việc của các đơn vị chức năng; 14 phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên cơ hữu; 2 thư viện, trung tâm học liệu; 3 trung tâm nghiên cứu, phòng thí nghiệm, thực nghiệm, cơ sở thực hành, thực tập, luyện tập. Hệ thống phòng học được trang bị đầy đủ tiện nghi cho giảng dạy và học tập. Quy hoạch đất để xây dựng Trường đã được phê duyệt là 130 ha, trong đó diện tích đã được xây dựng và đưa vào sử dụng là 44,12 ha.

1.1.1.4. Cơ cấu tổ chức của trường Đại học Vinh

Trường Đại học Vinh hiện nay được tổ chức theo mô hình quản lý 3 cấp đó là cấp Trường Đại học Vinh (cấp 1), cấp Trường/Khoa/Viện thuộc và trực thuộc (cấp 2), cấp Khoa chuyên ngành/Bộ môn (cấp 3).

Các đơn vị thuộc và trực thuộc Trường Đại học Vinh hiện nay gồm 3 trường thuộc, 4 viện, 4 khoa, 1 Trường THPT Chuyên, 1 Trường Thực hành Sư phạm; có 22 phòng ban, trung tâm, trạm và 2 Văn phòng đại diện tại TP. Hồ Chí Minh và tỉnh Thanh Hóa. Sơ đồ tổ chức cụ thể thể hiện hình 1.1.



Hình 1.1. Cơ cấu tổ chức Trường Đại học Vinh

- Đảng ủy lãnh đạo Nhà trường và các tổ chức đoàn thể, xã hội.

Đảng bộ Trường Đại học Vinh là đảng bộ cơ sở trực thuộc Đảng bộ tỉnh Nghệ An.

Hiện nay, Đảng bộ có 8 đảng bộ bộ phận (*trong đó có 26 chi bộ cán bộ, 10 chi bộ học viên, sinh viên*), 19 chi bộ trực thuộc Đảng uỷ Trường. Toàn Trường có 1.012 đảng viên, gồm 703 cán bộ và 309 sinh viên.

Nhà trường có các đoàn thể quần chúng: Công đoàn, Đoàn Thanh niên, Hội Sinh viên, Hội Cựu chiến binh. Công đoàn Trường Đại học Vinh trực thuộc Công đoàn Giáo dục Việt Nam với 29 Công đoàn bộ phận; Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh Trường Đại học Vinh trực thuộc Tỉnh đoàn Nghệ An với 11 Đoàn trường thuộc/trực thuộc, Đoàn viên, Liên chi đoàn và 2 chi đoàn trực thuộc; Hội Sinh viên Việt Nam Trường Đại học Vinh trực thuộc Hội Sinh viên Việt Nam tỉnh Nghệ An với 3 Hội Sinh viên trường thuộc, 7 Liên chi Hội Sinh viên khoa/viện; Hội Cựu chiến binh Trường Đại học Vinh trực thuộc Hội Cựu chiến binh tỉnh Nghệ An với 3 chi hội trực thuộc.

- Hội đồng trường gồm 19 thành viên.

- Ban Giám hiệu: gồm Hiệu trưởng và 2 Phó Hiệu trưởng.

- Ba trường thuộc, 4 viện, 4 khoa gồm: Khoa Xây dựng, Trường Kinh tế, Trường Khoa học Xã hội và Nhân văn, Viện Kỹ thuật và Công nghệ, Viện Công nghệ Hóa sinh - Môi trường, Viện Nông nghiệp và Tài nguyên, Viện NC&ĐTTT, Khoa Giáo dục Thể chất, Khoa Giáo dục Quốc phòng, Khoa Sư phạm Ngoại ngữ, Khoa Xây dựng.

- Hai trường trực thuộc: Trường THPT Chuyên, Trường Thực hành Sư phạm.

- 22 phòng ban, trung tâm, trạm: Văn phòng Đảng - Hội đồng trường - Đoàn thể, Phòng CTCT-HSSV, Phòng Đào tạo, Phòng Đào tạo Sau đại học, Phòng Hành chính Tổng hợp, Phòng KH&HTQT, Phòng Kế hoạch - Tài chính, Phòng Quản trị và Đầu tư, Phòng Tổ chức Cán bộ, Phòng Thanh tra - Pháp chế, Ban Quản lý Cơ sở II, Trung tâm ĐBCL, Trung tâm DV, HTSV&QHĐN, Trung tâm Giáo dục quốc phòng và An ninh, Trung tâm Giáo dục thường xuyên, Trung tâm KĐCLGD, Trung tâm Nghiên cứu - Khởi nghiệp sáng tạo, Trung tâm Nội trú, Trung tâm Thực hành - Thí nghiệm, Trung tâm Thông tin - Thư viện Nguyễn Thúc Hào, Nhà Xuất bản, Trạm Y tế.

- Hai Văn phòng đại diện: Văn phòng đại diện tại TP. Hồ Chí Minh, Văn phòng đại diện tại tỉnh Thanh Hóa.

1.1.1.5. Bối cảnh triển khai các hoạt động của trường Đại học Vinh

Trường Đại học Vinh tổ chức hoạt động theo các chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước, đặc biệt là Nghị quyết số 29-NQ/TW ngày 4/11/2013 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng về đổi mới căn bản, toàn diện GD&ĐT,

đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế; Luật Giáo dục 38/2005/QH11; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục số 44/2009/QH12; Luật Giáo dục đại học số 08/2012/QH13; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học số 34/2018/QH14; Nghị định số 99/2019/NĐ-CP ngày 30/12/2019 của Chính phủ Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học; Nghị quyết số 88/2014/QH13 của Quốc hội về đổi mới chương trình, sách giáo khoa giáo dục phổ thông; các nhiệm vụ của Chương trình phát triển các Khoa Xây dựng để nâng cao năng lực đội ngũ giáo viên và cán bộ quản lý CSGD phổ thông (ETEP)... để phát triển Trường thành Đại học, góp phần giải quyết những vấn đề lớn trong đào tạo nguồn nhân lực theo nhu cầu xã hội, đáp ứng nhu cầu thế giới việc làm cho tất cả các khối ngành, đặc biệt là khối ngành đào tạo giáo viên.

Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ Trường Đại học Vinh lần thứ XXXII nhiệm kỳ 2020 - 2025 đã xác định tầm nhìn chiến lược và định hướng phát triển chung của Nhà trường là: *"Phát triển Trường Đại học Vinh thành Đại học Vinh, là trụ cột của các CSGD đại học khu vực Bắc Trung Bộ, hướng tới xếp hạng top 500 đại học hàng đầu châu Á"*. Xây dựng Trường Đại học Vinh thành một CSGD đại học năng động, sáng tạo, chuyên nghiệp, tự do học thuật trên tinh thần dân chủ, tự chủ, bình đẳng, phấn đấu đến năm 2025, Nhà trường đủ điều kiện cơ bản để xếp hạng top 500 đại học hàng đầu châu Á.

Hiện nay, Trường Đại học Vinh đã và đang triển khai đề án tái cấu trúc Nhà trường, sắp xếp lại các khoa và ngành nghề đào tạo trên cơ sở phân tích các tiềm năng, thế mạnh và thách thức; tiếp tục xây dựng Nhà trường thành trung tâm đào tạo, bồi dưỡng giáo viên, cán bộ quản lý giáo dục, thành trung tâm NCKH, đổi mới sáng tạo, trung tâm ĐBCL và KĐCLGD của khu vực Bắc Trung Bộ và cả nước. Trên cơ sở sắp xếp công tác tổ chức, nhân lực, Nhà trường đang triển khai thực hiện có hiệu quả, chất lượng công tác đào tạo, đào tạo lại giáo viên và bồi dưỡng cán bộ quản lý giáo dục cho khu vực và cả nước. Nhà trường đã và đang tiến hành rà soát, quy hoạch lại các ngành và chuyên ngành đào tạo của Trường, làm cơ sở để phân tầng, xếp hạng và nâng cao hiệu quả đầu tư. Một số ngành và CTĐT chất lượng cao bắt đầu được triển khai.

Trường tập trung nâng cao chất lượng tất cả các mặt hoạt động, đẩy mạnh các hoạt động đào tạo và NCKH đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội. Nhà trường phối hợp với các cơ sở đào tạo của địa phương để bồi dưỡng, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực

cho các tỉnh và một số địa bàn trọng điểm trong cả nước. Nhà trường phối hợp tốt với tỉnh Nghệ An và các địa phương triển khai các CTĐT gắn với thực tiễn phát triển của các địa phương; triển khai hoạt động NCKH theo nhu cầu, đơn đặt hàng của tỉnh và của doanh nghiệp. Nhà trường quan tâm gắn kết chặt chẽ giữa đào tạo và NCKH, trong đó NCKH góp phần nâng cao chất lượng đào tạo và đào tạo phải gắn liền với nhiệm vụ NCKH. Nhà trường đẩy mạnh thu hút các nguồn lực đầu tư ngoài ngân sách nhà nước, tranh thủ sự ủng hộ của tỉnh Nghệ An và các doanh nghiệp để đầu tư xây dựng Nhà trường đáp ứng yêu cầu của một trường đại học trọng điểm quốc gia. Những thách thức chính của Trường Đại học Vinh là:

- Kinh tế tri thức phát triển mạnh mẽ ở nhiều nước trên thế giới, tạo ra khoảng cách kinh tế và tri thức giữa Việt Nam với các nước ngày càng lớn.
- Sự cạnh tranh gay gắt của các cơ sở GDĐH trên cả nước trong tuyển sinh, nhân lực, chất lượng đào tạo và dịch vụ.
- Yêu cầu đổi mới giáo dục đại học hướng đến phát triển năng lực, thúc đẩy đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp cho người học.
- Chất lượng đào tạo và CTĐT chưa thật sự đáp ứng nhu cầu xã hội, đặc biệt là tự chủ đại học.
- Việc đáp ứng yêu cầu chất lượng, cơ cấu và số lượng nguồn nhân lực cho giáo dục đại học còn những bất cập.
- Yêu cầu chuyển đổi số phục vụ đào tạo, NCKH và quản lý một cách đồng bộ, thống nhất.

1.1.2. Khái quát về khoa Xây dựng

- *Tên tiếng Việt:* Khoa Xây dựng
- *Tên tiếng Anh:* Department of Civil Engineering
- *Địa chỉ:* 182 Lê Duẩn, Tp. Vinh, Tỉnh Nghệ An

Khoa Xây dựng, tiền thân là Khoa Công nghệ - Trường Đại học Vinh được thành lập theo quyết định số 1715/BGD&ĐT-TCCB ngày 17 tháng 04 năm 2002. Trong thời gian qua, các thể hệ cán bộ, giảng viên và sinh viên Khoa Xây dựng - Trường Đại học Vinh đã cố gắng phấn đấu không ngừng nhằm xây dựng và phát triển Khoa ngày càng vững mạnh.

Về quy mô đào tạo: Sau hơn 20 năm xây dựng và trưởng thành, Khoa Xây dựng có số lượng sinh viên đông đảo với 03 ngành đào tạo trình độ đại học, bao gồm Kỹ thuật xây

dựng, Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông và kinh tế xây dựng; 01 ngành đào tạo trình độ cao học. Hiện nay số sinh viên của hai hệ chính quy và tại chức tăng lên theo từng năm. Mỗi ngành đào tạo đều được cập nhật chương trình giảng dạy, tài liệu học tập thường xuyên, ứng dụng tối đa công nghệ số phù hợp với xu thế của thời đại. Sinh viên của Trường luôn được tạo điều kiện để tham gia thực hành môn học; đi thực tập, rèn luyện nghiệp vụ chuyên môn từ sớm. Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo các ngành của Khoa được phát triển dựa theo Đề cương CDIO đã được tham vấn ý kiến các bên liên quan. Trên cơ sở đó, các ngành đã xây dựng Chương trình dạy học gồm các học phần được thiết kế sao cho tỷ lệ lý thuyết/thực hành/đồ án được xây dựng dựa trên nguyên tắc đảm bảo việc tích hợp khoa học, có hệ thống tất cả các chuẩn đầu ra của CTĐT vào chương trình dạy học thể hiện qua Ma trận kỹ năng và Ma trận phân nhiệm chuẩn đầu ra cho các học phần trình bày trong Mô tả chương trình đào tạo. Do đó, tỷ lệ số tiết thực hành, đồ án trong chương trình đào tạo năm 2022 đã tăng lên đáng kể so với chương trình đào tạo năm 2017, đặc biệt là thông qua các học phần dạy học dựa vào dự án/đồ án.

Về đội ngũ cán bộ: Khoa Xây dựng hiện nay có đội ngũ cán bộ giảng dạy hầu hết tuổi đời dưới 45 tuổi. Tổng số cán bộ giảng dạy của Khoa Xây dựng là 45 cán bộ, trong đó có 14 Tiến sĩ, 10 nghiên cứu sinh và 30 thạc sĩ. Nhiều cán bộ giảng dạy của Khoa sau khi được đào tạo ở các nước phát triển trở về đã có cống hiến rõ rệt cho chất lượng đào tạo và NCKH của Khoa. Các cán bộ của Khoa được biên chế trong 03 Bộ môn bao gồm: Bộ môn Cơ sở xây dựng, Bộ môn Xây dựng, Bộ môn Cầu đường. Đội ngũ cán bộ giảng dạy của Khoa hầu hết còn rất trẻ nhưng đã có khả năng đảm nhận toàn bộ chương trình đào tạo đại học, cao đẳng và trung cấp, các chương trình liên thông của ngành Xây dựng. Bên cạnh đó, Khoa Xây dựng được sự hỗ trợ giảng dạy và hướng dẫn thực hành, thí nghiệm của các thầy cô giáo hiện đang công tác tại các đơn vị khác của Nhà trường như Trung tâm THPT, Trung tâm Ngoại ngữ và Tin học,...

Về nghiên cứu khoa học: Bên cạnh nhiệm vụ đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cho đất nước chuyên ngành Xây dựng và Cầu đường, đội ngũ cán bộ giảng viên của Khoa Xây dựng đã tích cực nghiên cứu khoa học, tham gia thực hiện các đề tài mang tính ứng dụng cao. Hàng năm Khoa Xây dựng đã tổ chức các hội nghị khoa học chuyên ngành, các hội thảo về đào tạo liên kết với doanh nghiệp và thị trường lao động có sự tham gia của đông đảo sinh viên. Khoa đã xây dựng một hệ thống các phòng thí nghiệm chuyên ngành đủ sức đào tạo, phục vụ NCKH và tổ chức dịch vụ. Trung tâm tư vấn và

chuyển giao công nghệ của Khoa đạt tiêu chuẩn cấp chứng chỉ hành nghề về các kỹ năng nghề nghiệp và kiểm định công trình xây dựng, tạo điều kiện để cán bộ trong khoa có điều kiện kết hợp giữa đào tạo gắn kết với nghề nghiệp và đáp ứng yêu cầu của các công ty, nhà tuyển dụng lao động.

Về thi đua khen thưởng: Với những đóng góp và thành tích đã đạt được trong hơn 20 năm qua, tập thể cán bộ Khoa Xây dựng đã vinh dự nhận được nhiều thành tích khen thưởng các cấp, cụ thể: Khoa Xây dựng nhiều năm liền đạt danh hiệu Tập thể lao động tiên tiến. Các Tổ chuyên môn được nhận danh hiệu tiên tiến, tiên tiến xuất sắc cấp Bộ. Chi bộ cán bộ nhiều năm được Đảng ủy Nhà trường tặng giấy khen. 01 Bằng khen của Chủ tịch Tỉnh Nghệ An về thành tích 20 năm cung cấp nguồn nhân lực có chất lượng cho địa phương.

Từ những thành tích trên, Khoa Xây dựng sẽ trở thành đơn vị vững mạnh, là địa chỉ tin cậy để đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ kỹ sư, kiến trúc sư, cán bộ quản lý xây dựng cho các tỉnh Bắc Trung bộ và cả nước.

1.2. Sự cần thiết mở mã ngành đào tạo

1.2.1. Nhu cầu đào tạo nguồn nhân lực Kiến trúc sư

Kiến trúc – quy hoạch là một mảng lớn trong ngành xây dựng, các dự án đầu tư xây dựng bao gồm nhiều bước từ khâu xin chủ trương đầu tư, lập dự án đầu tư đến khảo sát, lựa chọn địa điểm quy hoạch, hồ sơ thiết kế kiến trúc đến giám sát tác giả cần một lực lượng lớn kiến trúc sư.

Trong các công tư tư vấn thiết kế xây dựng, vai trò của kiến trúc sư rất quan trọng trong việc lập dự án đầu tư, thiết kế quy hoạch và quan trọng nhất là sáng tác, thiết kế kiến trúc công trình.

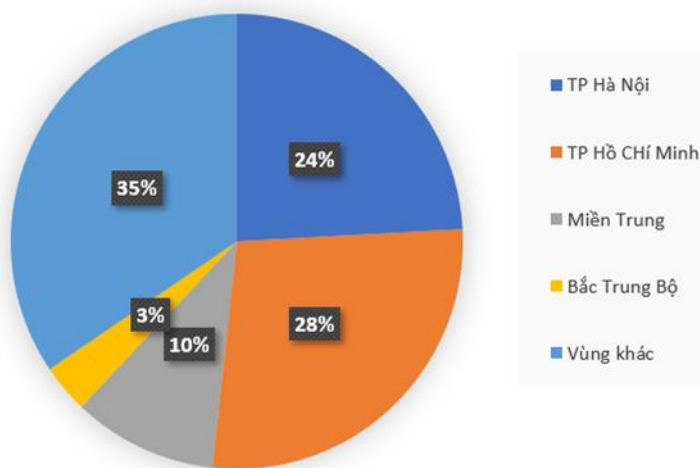
Tại địa bàn tỉnh Nghệ An hiện nay có đến hàng nghìn đơn vị tư vấn thiết kế công trình, nội thất, cảnh quan, quy hoạch nhưng lại thiếu trầm trọng lực lượng kiến trúc sư để triển khai tư vấn thiết kế. Từ miền Bắc đến Quảng Trị ngoại trừ thành phố Hà Nội chưa có trường đại học đào tạo kiến trúc sư nhất là vùng Bắc Trung Bộ. Các trường đại học đào tạo ngành kiến trúc tập trung chủ yếu ở Hà Nội bao gồm trường Đại học xây dựng, trường Đại học Kiến trúc Hà Nội và một số trường đại học dân lập. Phía Nam tập trung tại trường Đại học kiến trúc TP Hồ Chí Minh, trường Đại học Bách Khoa... Như vậy, khu vực miền Trung đang thiếu các trường đại học đào tạo ngành kiến trúc, quy hoạch.

Bảng 1.1: Danh mục các trường đào tạo ngành Kiến trúc, Quy hoạch

Tên trường	Mã ngành đào tạo
Khu vực Tp. Hà Nội	
- Trường Đại học Kiến trúc Hà Nội	7580101, 7580102, 7580105, 7580108
- Trường Đại học Xây dựng	7580101, 7580105
- Viện Đại học Mở Hà Nội	7580101
- Trường Đại học Phương Đông	7580101
- Trường Đại học Hòa Bình	7580101
- Trường Đại học Kinh doanh và Công nghệ Hà Nội	7580101
- Trường Đại học Nguyễn Trãi	7580101, 7580108
Khu vực Tp. Hồ Chí Minh	
- Trường Đại học Bách Khoa - ĐHQG TP.HCM	7580101
- Trường Đại học Kiến trúc TP.HCM	7580101, 7580102, 7580105, 7580108
- Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật TP.HCM	7580101
- Trường Đại học Tôn Đức Thắng	7580101, 7580105, 7580108
- Trường Đại học Công nghệ TP.HCM	7580101, 7580108
- Trường Đại học Nguyễn Tất Thành	7580101, 7580108
- Trường Đại học Quốc tế Hồng Bàng	7580101
- Trường Đại học Văn Lang	7580101, 7580108
Khu vực khác	
- Trường Đại học Hải Phòng	7580101
- Trường Đại học Chu Văn An	7580101
- Trường Đại học Kinh Bắc	7580101, 7580108
- Trường Đại học Khoa học - ĐH Huế	7580101
- Trường Đại học Bách Khoa - ĐH Đà Nẵng	7580101
- Trường Đại học Xây dựng Miền Trung	7580101
- Trường Đại học Dân lập Yersin Đà Lạt	7580101
- Trường Đại học Kiến trúc Đà Nẵng	7580101, 7580105, 7580108
- Trường Đại học Thủ Dầu Một	7580101, 7580105
- Trường Đại học Xây dựng Miền Tây	7580101, 7580105
- Trường Đại học Bình Dương	7580101
- Trường Đại học Kinh tế Công nghiệp Long An	7580101
- Trường Đại học Nam Cần Thơ	7580101
- Trường Đại học Việt – Đức	7580101

(Ghi chú: Mã 7580101: Kiến trúc, Mã 7580102: Quy hoạch)

Tỷ lệ trường ĐH giảng dạy ngành kiến trúc các vùng



Hình 1.1 Tỷ lệ giảng dạy ngành Kiến trúc tại các trường Đại học trên cả nước

Với sứ mạng của trường Đại học Vinh về việc phát triển thành đại học đa ngành, đa lĩnh vực, kết hợp các ngành kỹ thuật đang đào tạo tại trường như xây dựng, giao thông, cơ khí... thì việc mở ngành đào tạo kiến trúc là phù hợp với các chuyên ngành kỹ thuật và phục vụ nhu cầu của xã hội.

1.2.2. Sự phù hợp với chiến lược phát triển của Trường đại học Vinh

Trường Đại học Vinh là một trong những Trường Đại học lớn, nằm trên khu vực Bắc Trung Bộ của Việt Nam. Sứ mạng của Trường Đại học Vinh là “*Trường Đại học Vinh là cơ sở giáo dục đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao, dẫn dắt sự phát triển giáo dục và đào tạo của khu vực Bắc Trung Bộ; là trung tâm nghiên cứu, đổi mới sáng tạo, góp phần thúc đẩy sự phát triển của quốc gia và quốc tế*”. Tầm nhìn: “*Trường Đại học Vinh trở thành đại học thông minh, xếp hạng top 500 đại học hàng đầu châu Á vào năm 2030, hướng đến top 1000 đại học hàng đầu thế giới vào năm 2045*”. Để làm được điều này, Nhà trường đã và đang tập trung mở rộng quy mô cùng với nâng cao chất lượng đào tạo, bởi vậy, đổi mới và hiện đại hoá nội dung, chương trình, phương pháp giảng dạy và cơ sở vật chất được thực hiện thường xuyên tại Trường. Song song với đào tạo, nghiên cứu khoa học cũng được thúc đẩy phát triển mạnh mẽ nhằm đóng góp cho sự phát triển giáo dục của địa phương đáp ứng yêu cầu đổi mới toàn diện trong giáo dục, cụ thể:

- Cho đến nay, Trường đào tạo 57 ngành đại học (trong đó có 3 ngành đại học chất lượng cao), 38 chuyên ngành thạc sĩ, 17 chuyên ngành tiến sĩ (2). Ngoài ra, Trường Đại học Vinh còn có 3 trường trực thuộc (Trường THPT Chuyên, Trường Mầm non thực hành và Trường Tiểu học, Trung học cơ sở, Trung học phổ thông thực hành). Quy mô

đào tạo của Trường là gần 35.000 học sinh, sinh viên, học viên, trong đó sinh viên, học viên chính quy là 22.000 người. Trong 57 ngành đào tạo đại học. Trong quá trình xây dựng và phát triển, chất lượng đào tạo luôn được Nhà trường quan tâm hàng đầu. Từ năm 2017, Nhà trường đã xây dựng và phát triển Chương trình đào tạo tiếp cận CDIO cho tất cả các ngành đào tạo đại học và chuyên ngành đào tạo sau đại học. Nhà trường đang tập trung xây dựng các mô hình đào tạo theo tiếp cận năng lực, đổi mới mạnh mẽ phương pháp giảng dạy, ứng dụng công nghệ thông tin, phát triển hệ thống hỗ trợ dạy học E-learning, các hình thức dạy học trực tuyến nhằm không ngừng nâng cao chất lượng đào tạo.

- Nhà trường đã sớm triển khai các hoạt động đảm bảo chất lượng. Năm 2017, Nhà trường đã được công nhận đạt tiêu chuẩn kiểm định chất lượng cơ sở giáo dục. Từ năm 2018 đến nay đã có 8 chương trình đào tạo đại học chính quy được đánh giá ngoài theo Bộ tiêu chuẩn Quốc gia và được công nhận đạt chuẩn chất lượng giáo dục (Quản trị kinh doanh, Ngôn ngữ Anh, Kỹ thuật xây dựng, GD tiểu học, GD mầm non, Kế toán, Luật kinh tế, Sư phạm Hoá học). Có 2 chương trình đào tạo đại học chính quy được đánh giá ngoài theo bộ tiêu chuẩn AUN-QA là Sư phạm Toán học và Công nghệ thông tin.

- Nhà trường có quan hệ hợp tác đào tạo, nghiên cứu khoa học, bồi dưỡng cán bộ với hàng chục cơ sở giáo dục đại học, các tổ chức khoa học quốc tế từ Châu Âu, Châu Á, Châu Mỹ và Châu Úc. Nhà trường cũng đã chủ trì tổ chức nhiều hội thảo khoa học khu vực và quốc tế; tạo lập được các nhóm nghiên cứu, nhóm nghiên cứu mạnh với các nhà khoa học đầu ngành như: nhóm nghiên cứu Quang học - Quang phổ, nhóm nghiên cứu Xác suất và Thống kê, nhóm nghiên cứu Kết cấu bê tông... ban hành Quy định về tổ chức và hoạt động đối với nhóm nghiên cứu của Trường Đại học Vinh. Nhà trường đã có chính sách mạnh về việc khen thưởng cho các tác giả có công bố quốc tế hàng năm. Trong 5 năm gần đây, Trường luôn nằm trong top 15 trường đại học có công bố quốc tế nhiều nhất ở Việt Nam. Năm 2020, các nhà khoa học Trường Đại học Vinh đã công bố 157 công trình nghiên cứu trên các tạp chí quốc tế thuộc danh mục Web of Science và Scopus, tăng hơn gấp đôi so với năm 2019; vượt chỉ tiêu Nghị quyết Đại hội Đảng bộ trường lần thứ XXXII đề ra (đạt mốc 100 bài/năm vào năm 2022).

Trên cơ sở Tầm nhìn, sứ mạng trên, Khoa Xây dựng với ba bộ môn đã được thành lập, gồm: Bộ môn Cơ sở xây dựng, Bộ môn xây dựng dân dụng và công nghiệp, Bộ môn Cầu đường. Dấu ấn Khoa Xây dựng hôm nay, không phải là một thành quả tức thì mà là

kết quả của một quá trình phấn đấu liên tục, bền bỉ, là hành trình của sự tích lũy lâu dài về cả chất và lượng, của nhiều sự cống hiến từ các thế hệ lãnh đạo, cán bộ, viên chức, HSSV và học viên nhà trường qua các thời kỳ. Khoa Xây dựng - Trường Đại học Vinh đã và đang là một điểm sáng trong bản đồ các cơ sở giáo dục đào tạo, là điểm tựa vững chắc, góp phần đưa Trường Đại học Vinh thực hiện xuất sắc những sứ mệnh lịch sử, mãi xứng đáng là “ngọn cờ hồng trên quê hương Xô Viết”.

Trong bối cảnh đó, việc mở ngành đào tạo ngành Kiến trúc thuộc Khoa Xây dựng là quá trình bổ sung một ngành tiềm năng cho Nhà trường, thực hiện mục tiêu “cơ sở giáo dục đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao, dẫn dắt sự phát triển giáo dục và đào tạo của khu vực Bắc Trung Bộ”, phù hợp với sứ mạng và mục tiêu phát triển của Trường Đại học Vinh.

1.2.3. Sự phù hợp về nhu cầu phát triển nguồn nhân lực của địa phương.

Nghệ An là một tỉnh lớn nằm trong vùng kinh tế trọng điểm Bắc Trung Bộ của Việt Nam. Khu vực Bắc Trung Bộ là một trong 7 vùng kinh tế của Việt Nam, bao gồm 6 tỉnh (Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Quảng Trị và Thừa Thiên Huế) với diện tích 5.150.069 ha (chiếm 15,5% diện tích cả nước), dân số hơn 11 triệu người (chiếm 11,3% dân số cả nước). Chính vì vậy, nhu cầu nhân lực có trình độ chuyên môn, chất lượng cao về tất cả các ngành nghề của Nghệ An nói riêng và Vùng kinh tế lân cận nói chung là rất lớn.

Thành phố Vinh là trung tâm chính trị, kinh tế, văn hóa xã hội và đầu mối giao lưu của tỉnh Nghệ An. Đầu tàu tăng trưởng và giải quyết các nhiệm vụ trọng yếu về phát triển kinh tế của tỉnh Nghệ An và vùng Bắc Trung bộ. Quyết định số 52/QĐ-Ttg ngày 14/01/2015 quyết định phê duyệt điều chỉnh quy hoạch chung thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An đến năm 2030, tầm nhìn 2050 đã xác định địa giới hành chính thành phố Vinh được mở rộng từ quy mô 105km² đến 250km². Đây là tiền đề cho việc phát triển nhân lực trong lĩnh vực kiến trúc, quy hoạch.

Trường Đại học Vinh là một trong những trường Đại học lớn, nằm trên khu vực Bắc Trung Bộ của Việt Nam. Sứ mạng của Trường Đại học Vinh là “cơ sở giáo dục đại học đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao; là trung tâm đào tạo, bồi dưỡng, nghiên cứu khoa học, ứng dụng và chuyển giao công nghệ hàng đầu của khu vực Bắc Trung Bộ và cả nước”. Đồng thời, Trường Đại học Vinh có nhiệm vụ thực hiện hoạt động đào tạo và nghiên cứu khoa học nhằm đóng góp cho sự phát triển của địa phương đáp ứng yêu cầu

phát triển kinh tế. Chính vì vậy, Nhà trường tập trung mở rộng quy mô cùng với nâng cao chất lượng đào tạo đang là mục tiêu ưu tiên hàng đầu.

Việc mở ngành đào tạo Kiến trúc trình độ đại học không chỉ góp phần giải quyết sự cần thiết đó mà còn thiết thực đào tạo và cung cấp nguồn nhân lực kiến trúc sư cho các địa phương trong khu vực Bắc Trung bộ có khả năng đáp ứng được yêu cầu phát triển kinh tế, xã hội của khu vực.

1.2.4 Khảo sát đánh giá nhu cầu việc làm đối với ngành Kiến trúc

a. Mục đích khảo sát

Khảo sát ý kiến về các nội dung:

- Ý kiến về thực trạng Kiến trúc sư trên địa bàn tỉnh Nghệ An.
- Ý kiến về nhu cầu đào tạo nguồn nhân lực Kiến trúc sư trong thời gian sắp tới.

b. Đối tượng và số lượng khảo sát

Chúng tôi tiến hành thực hiện khảo sát các đối tượng liên quan trực tiếp đến tuyển dụng, quản lý kiến trúc sư. Đồng thời, các giảng viên, sinh viên và nhà khoa học đào tạo kiến trúc sư cũng được khảo sát để kết quả có tính tổng thể, bao quát, khách quan và chính xác.

c. Phương pháp và thời gian khảo sát

- Phương pháp 1: Phỏng vấn, gọi điện hỏi trực tiếp cho các cá nhân đang làm việc tại các công ty tư vấn thiết kế, xây dựng.

- Phương pháp 2: Sử dụng phương pháp định lượng bằng phiếu hỏi online qua hệ thống Google form. Kết quả xử lý bằng phần mềm thống kê để đảm bảo độ tin cậy và chính xác. Nội dung các mẫu phiếu hỏi liên quan khảo sát ý kiến đối với cán bộ quản lý của các đơn vị liên quan; và ý kiến đối với người lao động trong lĩnh vực kiến trúc (có mẫu kèm theo). Phiếu được gửi thông qua đường link đến từng đối tượng lựa chọn trong thời gian từ 20/5/2022 đến 20/6/2022.

d. Kết quả khảo sát

Đối với phương pháp 1

- Kết quả tổng hợp cho thấy hầu hết các công ty tư vấn thiết kế trên địa bàn TP Vinh đang thiếu kiến trúc sư trong lĩnh vực thiết kế công trình và đang có nhu cầu tuyển dụng kiến trúc sư có thể hành nghề được. Đặc biệt ưu tiên đối với các kiến trúc sư tốt nghiệp tại các trường Kiến trúc Hà Nội, Đại học Xây dựng, Kiến trúc TP Hồ Chí Minh...

Phân tích định tính sơ bộ kết quả khảo sát chúng tôi nhận thấy, có sự lựa chọn tương đồng về mức độ

Đối với phương pháp 2

Qua thực hiện khảo sát sơ bộ bằng hình thức online, kết quả thu được như sau:

- Theo quý Anh/Chị thì các trường Đại học khu vực Bắc Trung Bộ và Trường Đại học Vinh nói riêng có cần mở mã ngành đào tạo Kiến trúc hay không?

Kết quả: 100%

- Đơn vị công tác/Công ty của quý Anh/Chị có sử dụng nhân lực là Kiến trúc sư hay không?

Kết quả: 95%

- Đơn vị công tác/Công ty của quý Anh/Chị hiện nay đã có bao nhiêu Kiến trúc sư?

Kết quả: ≤ 3 người: 40%; > 3 người 60%

- Theo quý Anh/Chị nếu Trường Đại học Vinh mở mã ngành đào tạo Kiến trúc thì số lượng sinh viên mỗi khóa là bao nhiêu?

Kết quả: ≤ 50 SV: 80%; > 50 : 20%

- Đơn vị công tác/Công ty của quý Anh/Chị có tạo điều kiện nhận sinh viên ngành Kiến trúc của Trường Đại học Vinh tới thực tập hay không?

Kết quả: 100%

- Đơn vị công tác/Công ty của quý Anh/Chị có sẵn sàng tuyển dụng sinh viên tốt nghiệp ngành Kiến trúc của Trường Đại học Vinh hay không?

Kết quả: 100%

Kết quả khảo sát cho thấy một tín hiệu vô cùng khả quan với 100% ý kiến về nhu cầu đào tạo ngành Kiến trúc rất cần thiết và cần thiết. Như vậy, số liệu khảo sát đã minh chứng rằng việc mở ngành Kiến trúc là rất cần thiết và cấp bách.

PHẦN II. ĐIỀU KIỆN MỞ NGÀNH KIẾN TRÚC

2.1. Năng lực của đơn vị đào tạo

2.1.1. Đội ngũ giảng viên

Tổng số cán bộ giảng dạy của khoa Xây dựng là 46 cán bộ, trong đó có 01 PGS, 15 tiến sĩ, 13 nghiên cứu sinh, 100% cán bộ giảng dạy đạt trình độ thạc sĩ.

Bộ môn Cơ sở xây dựng hiện nay có đội ngũ kiến trúc sư có kinh nghiệm giảng dạy lâu năm, trong đó có 01 tiến sĩ chuyên ngành kiến trúc quy hoạch, 04 thạc sĩ chuyên ngành kiến trúc, quy hoạch, 02 tiến sĩ chuyên ngành gần. Đây là tiền đề để mở các mã ngành kiến trúc, quy hoạch.

Với số lượng giảng viên và cơ cấu trình độ chuyên môn như trên, hiện nay, khoa Xây dựng đang chủ trì đào tạo 03 ngành đào tạo trình độ Đại học, 01 chuyên ngành đào tạo trình độ thạc sĩ.

Với đội ngũ giảng viên đã đề cập (chi tiết thể hiện ở *Phụ lục 1 và 2*), khoa Xây dựng, có đủ năng lực tham gia đào tạo, đảm nhận các môn học thuộc chương trình đào tạo, tham gia nghiên cứu khoa học và hợp tác trong đào tạo và nghiên cứu lĩnh vực Kiến trúc.

Về giảng dạy, cho đến nay, giảng viên khoa đã và đang tham gia giảng dạy các học phần liên quan đến Xây dựng, giao thông, kinh tế xây dựng cho khối ngành kỹ thuật của Nhà trường.

Về nghiên cứu khoa học, giảng viên, nhà khoa học của khoa đã chủ trì nhiều đề tài nghiên cứu khoa học cấp Bộ và cấp Trường (*xem chi tiết ở Phụ lục 3*). Đồng thời, rất nhiều công trình khoa học đã được công bố trên các tạp chí chuyên ngành có uy tín trong và ngoài nước (*xem chi tiết ở Phụ lục 4*).

Đối chiếu với các quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BGDĐT, ngày 18/01/2022, đội ngũ giảng viên Khoa Xây dựng đủ điều kiện (cả về số lượng và chất lượng) để đăng ký mở thêm 01 ngành Kiến trúc đào tạo trình độ đại học.

2.1.2. Tiềm lực về cơ sở vật chất, trang thiết bị và học liệu

Trường Đại học Vinh có Cơ sở chính tại số 182, đường Lê Duẩn, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An. Trong những năm qua, với sự quan tâm đầu tư của Chính phủ, Bộ Giáo dục và Đào tạo và sự giúp đỡ của tỉnh Nghệ An, tỉnh Hà Tĩnh, Nhà trường đã có hệ thống cơ sở vật chất hiện đại, cơ bản đáp ứng được yêu cầu của Nhà trường trong thời kỳ hội nhập.

Quy hoạch đất để xây dựng Trường đã được phê duyệt là 130 ha, trong đó diện tích đã được xây dựng và đưa vào sử dụng là 44,12 ha.

Hiện nay, Trường có 5 cơ sở:

- + Cơ sở 1 tại số 182 đường Lê Duẩn, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An; diện tích gần 14 ha. Đây là nơi tập trung hệ thống quản lý nhà trường, văn phòng làm việc của các đơn vị trong trường, hệ thống phòng học, các phòng thí nghiệm - thực hành, thư viện, ký túc xá, trạm y tế, sân vận động, nhà tập đa năng...
- + Cơ sở 2: Hiện tại là nơi đào tạo của Viện Nông nghiệp và Tài nguyên, Khoa Giáo dục Thể chất, Trung tâm Giáo dục Quốc phòng và An ninh Trường Đại học Vinh, Làng sinh viên tại xã Nghi Ân, thành phố Vinh và xã Nghi Phong, huyện Nghi Lộc, tỉnh Nghệ An với diện tích đã đưa vào sử dụng là 19,2 ha.
- + Cơ sở 3: Trung tâm Thực hành nuôi trồng Thủy sản mặn - lợ tại xã Xuân Trường, huyện Nghi Xuân, tỉnh Hà Tĩnh; diện tích 9,3 ha.
- + Cơ sở 4: Trung tâm Thực hành nuôi trồng Thủy sản nước ngọt tại thị trấn Hưng Nguyên, huyện Hưng Nguyên, tỉnh Nghệ An; diện tích 1,4 ha.
- + Cơ sở 5: Khu Ký túc xá sinh viên tại phường Hưng Bình, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An; diện tích 0,6 ha.

Trường Đại học Vinh được đánh giá là cơ sở giáo dục đại học có cơ sở vật chất vào tốp đầu của cả nước. Trường có: 10 hội trường, phòng học lớn trên 200 chỗ; 36 phòng học từ 100 đến 200 chỗ; 85 phòng học từ 50 đến 100 chỗ; 155 phòng học dưới 50 chỗ; 16 phòng học đa phương tiện; 78 phòng làm việc của các đơn vị chức năng; 14 phòng làm việc của GS, PGS, giảng viên cơ hữu; 2 thư viện, trung tâm học liệu; 3 trung tâm nghiên cứu, phòng thí nghiệm, thực nghiệm, cơ sở thực hành, thực tập, luyện tập. Hệ thống phòng học được trang bị đầy đủ tiện nghi cho giảng dạy và học tập.

Trung tâm Thông tin - Thư viện Nguyễn Thúc Hào là thư viện lớn nhất khu vực Bắc miền Trung, là một tòa nhà 7 tầng với diện tích sàn gần 9.000 m² gồm không gian học tập tầng 1, 6 phòng học, 1 phòng xử án mô phỏng, 3 phòng máy tính, 8 kho sách và phòng đọc với gần 1.500 chỗ ngồi. Thư viện hiện nay có hệ thống mượn - trả sách tự động; hệ thống trả sách 24/7; hệ thống máy tính; phần mềm quản lý thư viện Kipos; máy scan - số hóa. Không gian học tập với đầy đủ các phương tiện hiện đại, máy tính kết nối mạng cho sinh viên tự học, đáp ứng yêu cầu chương trình đào tạo tiếp cận theo CDIO. Tài liệu gồm có 16.118 tên với 175.095 cuốn; 16.191 luận văn thạc sĩ và 4.652 luận án

tiến sĩ. Thư viện số tại địa chỉ <http://thuvien.vinhuni.edu.vn/> cung cấp 21.021 tài liệu; trong đó tạp chí khoa học nước ngoài có thể truy cập cơ sở dữ liệu điện tử Proquest Center và các cơ sở dữ liệu điện tử khác có liên kết. Danh mục học liệu liên quan đến chuyên ngành Kiến trúc, xây dựng được *thể hiện chi tiết ở Phụ lục 6*

Trường có hệ thống hạ tầng công nghệ thông tin hiện đại, bao gồm: Hệ thống hạ tầng mạng gồm trục kết nối 15 tòa nhà bằng 5 đường truyền với độ dài gần 10km đảm bảo tốc độ kết nối 1Gbps cho hơn 1.000 máy tính của Nhà trường. Hệ thống mạng wifi với hơn 250 điểm truy cập được lắp đặt trong khuôn viên Nhà trường, các phòng học, phòng thí nghiệm, sân chơi, bãi tập, ký túc xá... hiện đang phục vụ miễn phí cho cán bộ và sinh viên. Hệ thống camera được lắp đặt tại các vị trí, góp phần đảm bảo công tác an ninh, trật tự trong Nhà trường.

Trung tâm Thực hành - Thí nghiệm với 50 phòng thí nghiệm được quy hoạch phù hợp với các ngành đào tạo theo tiếp cận CDIO, trang thiết bị hiện đại, được bổ sung thường xuyên. Ngoài ra, Trường còn có xưởng thực tập, thực hành hiện đại; phòng thực hành nhạc họa; vườn ươm, ao nuôi thực nghiệm đảm bảo phục vụ tốt công tác đào tạo và nghiên cứu khoa học của cán bộ, giảng viên, sinh viên, học viên, nghiên cứu sinh.

Ký túc xá sinh viên có 775 phòng ở, đáp ứng nhu cầu phục vụ cho hơn 4.200 học sinh, sinh viên, học viên; trong đó: Ký túc xá Cơ sở I có 315 phòng ở; Khu nhà ở Hưng Bình có 136 phòng ở; Trung tâm Giáo dục Quốc phòng và An ninh Trường Đại học Vinh có 84 phòng ở và Làng Sinh viên Cơ sở II có 240 phòng ở. Cơ sở vật chất tại Ký túc xá được đầu tư khang trang, sạch đẹp, các phòng đều có máy nước nóng lạnh, điều hòa nhiệt độ... an ninh trật tự được đảm bảo.

Trạm Y tế của Trường được bố trí khuôn viên riêng, có 8 phòng làm việc với đội ngũ 11 y, bác sĩ, với đầy đủ cơ sở vật chất, trang thiết bị hiện đại và thuốc, vật tư y tế đáp ứng tốt nhu cầu chăm sóc sức khỏe ban đầu và khám, chữa bệnh cho cán bộ, viên chức và học sinh, sinh viên, học viên trong Trường.

Nhà ăn cho cán bộ, sinh viên được xây dựng, tổ chức ở cả Cơ sở I và Cơ sở II của Nhà trường, phục vụ chủ yếu cho hơn 1.000 sinh viên ở tập trung trong các Ký túc xá sinh viên. Nhà ăn đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm, chất lượng suất ăn, khẩu phần ăn của sinh viên theo quy định; niêm yết thực đơn bữa ăn của từng ngày, giá cả đồ dùng sinh hoạt thiết yếu, văn phòng phẩm phục vụ sinh viên tại các quầy bán hàng.

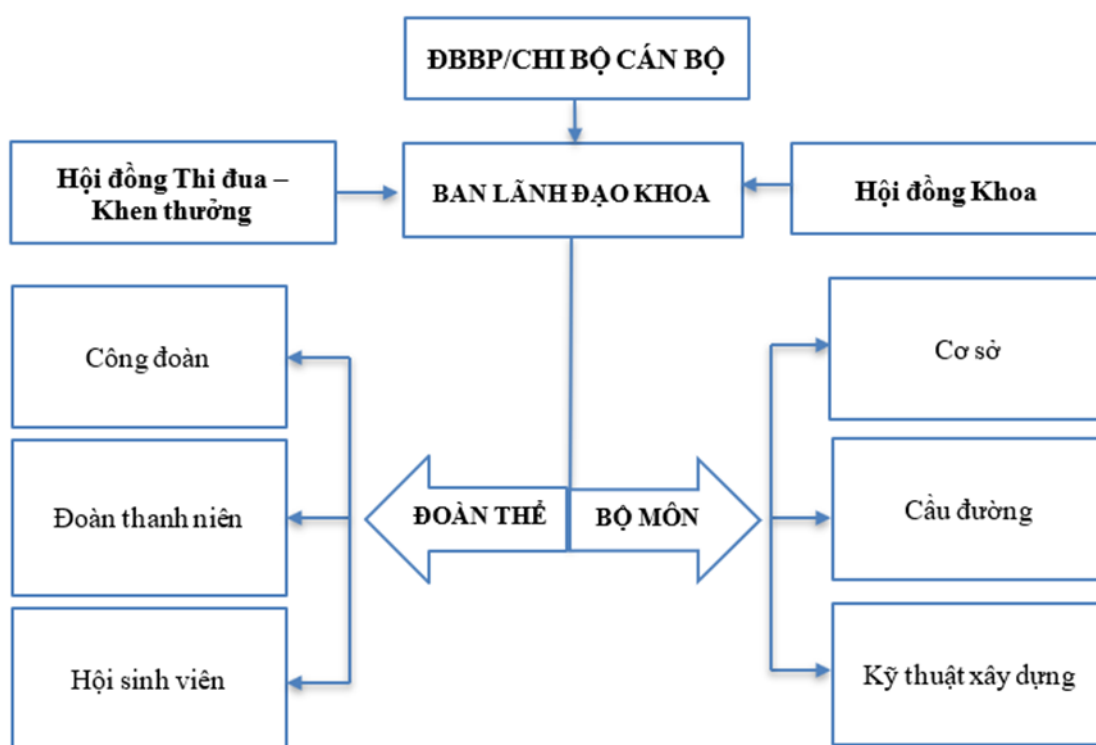
Ngoài cơ sở vật chất phục vụ học tập, nghiên cứu, sinh hoạt, Nhà trường còn có hệ

thống sân chơi, bãi tập phục vụ đào tạo ngành Giáo dục Thể chất và môn Thể dục thể thao cho sinh viên toàn Trường. Đây cũng là nơi tổ chức các giải thể thao của cán bộ, sinh viên; nơi để cán bộ, giảng viên, sinh viên, học viên, nghiên cứu sinh rèn luyện thể chất, rèn luyện sức khỏe.

Khoa Xây dựng được Trường Đại học Vinh trang bị cơ sở vật chất, trang thiết bị đồng bộ, hiện đại đảm bảo đủ điều kiện đào tạo và nghiên cứu khoa học (xem chi tiết ở Phụ lục 5). Đặc biệt hệ thống phòng thí nghiệm, cơ sở thực hành và trang thiết bị phục vụ thí nghiệm, thực hành liên quan đến ngành Kiến trúc được trang bị đầy đủ (xem chi tiết ở phụ lục 7).

2.1.3. Tổ chức bộ máy quản lý

Khoa Xây dựng là đơn vị cấp 2 của trường Đại học Vinh. Khoa hoạt động dựa trên cơ cấu tổ chức bao gồm ban chủ nhiệm khoa, Hội đồng khoa học khoa và 03 bộ môn chuyên ngành tương đương với đơn vị cấp 3. Hiện tại bộ môn Cầu đường quản lý 02 ngành Kinh tế xây dựng và ngành Kỹ thuật giao thông. Bộ môn Xây dựng quản lý ngành Kỹ thuật xây dựng, thạc sỹ kỹ thuật xây dựng.



Hình 2.1 Cơ cấu tổ chức khoa Xây dựng

Bộ môn Cơ sở xây dựng về chuyên môn quản lý các học phần thuộc nhóm cơ sở ngành chung cho toàn khoa. Hiện tại bộ môn có 03 tiến sỹ ngành kỹ thuật, 05 giảng viên

thuộc chuyên ngành kiến trúc, quy hoạch, trong đó có 01 tiến sỹ chuyên ngành kiến trúc quy hoạch.

- Trách nhiệm quản lý chung: Khoa Xây dựng chịu trách nhiệm quản lý chung các bộ môn trực thuộc.

- Trách nhiệm quản lý ngành kiến trúc: thuộc trực tiếp Bộ môn Cơ sở xây dựng quản lý chịu trách nhiệm xây dựng, phát triển chương trình và trực tiếp tổ chức các hoạt động giảng dạy chuyên ngành kiến trúc.

- Trách nhiệm cá nhân về quản lý và phát triển ngành kiến trúc: TS.KTS Phạm Hồng Sơn chịu trách nhiệm.

2.1.4. Hoạt động nghiên cứu khoa học và hợp tác quốc tế

Trong kế hoạch chiến lược phát triển của Nhà trường, nghiên cứu, phát triển và đổi mới về KHCN là một trong những nhiệm vụ trọng tâm để nâng cao chất lượng đào tạo. Các chính sách về nghiên cứu, phát triển và đổi mới được Nhà trường ban hành và tiến hành rà soát, điều chỉnh định kì cho phù hợp với kế hoạch chiến lược phát triển KHCN, phù hợp với sứ mạng và tầm nhìn của Trường trong từng giai đoạn cụ thể và phù hợp với điều kiện về CSVC, đội ngũ nhân lực hiện tại và tương lai của Nhà trường.

Nghiên cứu khoa học và công nghệ được Đảng ủy, BCN khoa Xây dựng hết sức quan tâm và định hướng phát triển theo thế mạnh và chiều sâu của đơn vị. Năm 2022, số lượng các công bố khoa học của khoa Xây dựng tăng trưởng vượt bậc so với các năm trước đây về số lượng và chất lượng cụ thể: Có 18 bài báo được cán bộ khoa xây dựng công bố trên tạp chí khoa học chuyên ngành trong nước, 43 bài báo được đăng trên các tạp chí khoa học uy tín quốc tế thuộc danh mục ISI(Web of science)/Scopus có chỉ số cao.

Năm 2022, khoa xây dựng đã thực hiện thành công 03 đề tài khoa học trọng điểm cấp trường về phát triển chương trình tiếp cận CDIO. Đấu thầu và đang thực hiện 02 nhiệm vụ khoa học cấp Bộ giáo dục và Đào tạo.

Công tác nghiên cứu khoa học sinh viên cũng được BCN khoa Xây dựng hết sức quan tâm và định hướng theo hướng tiếp cận dạy học theo dự án tiếp cận CDIO. Hội nghị sinh viên nghiên cứu khoa học khoa Xây dựng đã được tổ chức và lựa chọn đề tài tham gia giải thưởng sinh viên nghiên cứu khoa học cấp trường đạt giải Nhất.

Trong 05 năm gần đây, đã có hơn 100 bài báo khoa học được đăng tải các tạp chí trong và ngoài nước, hơn 20 đề tài nghiên cứu khoa học các cấp. Với đặc thù của ngành

kỹ thuật, 100% các đề tài đều mang tính ứng dụng cao và đòi hỏi khối lượng thực nghiệm lớn, rất tốn kém công sức, thời gian và chi phí. Mặc dù vậy đội ngũ giảng viên Khoa xây dựng đã rất cố gắng vừa hoàn thành tốt công tác đào tạo vừa tham gia thực hiện các đề tài nghiên cứu các cấp.

Khoa xây dựng với bề dày lịch sử 20 năm phát triển đến nay đã có nhiều giảng viên hoàn thành chương trình tiến sỹ ở nước ngoài. Đây là nguồn lực tạo ra các mối liên kết về giáo dục và đào tạo với các nước như Hà Lan, Hàn Quốc, Liên bang Nga, Trung Quốc... Ngoài ra các chương trình đào tạo của khoa xây dựng có sự tham gia của các giảng viên, các nhà khoa học có uy tín đến từ các trường đại học trong nước như Đại học xây dựng, Đại học Kiến trúc Hà Nội, Đại học Giao Thông. Kết hợp giáo dục đi đôi với thực tiễn, đến nay khoa xây dựng đã tạo được mối liên kết lớn với các doanh nghiệp tư vấn thiết kế, xây dựng trong địa bàn tỉnh và khu vực lân cận, tạo điều kiện hợp tác, phát triển gắn kết đào tạo với thực tiễn.

2.2. Tóm tắt chương trình đào tạo và kế hoạch đào tạo

Khoa Xây dựng, Trường Đại học Vinh đề xuất mở ngành Kiến trúc có ý nghĩa to lớn cả về lý luận và thực tiễn hiện nay nhằm góp phần thực hiện những chủ trương, chính sách của Bộ Giáo dục và Đào tạo, đáp ứng nhu cầu đào tạo kiến trúc sư chất lượng cao cho khu vực Bắc Trung Bộ và cả nước;

Mặt khác, mở ngành Kiến trúc đào tạo trình độ đại học là điều kiện để đội ngũ Giảng viên, cán bộ viên chức của các Khoa và Nhà trường có thêm cơ hội phát triển năng lực chuyên môn trong đào tạo và nghiên cứu khoa học ở lĩnh vực này. Có điều kiện để có những đóng góp cho sự phát triển của Nhà trường và cộng đồng.

2.2.1 Mục tiêu chương trình đào tạo

Mục tiêu tổng quát: Kiến trúc sư được trang bị những kiến thức cơ bản rộng, kiến thức chuyên môn đáp ứng được các nhu cầu của thực tiễn, có khả năng hình thành ý tưởng, thiết kế công trình, giám sát kiến trúc, tham gia quản lý, thi công các công trình kiến trúc dân dụng và công nghiệp. Kiến Trúc sư có trình độ chuyên môn, có phẩm chất chính trị, có tư cách đạo đức, có sức khỏe, có khả năng làm việc tập thể, đáp ứng yêu cầu xây dựng và bảo vệ Tổ Quốc.	
Mục tiêu cụ thể	
PO1.	Áp dụng kiến thức khoa học chính trị, khoa học tự nhiên, khoa học xã hội, kiến thức cơ sở ngành, kiến thức ngành để thiết kế kiến trúc công trình, đảm bảo 3 yếu tố: công năng, nghệ thuật và kỹ thuật.
PO2.	Thể hiện trách nhiệm, sáng tạo trong hoạt động nghề nghiệp và khả năng thích ứng với những thay đổi trong phát triển nghề nghiệp

PO3.	Thể hiện các kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng giao tiếp để vừa làm tốt công việc chính của một Kiến trúc sư là tư vấn thiết kế, vừa có thể tự tin thuyết phục khách hàng.
PO4.	Hình thành ý tưởng, thiết kế và vận hành các hoạt động trong lĩnh vực thiết kế kiến trúc đáp ứng nhu cầu của doanh nghiệp và xã hội

Đào tạo Kiến trúc sư có kiến thức để nghiên cứu thiết kế các thể loại công trình Kiến trúc và thiết kế Quy hoạch quy mô nhỏ. Người học có khả năng lĩnh hội nghệ thuật kiến trúc, hiểu được lịch sử Kiến trúc trong – ngoài nước và nắm bắt các xu hướng thiết kế đương đại.

Người học có khả năng vận dụng linh hoạt kiến thức về tạo hình, giải pháp kết cấu, công năng, kinh tế, tiêu chuẩn xây dựng và tính năng vật liệu vào thiết kế, đảm bảo 3 yếu tố: công năng, nghệ thuật và kỹ thuật.

Người học được phát triển toàn diện các kỹ năng mềm như: kỹ năng quan sát, kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng giao tiếp, kỹ năng nắm bắt tâm lý khách hàng, truyền thông... để vừa làm tốt công việc chính của một Kiến trúc sư là tư vấn thiết kế, vừa có thể tự tin thuyết phục khách hàng.

2.2.2 Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo

CDR	Mô tả Chuẩn đầu ra
PLO1.1.	Vận dụng các kiến thức về khoa học xã hội, khoa học chính trị và pháp luật, khoa học tự nhiên, công nghệ thông tin trong thiết kế Kiến trúc
PLO1.2.	Vận dụng các kiến thức cơ sở ngành vào các hoạt động thiết kế Kiến trúc
PLO1.3.	Vận dụng các kiến thức ngành vào các hoạt động thiết kế Kiến trúc
PLO2.1.	Thể hiện khả năng giải quyết vấn đề, tư duy phân tích, tư duy sáng tạo và khả năng học tập suốt đời
PLO2.2.	Thể hiện thái độ và phẩm chất nghề nghiệp trong các hoạt động của lĩnh vực thiết kế kiến trúc
PLO3.1.	Thể hiện kỹ năng làm việc nhóm hiệu quả
PLO3.2.	Thể hiện linh hoạt kỹ năng giao tiếp trong hoạt động nghề nghiệp
PLO4.1.	Có khả năng áp dụng kiến thức về các vấn đề pháp lý và vai trò các bên liên quan trong thiết kế kiến trúc quy hoạch
PLO4.2.	Thể hiện năng lực hình thành ý tưởng, thiết kế kiến trúc công trình và giám sát kiến trúc đáp ứng nhu cầu doanh nghiệp và xã hội

Có kiến thức nền tảng về kinh tế, chính trị, xã hội, pháp luật, quốc phòng – an ninh.

Có khả năng sử dụng hiệu quả các nguyên tắc cơ bản về hình thức, hệ thống tổ

chức và môi trường cũng như có khả năng sử dụng từng nguyên tắc đơn lẻ để đưa ra thiết kế hai chiều và ba chiều.

Có khả năng áp dụng các nguyên tắc cơ bản của cả các hệ thống được sắp xếp một cách tự nhiên và được sắp xếp có trật tự theo nguyên tắc, cũng như có khả năng sử dụng từng hệ thống đơn lẻ để đưa ra thiết kế hai chiều và ba chiều. Hiểu sự song hành và phân hướng của lịch sử kiến trúc với sự đa dạng về văn hóa.

Hiểu được sự tương quan giữa nguyên lý kiến trúc Việt Nam và truyền thống văn hóa.

Hiểu các nhu cầu, giá trị, chuẩn mực hành vi, khả năng thể chất và mô hình không gian và xã hội khác nhau đặc trưng cho các nền văn hóa, cá nhân khác nhau và hiểu trách nhiệm của giới kiến trúc sư về việc đảm bảo sự công bằng trong việc tiếp cận các địa điểm, và công trình.

Có khả năng chuẩn bị một chương trình thiết kế toàn diện cho một dự án kiến trúc, bao gồm đánh giá về nhu cầu của khách hàng và người sử dụng, lập bảng thống kê các không gian và yêu cầu của các không gian đó, phân tích hiện trạng khu đất xây dựng, xem xét các quy chuẩn và tiêu chuẩn xây dựng có liên quan, bao gồm các yêu cầu về tính bền vững, đánh giá các tác động của chúng đối với dự án, và xác định rõ các tiêu chí về lựa chọn địa điểm xây dựng và tiêu chí đánh giá thiết kế.

Có khả năng phân tích và đánh giá bối cảnh xã hội và các yếu tố môi trường của địa điểm xây dựng và áp dụng trong việc quy hoạch địa điểm bao gồm thiết kế ngoại thất.

Có khả năng thực hiện một đồ án kiến trúc toàn diện dựa trên một chương trình thiết kế và khu đất xây dựng – bao gồm việc phát triển không gian đã được lập – thể hiện sự hiểu biết về hệ thống kết cấu và môi trường, an toàn lao động, hệ thống bao che, các chi tiết cấu tạo tường, các cấu kiện và nguyên tắc bền vững.

Có khả năng tạo ra các bản vẽ kỹ thuật rõ ràng, chuẩn bị các bản mô tả khái quát và xây dựng các mô hình để minh họa và chỉ định việc sử dụng các vật liệu, lắp đặt các hệ thống và các thành phần của toà nhà phù hợp với thiết kế của công trình.

Hiểu được những nguyên lý về lực, lý thuyết nền tảng và các hệ thống khác nhau của kết cấu công trình và ứng dụng chúng vào thiết kế.

Hiểu các nguyên tắc cơ bản trong việc lựa chọn và sử dụng các hệ thống bao che tòa nhà sao cho phù hợp và cần chú ý đến các yếu tố: hiệu suất cơ bản, thẩm mỹ, sự truyền độ ẩm, độ bền và các nguồn năng lượng và vật liệu.

Hiểu các nguyên tắc căn bản và các phương pháp ứng dụng của các hệ thống kỹ thuật công trình phù hợp như hệ thống cơ - điện, thông tin, và hệ thống phòng cháy.

Hiểu các nguyên tắc cơ bản của chi phí xây dựng công trình, bao gồm các phương pháp tính toán tài chính và tính khả thi cho dự án, dự toán chi phí xây dựng.

Bảng 2.1: Mối quan hệ giữa mục tiêu và chuẩn đầu ra của CTĐT

Mục tiêu đào tạo	Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo								
	1.1	1.2	1.3	2.1	2.2	3.1	3.2	4.1	4.2
PO1	✓	✓	✓						
PO2				✓	✓				
PO3						✓	✓		
PO4								✓	✓

2.2.3 Cấu trúc chương trình đào tạo

Thông tin chung

1.	Tên ngành đào tạo:	KIẾN TRÚC
2.	Mã số ngành đào tạo:	7580101
3.	Trình độ đào tạo:	Đại học
4.	Thời gian đào tạo:	4,5 năm
5.	Tên văn bằng tốt nghiệp:	Kiến trúc sư
6.	Đơn vị được giao nhiệm vụ đào tạo:	Khoa Xây dựng
7.	Hình thức đào tạo:	Chính quy – Tập trung
8.	Số tín chỉ yêu cầu:	150
9.	Thang điểm:	4
10.	Ngôn ngữ sử dụng:	Tiếng Việt
11.	Ngày tháng ban hành:	
12.	Phiên bản chỉnh sửa:	Phiên bản 1

Tổng số TC bắt buộc: 150 TC

(Tổng số tín chỉ không bao gồm về Giáo dục thể chất và Giáo dục Quốc phòng - An ninh)

Bảng 2.2: Tổng hợp khối kiến thức ngành Kiến trúc

TT	KHỐI KIẾN THỨC	SỐ TC	TỔNG SỐ ĐẦU MÔN	TỶ LỆ %
I	KHỐI KIẾN THỨC GIÁO DỤC ĐẠI CƯƠNG	27	10	18,0
II	KHỐI KIẾN THỨC GIÁO DỤC CHUYÊN NGHIỆP	109	34	72,7
2.1	Kiến thức cơ sở ngành	32	9	21,3
2.2	Kiến thức ngành	33	10	22,0

2.3	Kiến thức chuyên ngành	32	12	21,3
2.4	Kiến thức bổ trợ	12	3	8,0
III	THAM QUAN THỰC TẾ	2	1	1,3
IV	THỰC TẬP VÀ ĐỒ ÁN TỐT NGHIỆP	12	1	8,0
	TỔNG	150	46	100,0

Bảng 2.3: Khung chương trình đào tạo ngành Kiến trúc

TT	Mã HP	Tên học phần	Số TC	Tên tiếng Anh	Ghi chú
I		Kiến thức giáo dục đại cương	27		
1.1		Lý luận Mác Lênin và Tư tưởng Hồ Chí Minh	11		
1	191092038	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2		
2	191283001	Triết học Mác - Lênin	3		
3	191282007	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2		
4	191282004	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2		
5	191282006	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2		
1.2		Khoa học và xã hội	2		
6	211102004	1. Tự chọn 1	2		
1.3		Khoa học tự nhiên, tin học	7		
7	MAT20014	Đại số tuyến tính	3		
8		Tin học nhóm ngành xây dựng	4		
1.4		Ngoại ngữ	7		
9		Tiếng anh 1	3		
10		Tiếng anh 2	4		
1.5		Giáo dục thể chất			
(1)		Giáo dục thể chất	(5)		
1.6		Giáo dục quốc phòng			
(2)		Đường lối quốc phòng và an ninh của Đảng Cộng sản Việt Nam (GDQP1)	(2)		
(3)		Công tác quốc phòng và an ninh (GDQP 2)	(2)		
(4)		Quân sự chung (GDQP3)	(2)		
(5)		Kỹ thuật chiến đấu bộ binh và Chiến thuật (GDQP4)	(2)		
II		Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp			
2.1		Kiến thức cơ sở ngành	31		
11		Nhập môn ngành kiến trúc	4		
12		Hình học họa hình	4		
13		Vẽ kỹ thuật	3		

14	Vật liệu xây dựng	4		
15	Cơ học kỹ thuật	3		
16	Kết cấu công trình (BT, thép, gạch đá)	4		
17	Kỹ thuật và tổ chức thi công	3		
18	Mỹ thuật 1	3		
19	Mỹ thuật 2	3		
2.2	Kiến thức ngành	33		
20	Lịch sử kiến trúc thế giới	3		
21	Lịch sử kiến trúc Việt Nam	3		
22	Lý thuyết sáng tác kiến trúc	3		
23	Phương pháp thiết kế kiến trúc	3		
24	Lý thuyết thiết kế kiến trúc Nhà ở	4		
25	Lý thuyết thiết kế kiến trúc Nhà công cộng	4		
26	Lý thuyết thiết kế kiến trúc công trình công nghiệp	3		
27	Lý thuyết quy hoạch đô thị	3		
28	Cấu tạo kiến trúc	4		
29	Thiết kế nội ngoại thất	3		
30	Tự chọn 2	4		
2.3	Kiến thức chuyên ngành	33		
31	Đồ án K1: Kiến trúc nhỏ, không gian nghỉ ngơi	3		
32	Đồ án K2: Nhà ở thấp tầng	3		
33	Đồ án K3: Công trình giáo dục, công trình chăm sóc y tế	3		
34	Đồ án K4: Công trình thương mại dịch vụ	3		
35	Đồ án Q: Quy hoạch chi tiết khu nhà ở	3		
36	Đồ án K5: Chung cư cao tầng	4		
37	Đồ án k6: Đồ án thiết kế nội thất công trình	3		
38	Đồ án K7: Công trình nhà thi đấu	3		
39	Đồ án tổng hợp	4		
40	Thiết kế nhanh 1	1		
41	Thiết kế nhanh 2	1		
42	Thiết kế nhanh 3	1		
2.4	Kiến thức bổ trợ	12		
43	Tin học ứng dụng 1: Tự chọn 3	4		
44	Tin học ứng dụng 2: Tự chọn 4	4		
III	Tham quan và thực tập KTS	2		
IV	Thực tập và đồ án tốt nghiệp	12		

TT	Tên học phần		Số tín chỉ	Ghi chú
	Tự chọn 1			
1	CON20019	Môi trường và phát triển bền vững	2	
2		Luật Xây dựng	2	
3	CON20020	Sáng tạo và khởi nghiệp	2	
4	LAW20004	Pháp luật đại cương	2	
	Tự chọn 2			
1		Trang thiết bị công trình	4	
2		Kiến trúc bền vững	4	
	Tự chọn 3: Tin học ứng dụng 1			
1		Ứng dụng phần mềm AutoCad	4	
2		Ứng dụng phần mềm Revit	4	
3		Ứng dụng phần mềm 3D Max	4	
	Tự chọn 4: Tin học ứng dụng 2			
1		Ứng dụng phần mềm Sketchup	4	
2		Ứng dụng phần mềm Lumion	4	
3		Ứng dụng phần mềm PhotoShop	4	
	Thiết kế nhanh			
1		Thiết kế nhanh 1: Công trình phục vụ đô thị theo hướng bền vững.	1	
2		Thiết kế nhanh 2: Công trình nhà ở theo hướng bền vững.	1	
2		Thiết kế nhanh 3: Công trình nhà công nghiệp hiệu quả năng lượng	1	

Bảng 2.4: Kế hoạch giảng dạy

Học kỳ 1	Học kỳ 2	Học kỳ 3	Học kỳ 4	Học kỳ 5	Học kỳ 6	Học kỳ 7	Học kỳ 8	Học kỳ 9
Triết học Mác - Lênin (3TC)	Chủ nghĩa xã hội khoa học (2TC)	Kinh tế chính trị Mác - Lênin (2TC)	Vật liệu xây dựng (4TC)	Lịch sử ĐCS Việt Nam (2TC)	Tư tưởng Hồ Chí Minh (2TC)	Tự chọn 2 (3TC)	Lý thuyết thiết kế kiến trúc CT công nghiệp (3TC)	Thực tập và Đồ án tốt nghiệp (12TC)
Nhập môn ngành kiến trúc (4TC)	Vẽ mỹ thuật 1 (3TC)	Vẽ mỹ thuật 2 (3TC)	Tin học ứng dụng 1 (tự chọn 3) (4TC)	Lịch sử kiến trúc Việt Nam (3TC)	Tin học ứng dụng 2 (tự chọn 4) (4TC)	Kỹ thuật và tổ chức thi công (3TC)	Thiết kế nội ngoại thất công trình (3TC)	
Đại số tuyến tính (3TC)	Lý thuyết sáng tác kiến trúc (3TC)	Vẽ kỹ thuật (3TC)	Thiết kế nhanh 1 (1TC)	Thiết kế nhanh 2 (1TC)	Kết cấu công trình (4TC)	Lý thuyết quy hoạch đô thị (3TC)	Thiết kế nhanh 3 (2TC)	
Tự chọn 1 (2TC)	Hình học họa hình (4TC)	Phương pháp thiết kế kiến trúc (3TC)	Lịch sử kiến trúc thế giới (3TC)	Cơ học công trình (3TC)	Đồ án kiến trúc K5 (4TC)	Đồ án quy hoạch Q (4TC)	Đồ án kiến trúc K6 (3TC)	
Tiếng Anh 1 (3TC)	Tiếng Anh 2 (4TC)	Lý thuyết thiết kế kiến trúc nhà ở (4TC)	Cấu tạo kiến trúc (4TC)	Lý thuyết kiến trúc nhà công cộng (4TC)	Tham quan và Thực tập KTS (2TC)	Đồ án kiến trúc K7 (3TC)	Đồ án tổng hợp (4TC)	
Tin học nhóm ngành xây dựng (4TC)	Đồ án kiến trúc K1 (3TC)	Đồ án kiến trúc K2 (3TC)	Đồ án kiến trúc K3 (3TC)	Đồ án kiến trúc K4 (3TC)				
Giáo dục thể chất								
Giáo dục quốc phòng								
6HP	6 HP	6HP	6HP	6HP	5HP	5HP	5HP	1HP
(19)	(19)	(18)	(19)	(16)	(16)	(16)	(15)	(12)

2.2.4 Đối tượng và điều kiện tuyển sinh

- Đối tượng tuyển sinh: Học sinh tốt nghiệp Trung học phổ thông hoặc tương đương.

- Hình thức tuyển sinh: Theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo

Tuyển sinh đầu vào của ngành căn cứ vào Quy chế tuyển sinh đại học, căn cứ vào đề án tuyển sinh của Trường Đại học Vinh hàng năm.

Dựa trên chỉ tiêu tuyển sinh, số lượng thí sinh nộp hồ sơ, tổ hợp các môn xét tuyển, Hội đồng tuyển sinh Trường xác định điểm chuẩn đảm bảo chất lượng đầu vào.

2.2.5 Dự kiến tuyển sinh trong 3 năm đầu tiên

- Chỉ tiêu dự kiến tuyển sinh trong 3 năm đầu tiên: 130 chỉ tiêu

TT	Chỉ tiêu/01 năm	Năm đầu tiên	Năm thứ 2	Năm thứ 3
1	Số lượng SV tuyển sinh	35		
2	Số lượng SV tuyển sinh		45	
3	Số lượng SV tuyển sinh			50

2.3 Phương án, giải pháp đề phòng, ngăn ngừa, xử lý rủi ro trong mở ngành đào tạo

2.3.1 Dự báo rủi ro khi mở ngành

Khi mở ngành đào tạo, có thể xuất hiện các bối cảnh tác động khách quan và chủ quan sau đây:

Về khách quan: các rủi ro khách quan của ngành về các yếu tố tình hình kinh tế, xã hội địa phương, tình hình dịch bệnh, tuyển sinh không đủ số lượng, không tuyển sinh được... nằm chung trong bối cảnh của Trường Đại học Vinh. Khoa Xây dựng thực hiện theo kế hoạch, giải pháp chung của Trường Đại học Vinh.

Về chủ quan: các khả năng rủi ro về chủ quan của của Khoa Xây dựng, như: năng lực đội ngũ giảng viên, các mối quan hệ phát triển của khoa, khả năng truyền thông, điều kiện tài chính của khoa, ... đã được chúng tôi đánh giá, có báo cáo riêng, trong báo cáo khảo sát nhu cầu mở ngành.

2.3.2 Giải pháp đề phòng, ngăn ngừa rủi ro trong quá trình mở ngành

- Từ việc phân tích tình hình phát triển kinh tế - xã hội, dự báo những biến động khách quan và chủ quan, phân tích điểm mạnh, điểm yếu của cơ sở đào tạo và dự báo các rủi ro có thể xảy ra khi mở ngành và triển khai tuyển sinh, đào tạo ngành Kiến trúc, chúng tôi đề xuất các phương án, giải pháp phòng ngừa cụ thể như sau:

+ Về năng lực đào tạo của đội ngũ giảng viên: yêu cầu mỗi giảng viên có kế hoạch riêng cho tự bồi dưỡng chuyên môn để đáp ứng yêu cầu giảng dạy chương trình mới này; Tạo điều kiện cho cán bộ giảng viên học tập nâng cao trình độ.

+ Về năng lực nghiên cứu: Khoa kiện toàn các nhóm nghiên cứu Khoa học; tăng cường những công trình nghiên cứu về Khoa học, phục vụ cho đào tạo ngành;

+ Về truyền thông: ngay sau khi được Nhà trường cho phép mở ngành, chúng tôi có kế hoạch, lộ trình quảng bá tuyển sinh tốt nhất có thể;

+ Về chăm sóc, hỗ trợ người học: Khoa Xây dựng đã và đang chăm sóc, hỗ trợ người học tốt. Nay chúng tôi tiếp tục phát huy truyền thống đó. Đồng thời có những biện pháp phù hợp hơn trong tình hình mới để chăm sóc, hỗ trợ người học trong tuyển sinh, đào tạo và giới thiệu việc làm, phát triển nghề nghiệp, ...

+ Về tổ chức dạy học: Để linh hoạt trong việc chuyển đổi hình thức dạy và học (trực tiếp và trực tuyến), đòi hỏi Nhà trường cần phải nâng cấp và trang bị thêm cơ sở vật chất, tiếp tục nghiên cứu ứng dụng công nghệ thông tin để hỗ trợ cho công tác giảng dạy trực tiếp và trực tuyến, nâng cao chất lượng việc dạy và học, nhằm nâng cao năng lực thích ứng với các tác động của thiên tai, dịch bệnh trong từng thời điểm cụ thể.

- Trong trường hợp rủi ro bị đình chỉ hoạt động, có thể xử lý theo các hướng như sau:

+ Đối với đội ngũ giảng viên: toàn bộ đội ngũ giảng viên tham gia giảng dạy cho ngành Kiến trúc là giảng viên đang đảm nhiệm giảng dạy các môn chung cho các ngành của khoa. Do đó, việc đình chỉ tuyển sinh của 01 ngành (nếu có) không ảnh hưởng nhiều đến định mức lao động, giờ dạy của giảng viên;

+ Đối với người học: Chương trình đào tạo ngành Kiến trúc được thiết kế theo định hướng mới nhất của Trường Đại học Vinh, với khoảng 39,3% tín chỉ của 16 học phần giống với chương trình đào tạo của các ngành Kỹ thuật Xây dựng, Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông, Kinh tế xây dựng, do vậy, nếu ngành mới mở tuyển sinh trong những năm đầu với số lượng sinh viên ít thì sinh viên của 03 ngành trên có thể học chung với nhau đến hết 3 học kỳ đầu để tận dụng tối đa nguồn lực đào tạo của Nhà trường.

PHẦN III. ĐỀ NGHỊ VÀ CAM KẾT THỰC HIỆN

3.1. Địa chỉ Website đăng thông tin 3 công khai

Toàn bộ nội dung hồ sơ đề nghị cho phép đào tạo đã được đưa lên trang website của nhà trường tại địa chỉ: <https://khoaxaydung.vinhuni.edu.vn>. Bao gồm:

- Chuẩn đầu ra;
- Hoạt động tổ chức đào tạo;
- Nghiên cứu khoa học;

3.2 Đề nghị của cơ sở đào tạo và cam kết triển khai thực hiện

Cam kết chất lượng

Chúng tôi cam kết có chất lượng và hiệu quả đào tạo đáp ứng yêu cầu phát triển của Trường Đại học Vinh và đáp ứng nhu cầu đào tạo kiến trúc sư chuyên ngành Kiến trúc chất lượng cao của khu vực Bắc Trung Bộ và cả nước.

Cam kết điều kiện đảm bảo chất lượng

Cơ sở vật chất, đội ngũ giảng viên cơ hữu ngành Kiến trúc của trường hiện có hoàn toàn đáp ứng được yêu cầu cơ bản của việc giảng dạy và nghiên cứu, học tập, thực hành của sinh viên ngành Kiến trúc. Trường sẽ tiếp tục đầu tư cơ sở vật chất cho ngành đào tạo này, cam kết các điều kiện đảm bảo chất lượng đào tạo Kiến trúc và công bố toàn bộ nội dung đăng kí mở ngành trên website <http://vinhuni.edu.vn>.

Trường Đại học Vinh kính đề nghị, Bộ Giáo dục và Đào tạo cho phép mở ngành đào tạo Kiến trúc trình độ đại học, hệ chính quy từ năm học 2024 - 2025.

Nghệ An, ngày tháng năm 2023

KHOA XÂY DỰNG

**TM. TỔ XÂY DỰNG ĐỀ ÁN
TỔ TRƯỞNG**

PGS.TS. Trần Ngọc Long

PGS.TS. Trần Ngọc Long

PHÒNG ĐÀO TẠO

HIỆU TRƯỞNG

TS. Hoàng Vĩnh Phú

GS.TS. Nguyễn Huy Bằng

PHỤ LỤC

**HỒ SƠ MINH CHỨNG ĐỀ ÁN MỞ MÃ NGÀNH
KIẾN TRÚC
MÃ SỐ: 75.80101**

PHỤ LỤC 1

**TỜ TRÌNH, CÁC VĂN BẢN, QUYẾT ĐỊNH, NGHỊ QUYẾT VỀ XÂY
DỰNG ĐỀ ÁN MỞ MÃ NGÀNH**

**HỆ CHÍNH QUY TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC
NGÀNH KIẾN TRÚC
MÃ SỐ: 7580101**

TỜ TRÌNH

(V/v mở mã ngành đào tạo Kiến trúc – mã ngành: 7580101)

Kính gửi: - **Ban Giám hiệu Trường Đại học Vinh**
 - **Phòng Đào tạo**

Xuất phát từ nhu cầu và chủ trương đào tạo ngành Kiến trúc trình độ Đại học của trường Đại học Vinh.

Căn cứ Quyết định số 955/QĐ-ĐHV ngày 20 tháng 4 năm 2023 của Hiệu trưởng Trường Đại học Vinh về việc thành lập Tổ xây dựng đề án và soạn thảo chương trình đào tạo trình độ đại học ngành Kiến trúc;

Lãnh đạo Khoa Xây dựng đã tổ chức họp Hội đồng Khoa và Nhóm chủ trì soạn thảo thống nhất và phân công nhiệm vụ cụ thể cho các thành viên trong Khoa tiến hành xây dựng đề án theo các yêu cầu của Thông tư 02/2022/TT-BGDĐT.

Cụ thể:

1. Khảo sát nhu cầu đào tạo và sử dụng nguồn nhân lực ở các cơ quan, doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh Nghệ An và các tỉnh thành lân cận.
2. Xây dựng chương trình đào tạo trên cơ sở thực hiện quy định hiện hành của Bộ Giáo dục & Đào tạo. Đồng thời so sánh, đối chiếu với chương trình đào tạo của các cơ sở đào tạo uy tín khác trong và ngoài nước.
3. Triển khai xây dựng đề cương chi tiết theo chương trình đào tạo đã được thông qua.
4. Thu thập, hệ thống toàn bộ hồ sơ về văn bằng, chứng chỉ, lý lịch khoa học của đội ngũ nhân sự và điều kiện cơ sở vật chất của Nhà trường.

Sau khi cơ bản hoàn thành dự thảo đề án mở ngành, Hội đồng Khoa đã họp, rà soát và đề xuất danh sách Hội đồng thẩm định chương trình đào tạo và các điều kiện đảm bảo chất lượng đào tạo theo đúng yêu cầu của Thông tư.

Bộ môn Cơ sở xây dựng hiện nay có 10 giảng viên, trong đó có 5 giảng viên chuyên ngành kiến trúc, quy hoạch (01 tiến sĩ và 04 thạc sĩ) giảng dạy các môn cơ sở ngành cho ngành kỹ sư xây dựng trong vòng 20 năm qua. Hiện tại Bộ môn cơ sở xây dựng đủ điều kiện về đội ngũ cán bộ để mở ngành đào tạo Kiến trúc.

Nhóm chủ trì xây dựng đề án báo cáo đã thực hiện các bước đúng quy trình, trình tự, thủ tục mở ngành Kiến trúc trình độ đại học theo Thông tư 02/2022/TT-BGDĐT. Kính trình Lãnh đạo Trường hoàn thành các bước đăng ký mở ngành đào tạo.

Để phát huy hiệu quả tiềm năng của đội ngũ cán bộ là kiến trúc sư và cơ sở vật

chất hiện có của trường Đại học Vinh với mục đích đào tạo đội ngũ cán bộ khoa học – kỹ thuật có trình độ cao cho địa phương, vùng Bắc Trung Bộ và trong cả nước, đồng thời tạo điều kiện cho con em trong khu vực có cơ hội học ngành Kiến trúc tại trường Đại học Vinh đáp ứng yêu cầu kinh tế thị trường trong thời kỳ mở cửa hội nhập của đất nước. Bộ môn Cơ sở xây dựng khoa Xây dựng kính đề nghị Phòng Đào tạo và trường Đại học Vinh cho phép Bộ môn mở mã ngành đào tạo Kiến trúc.

Nghệ An, ngày 22 tháng 5 năm 2023.

PHÒNG ĐÀO TẠO

KHOA XÂY DỰNG

TRƯỞNG BỘ MÔN

PGS.TS Trần Ngọc

TS. Phạm Hồng Sơn

DUYỆT HIỆU TRƯỞNG

TỜ TRÌNH

(V/v mở mã ngành đào tạo Kiến trúc – mã ngành: 7580101)

Kính gửi: - Ban Giám hiệu Trường Đại học Vinh
 - Phòng Đào tạo

Xuất phát từ nhu cầu và chủ trương đào tạo ngành Kiến trúc trình độ Đại học của trường Đại học Vinh.

Căn cứ Quyết định số 955/QĐ-ĐHV ngày 20 tháng 4 năm 2023 của Hiệu trưởng Trường Đại học Vinh về việc thành lập Tổ xây dựng đề án và soạn thảo chương trình đào tạo trình độ đại học ngành Kiến trúc;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BGDĐT ngày 18/1/2022 của Bộ trưởng Giáo dục và Đào tạo ban hành quy định điều kiện trình tự, thủ tục mở ngành đào tạo, đình chỉ hoạt động của ngành đào tạo trình độ đại học, thạc sỹ, tiến sỹ.

Căn cứ Quyết định 922/QĐ-ĐHV ngày 20/04/2022 của Hiệu trưởng trường Đại học Vinh ban hành Quy định điều kiện, trình tự, thủ tục ban hành chương trình đào tạo, mở ngành đào tạo, dừng hoạt động của ngành đào tạo trình độ đại học, thạc sỹ, tiến sỹ.

Lãnh đạo Khoa Xây dựng đã tổ chức họp Hội đồng Khoa và Nhóm chủ trì soạn thảo thống nhất và phân công nhiệm vụ cụ thể cho các thành viên trong Khoa tiến hành xây dựng đề án theo các yêu cầu của Thông tư 02/2022/TT-BGDĐT.

1. Nhu cầu đào tạo ngành Kiến trúc trình độ đại học.

Kiến trúc – quy hoạch là một mảng lớn trong ngành xây dựng, các dự án đầu tư xây dựng bao gồm nhiều bước từ khâu xin chủ trương đầu tư, lập dự án đầu tư đến khảo sát, lựa chọn địa điểm quy hoạch, hồ sơ thiết kế kiến trúc đến giám sát tác giả cần một lực lượng lớn kiến trúc sư.

Trong các công tư tư vấn thiết kế xây dựng, vai trò của kiến trúc sư rất quan trọng trong việc lập dự án đầu tư, thiết kế quy hoạch và quan trọng nhất là sáng tác, thiết kế kiến trúc công trình.

Tại địa bàn tỉnh Nghệ An hiện nay có đến hàng nghìn đơn vị tư vấn thiết kế công trình, nội thất, cảnh quan, quy hoạch nhưng lại thiếu trầm trọng lực lượng kiến trúc sư để triển khai tư vấn thiết kế. Từ miền Bắc đến Quảng Trị ngoại trừ thành phố Hà Nội chưa có trường đại học đào tạo kiến trúc sư nhất là vùng Bắc Trung Bộ. Các trường đại học đào tạo ngành kiến trúc tập trung chủ yếu ở Hà Nội bao gồm trường Đại học xây dựng, trường Đại học Kiến trúc Hà Nội và một số trường đại học dân lập. Phía Nam tập trung tại trường Đại học kiến trúc TP Hồ Chí Minh, trường Đại học Bách Khoa... Như vậy, khu vực miền Trung đang thiếu các trường đại học đào tạo ngành

kiến trúc, quy hoạch.

2. Năng lực của bộ môn Cơ sở xây dựng.

Bộ môn Cơ sở xây dựng hiện nay có 10 giảng viên, trong đó có 5 giảng viên chuyên ngành kiến trúc, quy hoạch (01 tiến sĩ và 04 thạc sĩ) giảng dạy các môn cơ sở ngành cho ngành kỹ sư xây dựng trong vòng 20 năm qua. Hiện tại Bộ môn cơ sở xây dựng đủ điều kiện về đội ngũ cán bộ để mở ngành đào tạo Kiến trúc.

3. Thông tin về ngành đào tạo và quy trình xây dựng chương trình đào tạo, đề án mở ngành Kiến trúc.

3.1. Thông tin chung về ngành đề nghị cho phép đào tạo

1.	Tên ngành đào tạo:	KIẾN TRÚC
2.	Mã số ngành đào tạo:	7580101
3.	Trình độ đào tạo:	Đại học
4.	Thời gian đào tạo:	4,5 năm
5.	Tên văn bằng tốt nghiệp:	Kiến trúc sư
6.	Đơn vị được giao nhiệm vụ đào tạo:	Khoa Xây dựng
7.	Hình thức đào tạo:	Chính quy – Tập trung
8.	Số tín chỉ yêu cầu:	150
9.	Thang điểm:	4
10.	Ngôn ngữ sử dụng:	Tiếng Việt
11.	Ngày tháng ban hành:	
12.	Phiên bản chỉnh sửa:	Phiên bản 1

3.2. Tóm tắt về quá trình xây dựng chương trình đào tạo và chuẩn bị đội ngũ giảng viên, cơ sở vật chất phục vụ đào tạo ngành Kiến trúc.

Nhóm chủ trì xây dựng đề án báo cáo đã thực hiện các bước đúng quy trình, trình tự, thủ tục mở ngành Kiến trúc trình độ đại học theo Thông tư 02/2022/TT-BGDĐT. Kính trình Lãnh đạo Trường hoàn thành các bước đăng ký mở ngành đào tạo.

- 1) Khảo sát nhu cầu đào tạo và sử dụng nguồn nhân lực ở các cơ quan, doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh Nghệ An và các tỉnh thành lân cận.
- 2) Xây dựng chương trình đào tạo trên cơ sở thực hiện quy định hiện hành của Bộ Giáo dục & Đào tạo. Đồng thời so sánh, đối chiếu với chương trình đào tạo của các cơ sở đào tạo uy tín khác trong và ngoài nước.
- 3) Triển khai xây dựng đề cương chi tiết theo chương trình đào tạo đã được thông qua.
- 4) Thu thập, hệ thống toàn bộ hồ sơ về văn bằng, chứng chỉ, lý lịch khoa học của đội ngũ nhân sự và điều kiện cơ sở vật chất của Nhà trường.

Sau khi cơ bản hoàn thành dự thảo đề án mở ngành, Hội đồng Khoa đã họp, rà soát và đề xuất danh sách Hội đồng thẩm định chương trình đào tạo và các điều kiện đảm bảo chất lượng đào tạo theo đúng yêu cầu của Thông tư.

4. Kết luận và kiến nghị.

- 1) Đề án đề nghị cho phép mở ngành đào tạo trình độ đại học ngành Kiến trúc, mã số: 7580101 được xây dựng công phu, nghiêm túc, khoa học, đáp ứng đầy đủ các yêu

cầu theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

- 2) Bộ môn cơ sở Xây dựng khoa Xây dựng khẳng định và đảm bảo toàn bộ nội dung hồ sơ đề nghị cho phép mở ngành đào tạo trình độ đại học ngành Kiến trúc, mã số: 7580101 đã được thực hiện theo đúng trình tự, thủ tục mở ngành quy định tại thông tư số 02/2022/TT-BGDĐT ngày 18/1/2022 của Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định điều kiện, trình tự, thủ tục mở ngành đào tạo, đình chỉ hoạt động của ngành đào tạo trình độ đại học, thạc sĩ, tiến sĩ
- 3) Bộ môn Cơ sở xây dựng khoa Xây dựng kính đề nghị Phòng Đào tạo và trường Đại học Vinh cho phép Bộ môn mở mã ngành đào tạo Kiến trúc.

Nghệ An, ngày 22 tháng 5 năm 2023.

PHÒNG ĐÀO TẠO

KHOA XÂY DỰNG

TRƯỞNG BỘ MÔN

PGS.TS Trần Ngọc

TS. Phạm Hồng Sơn

DUYỆT HIỆU TRƯỞNG

Số: 02/2022/TT-BGDĐT

Hà Nội, ngày 18 tháng 01 năm 2022

THÔNG TƯ
Quy định điều kiện, trình tự, thủ tục mở ngành đào tạo, đình chỉ hoạt động của ngành đào tạo trình độ đại học, thạc sĩ, tiến sĩ

Căn cứ Luật Giáo dục ngày 14 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ Luật Giáo dục đại học ngày 18 tháng 6 năm 2012; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học ngày 19 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Nghị định số 69/2017/NĐ-CP ngày 25 tháng 5 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Giáo dục và Đào tạo;

Căn cứ Nghị định số 99/2019/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Giáo dục Đại học;

Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Thông tư quy định điều kiện, trình tự, thủ tục mở ngành đào tạo, đình chỉ hoạt động của ngành đào tạo trình độ đại học, thạc sĩ, tiến sĩ.

CHƯƠNG I
NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Thông tư này quy định điều kiện, trình tự, thủ tục mở ngành đào tạo, đình chỉ hoạt động của ngành đào tạo trình độ đại học, thạc sĩ, tiến sĩ.

2. Thông tư này áp dụng đối với các cơ sở giáo dục đại học; các cơ sở giáo dục khác được phép đào tạo trình độ đại học, thạc sĩ, tiến sĩ; viện hàn lâm, viện do Thủ tướng Chính phủ thành lập theo quy định của Luật Khoa học và Công nghệ được phép đào tạo trình độ tiến sĩ (sau đây gọi chung là cơ sở đào tạo); các tổ chức và cá nhân có liên quan.

Điều 2. Giải thích từ ngữ

Trong Thông tư này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Danh mục thống kê ngành đào tạo là Danh mục giáo dục, đào tạo cấp IV đối với các trình độ của giáo dục đại học, do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành.

2. Ngành đào tạo là tập hợp kiến thức và kỹ năng chuyên môn trong phạm vi hoạt động nghề nghiệp, khoa học và công nghệ, được thống kê, phân loại trong Danh mục thống kê ngành đào tạo.

3. Nhóm ngành đào tạo là tập hợp một số ngành đào tạo có những đặc điểm chung về chuyên môn, trong phạm vi hoạt động nghề nghiệp, khoa học và công nghệ, được thống kê, phân loại trong Danh mục giáo dục, đào tạo cấp III thuộc Danh mục giáo dục, đào tạo của hệ thống giáo dục quốc dân theo quy định của Thủ tướng Chính phủ.

4. Lĩnh vực đào tạo là tập hợp các nhóm ngành đào tạo có những đặc điểm chung về kiến thức, kỹ năng chuyên môn trong phạm vi hoạt động nghề nghiệp, khoa học và công nghệ được thống kê, phân loại trong Danh mục giáo dục đào tạo cấp II thuộc Danh mục giáo dục, đào tạo của hệ thống giáo dục quốc dân.

5. Ngành phù hợp ở trình độ tiến sĩ đối với một ngành đào tạo dự kiến mở ở trình độ đại học/thạc sĩ là ngành có cùng tên và cùng 6 chữ số cuối của mã ngành theo Danh mục thống kê ngành đào tạo; trường hợp ngành đó chưa được đào tạo trong nước ở trình độ tiến sĩ hoặc chưa có nhiều người tốt nghiệp thì ngành phù hợp là ngành có nội dung kiến thức chuyên môn gần nhất và thuộc cùng nhóm ngành với ngành đào tạo ở trình độ đại học/thạc sĩ. Riêng đối với ngành thuộc nhóm ngành Đào tạo giáo viên (trình độ đại học), ngành phù hợp ở trình độ tiến sĩ là ngành chuyên môn tương ứng với ngành đào tạo giáo viên, hoặc là ngành Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn (của ngành chuyên môn tương ứng).

6. Ngành phù hợp ở trình độ tiến sĩ đối với một ngành dự kiến mở ở trình độ tiến sĩ là ngành dự kiến mở; trường hợp ngành dự kiến mở chưa được đào tạo trong nước hoặc chưa có nhiều người tốt nghiệp, ngành phù hợp là ngành có nội dung kiến thức chuyên môn gần nhất và thuộc cùng nhóm ngành với ngành dự kiến mở.

7. Thành phần của một chương trình đào tạo là một nhóm học phần và các hoạt động học tập, nghiên cứu khác có đặc điểm chung về chuyên môn; có vai trò rõ nét trong thực hiện một nhóm mục tiêu và yêu cầu đầu ra của chương trình đào tạo. Các thành phần được sử dụng để thiết kế cấu trúc tổng thể của chương trình

đào tạo (như giáo dục đại cương, khoa học cơ bản, cơ sở và cốt lõi ngành, thực tập và trải nghiệm, nghiên cứu khoa học, và các thành phần khác).

8. Giảng viên toàn thời gian trong mở ngành đào tạo bao gồm giảng viên cơ hữu và giảng viên ký hợp đồng lao động xác định thời hạn từ đủ 12 tháng trở lên đang làm việc toàn thời gian tại cơ sở đào tạo (sau đây gọi chung là giảng viên toàn thời gian), cụ thể như sau:

a) Giảng viên cơ hữu được xác định theo quy định tại điểm e khoản 1 Điều 10 Nghị định số 99/2019/NĐ-CP ngày 30 ngày 12 tháng 2019 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học;

b) Giảng viên ký hợp đồng lao động xác định thời hạn từ đủ 12 tháng trở lên, làm việc toàn thời gian tại cơ sở đào tạo theo quy định hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định về chế độ làm việc của giảng viên đại học trong cả năm học tại thời điểm nộp hồ sơ đăng ký mở ngành, đồng thời không ký hợp đồng lao động có thời hạn từ 3 tháng trở lên với đơn vị sử dụng lao động khác.

9. Giảng viên thỉnh giảng trong mở ngành đào tạo là người không thuộc diện theo quy định tại khoản 8 Điều này nhưng có ký hợp đồng thỉnh giảng với cơ sở đào tạo theo quy định của pháp luật, giảng dạy theo kế hoạch được phân công tại thời điểm nộp hồ sơ đăng ký mở ngành, được cơ sở đào tạo trả lương, thù lao theo hợp đồng thỉnh giảng với cơ sở đào tạo.

10. Giảng viên có chuyên môn phù hợp để giảng dạy chương trình đào tạo là giảng viên được đào tạo ở trình độ và ngành có kiến thức chuyên môn phù hợp để giảng dạy các học phần trong chương trình đào tạo của ngành dự kiến mở; đồng thời đã có kinh nghiệm giảng dạy đại học tối thiểu từ 02 năm trở lên đối với các học phần tương ứng trong chương trình đào tạo của ngành dự kiến mở hoặc đã có các công trình khoa học liên quan đến nội dung được dự kiến phân công giảng dạy được công bố trên các tạp chí khoa học chuyên ngành trong nước hoặc quốc tế trong thời gian 05 năm tính đến thời điểm nộp hồ sơ đề nghị mở ngành đào tạo.

CHƯƠNG II

ĐIỀU KIỆN MỞ NGÀNH ĐÀO TẠO

Điều 3. Điều kiện chung

Cơ sở đào tạo phải đáp ứng điều kiện chung khi mở ngành đào tạo trình độ đại học, trình độ thạc sĩ hoặc trình độ tiến sĩ, bao gồm:

1. Về ngành đào tạo và trình độ đào tạo dự kiến mở

a) Phù hợp với nhu cầu nguồn nhân lực cho sự phát triển kinh tế - xã hội của địa phương, vùng, cả nước và của lĩnh vực đào tạo bảo đảm hội nhập quốc tế; bảo đảm phù hợp với quy hoạch phát triển nguồn nhân lực đã được phê duyệt và công bố của các bộ, ngành, địa phương hoặc báo cáo chính thức của cơ quan nhà nước có thẩm quyền (nếu có), phù hợp với chức năng, nhiệm vụ và chiến lược phát triển của cơ sở đào tạo;

b) Có trong Danh mục thống kê ngành đào tạo (trừ trường hợp có quy định riêng của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ); việc đề xuất bổ sung ngành mới vào Danh mục thống kê ngành đào tạo thực hiện theo Thông tư quy định Danh mục thống kê ngành đào tạo của giáo dục đại học.

2. Về đội ngũ giảng viên

a) Có đội ngũ giảng viên đủ về số lượng, bảo đảm về chất lượng để tổ chức thực hiện chương trình đào tạo (bao gồm giảng viên toàn thời gian và giảng viên thỉnh giảng), đáp ứng yêu cầu đội ngũ giảng viên theo quy định về chuẩn chương trình đào tạo của trình độ đào tạo, lĩnh vực, nhóm ngành và ngành đào tạo, trong đó giảng viên thỉnh giảng (tính theo từng năm học) chỉ đảm nhận tối đa 30% khối lượng giảng dạy ở mỗi thành phần trong chương trình đào tạo; các ngành đào tạo thuộc lĩnh vực Nghệ thuật (quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Thông tư này), giảng viên thỉnh giảng có thể đảm nhận tối đa 40% khối lượng giảng dạy ở mỗi thành phần trong chương trình đào tạo;

b) Đối với các ngành đào tạo giáo viên tiếng dân tộc thiểu số Việt Nam, ngành đào tạo Ngôn ngữ, văn học và văn hóa Việt Nam, ngành đào tạo Ngôn ngữ, văn học và văn hóa nước ngoài, ngành đào tạo Thể dục, thể thao (theo quy định tại Danh mục thống kê ngành đào tạo), ngành đào tạo thuộc lĩnh vực Nghệ thuật thực hiện theo quy định tại điểm a khoản này và các quy định sau:

- Giảng viên có danh hiệu là Nghệ sĩ Nhân dân hoặc Nghệ nhân Nhân dân hoặc Nhà giáo Nhân dân do Nhà nước trao tặng, đồng thời có bằng thạc sĩ ngành phù hợp với ngành đào tạo dự kiến mở có thể thay cho giảng viên có bằng tiến sĩ và không phải là giảng viên chủ trì xây dựng, tổ chức thực hiện giảng dạy chương trình đào tạo (đối với mở ngành đào tạo trình độ đại học); hoặc đồng thời có bằng tiến sĩ ngành phù hợp với ngành đào tạo dự kiến mở có thể thay cho giảng viên có chức danh phó giáo sư và không phải là giảng viên chủ trì xây dựng, tổ chức thực hiện giảng dạy chương trình đào tạo;

- Riêng ngành đào tạo ngôn ngữ dân tộc thiểu số Việt Nam thuộc nhóm ngành Ngôn ngữ, văn học và văn hóa Việt Nam, giảng viên là người dân tộc thiểu số hoặc người có hiểu biết về ngôn ngữ, văn hóa dân tộc thiểu số phù hợp với ngôn ngữ văn hóa dân tộc thiểu số của ngành đào tạo dự kiến mở, đồng thời có bằng thạc sĩ có thể thay cho giảng viên có bằng tiến sĩ và không phải là giảng viên chủ trì xây dựng, tổ chức thực hiện giảng dạy chương trình đào tạo (đối với mở ngành đào tạo trình độ đại học); hoặc đồng thời có bằng tiến sĩ có thể thay cho giảng viên có chức danh phó giáo sư và không phải là giảng viên chủ trì xây dựng, tổ chức thực hiện giảng dạy chương trình đào tạo.

c) Đối với các ngành đào tạo thuộc lĩnh vực Sức khỏe (theo quy định tại Danh mục thống kê ngành đào tạo), giảng viên và người hướng dẫn thực hành các môn học, học phần liên quan đến khám, chữa bệnh phải có chứng chỉ hành nghề khám bệnh, chữa bệnh, đã hoặc đang làm việc trực tiếp tại các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh đủ điều kiện là cơ sở thực hành trong đào tạo ngành thuộc lĩnh vực sức khỏe theo quy định của Chính phủ về tổ chức đào tạo thực hành trong đào tạo khối ngành sức khỏe.

3. Về cơ sở vật chất

a) Có cơ sở vật chất, thiết bị, thư viện, giáo trình đáp ứng yêu cầu giảng dạy, học tập, nghiên cứu theo yêu cầu của chương trình đào tạo, đáp ứng yêu cầu về cơ sở vật chất theo quy định của chuẩn chương trình đào tạo của lĩnh vực, nhóm ngành, ngành đào tạo và các quy định tại Thông tư này;

b) Có đủ phòng học, phòng thí nghiệm, phòng thực hành, cơ sở sản xuất thử nghiệm, hệ thống công nghệ thông tin, hệ thống quản lý hỗ trợ học tập, quản lý đào tạo cùng các thiết bị cần thiết đáp ứng yêu cầu giảng dạy, học tập, nghiên cứu khoa học theo yêu cầu của chương trình đào tạo, phù hợp với quy mô đào tạo ở từng trình độ đào tạo và phải có kế hoạch sử dụng phòng học, phòng thí nghiệm, thực hành với diện tích và các thiết bị cụ thể của từng phòng thí nghiệm, thực hành phù hợp với số lượng sinh viên thực hành, thí nghiệm tại mỗi bàn và mỗi thiết bị trong mỗi phòng thí nghiệm, phòng thực hành, phù hợp với quy mô đào tạo theo yêu cầu của chương trình đào tạo cho từng năm học của khóa học;

c) Có hợp đồng hợp tác đào tạo thực hành, thực tập với các cơ sở thực hành, thực tập bên ngoài nhà trường phù hợp với kế hoạch giảng dạy, học tập, nghiên cứu khoa học cho toàn khóa học; các cơ sở thực hành đối với ngành đào tạo thuộc lĩnh vực sức khỏe phải có hợp đồng nguyên tắc về đào tạo thực hành bảo đảm tuân thủ theo quy định của Chính phủ về tổ chức đào tạo thực hành trong đào tạo khối ngành sức khỏe;

d) Có thư viện truyền thống và thư viện điện tử bảo đảm đủ giáo trình, tài liệu hỗ trợ giảng dạy, học tập, nghiên cứu của giảng viên và người học; có bản quyền truy cập cơ sở dữ liệu trong nước về sách, tạp chí khoa học liên quan đến ngành đào tạo, đáp ứng yêu cầu của ngành và trình độ đào tạo, phù hợp với quy mô đào tạo; từ năm học 2023 - 2024 trở đi, yêu cầu bắt buộc cơ sở đào tạo phải có bản quyền truy cập cơ sở dữ liệu quốc tế về sách, tạp chí khoa học liên quan đến ngành đào tạo, đáp ứng yêu cầu của ngành và trình độ đào tạo, phù hợp với quy mô đào tạo;

đ) Có trang thông tin điện tử đăng tải đầy đủ thông tin yêu cầu phải công khai theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo và các quy định khác có liên quan của pháp luật.

4. Chương trình đào tạo của ngành đề xuất mở được xây dựng, thẩm định và ban hành bảo đảm theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo, đáp ứng chuẩn chương trình đào tạo của lĩnh vực, nhóm ngành, ngành đào tạo và phù hợp với Khung trình độ quốc gia Việt Nam.

5. Cơ sở đào tạo đã có đơn vị chuyên môn cấp khoa hoặc tương đương để quản lý các hoạt động chuyên môn, giảng viên, người học và các nhiệm vụ quản lý khác đối với ngành đào tạo dự kiến mở.

6. Cơ sở đào tạo phải đáp ứng các yêu cầu, điều kiện tối thiểu theo quy định hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo để sẵn sàng chuyển sang dạy học trực tuyến bảo đảm chất lượng đào tạo theo quy định.

7. Hội đồng trường đã có nghị quyết thông qua chủ trương mở ngành đào tạo của cơ sở đào tạo. Trong trường hợp cơ sở đào tạo chưa có hội đồng trường phải có văn bản phê duyệt chủ trương mở ngành đào tạo của cơ quan quản lý trực tiếp cơ sở đào tạo.

Điều 4. Điều kiện mở ngành đào tạo trình độ đại học

Cơ sở đào tạo mở ngành đào tạo trình độ đại học phải đáp ứng các điều kiện chung để mở ngành đào tạo theo quy định tại Điều 3 Thông tư này và các điều kiện cụ thể sau đây cho toàn bộ khóa học tại thời điểm nộp hồ sơ đề nghị mở ngành đào tạo:

1. Có ít nhất 01 tiến sĩ ngành phù hợp là giảng viên cơ hữu, không trùng với giảng viên cơ hữu là điều kiện mở ngành đào tạo trình độ đại học của các ngành khác (trường hợp ngành đào tạo dự kiến mở là ngành ghép bởi các ngành học từ các nhóm ngành khác nhau, hoặc ngành đào tạo mang tính liên ngành được sắp xếp đồng thời vào một số nhóm ngành khác nhau, yêu cầu mỗi ngành được ghép

phải có ít nhất 01 tiến sĩ ngành phù hợp là giảng viên cơ hữu), có kinh nghiệm quản lý đào tạo hoặc giảng dạy đại học tối thiểu từ 03 năm trở lên chịu trách nhiệm chủ trì xây dựng, tổ chức thực hiện chương trình đào tạo.

2. Có ít nhất 05 tiến sĩ là giảng viên cơ hữu có chuyên môn phù hợp để chủ trì giảng dạy chương trình (tính cả tiến sĩ ngành phù hợp quy định tại khoản 1 Điều này), trong đó mỗi thành phần của chương trình đào tạo phải có giảng viên với chuyên môn phù hợp chủ trì giảng dạy. Riêng đối với các ngành đào tạo giáo viên tiếng dân tộc thiểu số Việt Nam, ngành đào tạo Ngôn ngữ, văn học và văn hóa Việt Nam, ngành đào tạo Ngôn ngữ, văn học và văn hóa nước ngoài, ngành đào tạo Thể dục, thể thao (theo quy định tại Danh mục thống kê ngành đào tạo), ngành đào tạo thuộc lĩnh vực Nghệ thuật (quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Thông tư này), phải bảo đảm tối thiểu có 03 tiến sĩ là giảng viên cơ hữu có chuyên môn phù hợp.

3. Có đội ngũ giảng viên thực hiện chương trình đào tạo (quy định tại điểm a khoản 2 Điều 3 Thông tư này) bảo đảm đủ cho 02 năm học đầu của chương trình đào tạo và bảo đảm mỗi học phần của chương trình đào tạo phải có ít nhất 02 giảng viên có chuyên môn phù hợp đảm nhiệm, bảo đảm tỉ lệ sinh viên trên giảng viên theo quy định; có kế hoạch, phương án tuyển dụng, phát triển đội ngũ giảng viên cho các năm học tiếp theo của toàn khóa học để từ năm học thứ 3 chậm nhất trước 01 năm tính đến thời điểm bắt đầu diễn ra năm học mới phải bảo đảm có đầy đủ về số lượng và chất lượng đội ngũ giảng viên để thực hiện chương trình đào tạo cho từng năm học của khóa học. Riêng đối với các ngành đào tạo thuộc lĩnh vực Sức khỏe, lĩnh vực Pháp luật, lĩnh vực Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên (theo quy định tại Danh mục thống kê ngành đào tạo), phải đáp ứng đầy đủ điều kiện về đội ngũ giảng viên để thực hiện chương trình đào tạo (quy định tại điểm a khoản 2 Điều 3 Thông tư này) cho toàn bộ khóa học tại thời điểm nộp hồ sơ đề nghị mở ngành đào tạo.

4. Đối với ngành đào tạo thuộc lĩnh vực Sức khỏe, phải đáp ứng các điều kiện theo quy định tại các khoản 1, 2, 3 Điều này và bảo đảm các điều kiện cụ thể về giảng viên đối với từng ngành đào tạo theo quy định tại Bảng 1, Phụ lục 2 ban hành kèm theo Thông tư này. Đối với ngành đào tạo thuộc lĩnh vực Pháp luật, phải đáp ứng các điều kiện theo quy định tại các khoản 1, 2, 3 Điều này và có tối thiểu 03 tiến sĩ với ngành học thuộc lĩnh vực Pháp luật.

5. Điều kiện về cơ sở vật chất theo quy định tại điểm b khoản 3 Điều 3 Thông tư này phải bảo đảm đủ cho 02 năm học đầu của chương trình đào tạo, và phải có kế hoạch, phương án đầu tư cơ sở vật chất, mua sắm thiết bị cho các năm

học tiếp theo của toàn khóa học để từ năm học thứ 3, chậm nhất trước 01 năm tính đến thời điểm bắt đầu diễn ra năm học mới phải bảo đảm có đầy đủ điều kiện về cơ sở vật chất theo yêu cầu của chương trình đào tạo cho từng năm học của khóa học. Riêng đối với các ngành đào tạo thuộc lĩnh vực Sức khỏe, lĩnh vực Pháp luật, lĩnh vực Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên, phải đáp ứng đầy đủ điều kiện về cơ sở vật chất (quy định tại điểm b khoản 3 Điều 3 Thông tư này) cho toàn bộ khóa học tại thời điểm nộp hồ sơ đề nghị mở ngành đào tạo.

6. Đối với ngành đào tạo thuộc lĩnh vực Sức khỏe phải đáp ứng các điều kiện theo quy định tại khoản 5 Điều này và phải bảo đảm các điều kiện cụ thể về phòng thí nghiệm, thực hành đối với từng ngành đào tạo theo quy định tại Bảng 2, Phụ lục 2 ban hành kèm theo Thông tư này. Đối với ngành đào tạo thuộc lĩnh vực Pháp luật, phải đáp ứng các điều kiện theo quy định tại khoản 5 Điều này và bảo đảm có phòng diễn án, trung tâm thực hành (tư vấn) pháp luật.

Điều 5. Điều kiện mở ngành đào tạo trình độ thạc sĩ

Cơ sở đào tạo mở ngành đào tạo trình độ thạc sĩ phải đáp ứng các điều kiện chung để mở ngành theo quy định tại Điều 3 Thông tư này và các điều kiện sau đây cho toàn bộ khóa học tại thời điểm nộp hồ sơ đề nghị mở ngành đào tạo:

1. Có ít nhất 05 tiến sĩ ngành phù hợp là giảng viên cơ hữu (các ngành đào tạo giáo viên tiếng dân tộc thiểu số Việt Nam, ngành đào tạo Ngôn ngữ, văn học và văn hóa Việt Nam, ngành đào tạo Ngôn ngữ, văn học và văn hóa nước ngoài, ngành đào tạo Thể dục, thể thao, ngành đào tạo thuộc lĩnh vực Nghệ thuật, phải có ít nhất 03 tiến sĩ ngành phù hợp là giảng viên cơ hữu), trong đó có một giáo sư hoặc phó giáo sư có kinh nghiệm quản lý đào tạo hoặc giảng dạy đại học tối thiểu từ 03 năm trở lên (không trùng với giảng viên cơ hữu là điều kiện mở ngành đào tạo trình độ thạc sĩ của các ngành khác), chịu trách nhiệm chủ trì xây dựng, tổ chức thực hiện chương trình đào tạo.

2. Bảo đảm về số lượng và chất lượng đội ngũ giảng viên để thực hiện chương trình đào tạo, trong đó có giảng viên cơ hữu với chuyên môn phù hợp chủ trì giảng dạy đối với từng môn học, học phần trong chương trình đào tạo.

3. Bảo đảm về số lượng và tiêu chuẩn của người hướng dẫn luận văn theo quy định tại quy chế tuyển sinh và đào tạo trình độ thạc sĩ hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

4. Đã đào tạo và cấp bằng trình độ đại học ngành tương ứng, hoặc ngành phù hợp trong trường hợp ngành đào tạo ở trình độ đại học chưa có trong Danh mục thống kê ngành đào tạo.

5. Cơ sở đào tạo không đáp ứng được điều kiện quy định tại khoản 4 Điều này phải thuyết minh sự đáp ứng vượt trội về các điều kiện khác so với quy định tại Thông tư này và so với các cơ sở đào tạo trong nước, bao gồm: đội ngũ giảng viên (số lượng, trình độ, uy tín chuyên môn); cơ sở vật chất phục vụ đào tạo và nghiên cứu; năng lực và kết quả nghiên cứu khoa học; hợp tác quốc tế; số ngành đào tạo và số người học đã được cấp bằng tốt nghiệp thạc sĩ của cơ sở đào tạo; ngành đào tạo dự kiến mở thuộc lĩnh vực ưu tiên hoặc có nhu cầu cấp thiết đối với phát triển kinh tế - xã hội của đất nước. Bộ Giáo dục và Đào tạo xác minh, kiểm tra thực tế và xem xét, quyết định mở ngành trong trường hợp này.

Điều 6. Điều kiện mở ngành đào tạo trình độ tiến sĩ

Cơ sở đào tạo mở ngành đào tạo trình độ tiến sĩ phải đáp ứng các điều kiện chung để mở ngành theo quy định tại Điều 3 Thông tư này và các điều kiện sau đây cho toàn bộ khóa học tại thời điểm nộp hồ sơ đề nghị mở ngành đào tạo:

1. Có ít nhất 01 giáo sư hoặc 02 phó giáo sư và 03 tiến sĩ ngành phù hợp là giảng viên cơ hữu (các ngành đào tạo giáo viên tiếng dân tộc thiểu số Việt Nam, ngành đào tạo Ngôn ngữ, văn học và văn hóa Việt Nam, ngành đào tạo Ngôn ngữ, văn học và văn hóa nước ngoài, ngành đào tạo Thể dục, thể thao, ngành đào tạo thuộc lĩnh vực Nghệ thuật, phải có ít nhất 01 giáo sư hoặc 01 phó giáo sư và 02 tiến sĩ ngành phù hợp là giảng viên cơ hữu), trong đó có một giáo sư hoặc phó giáo sư có kinh nghiệm quản lý đào tạo hoặc giảng dạy đại học tối thiểu từ 03 năm trở lên (không trùng với giảng viên cơ hữu là điều kiện mở ngành đào tạo trình độ tiến sĩ của các ngành khác), chịu trách nhiệm chủ trì xây dựng, tổ chức thực hiện chương trình đào tạo.

2. Bảo đảm về số lượng và chất lượng đội ngũ giảng viên để thực hiện chương trình đào tạo, giảng viên tham gia giảng dạy phải bảo đảm tiêu chuẩn của giảng viên giảng dạy trình độ tiến sĩ theo quy định tại quy chế tuyển sinh và đào tạo trình độ tiến sĩ hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo để giảng dạy các nội dung trong chương trình đào tạo, trong đó phải có giảng viên cơ hữu với chuyên môn phù hợp chủ trì giảng dạy đối với từng môn học, học phần trong chương trình đào tạo.

3. Bảo đảm về số lượng và tiêu chuẩn của người hướng dẫn nghiên cứu sinh theo quy định tại quy chế tuyển sinh và đào tạo trình độ tiến sĩ hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

4. Đã đào tạo và cấp bằng trình độ thạc sĩ ngành tương ứng, hoặc ngành phù hợp trong trường hợp ngành đào tạo ở trình độ thạc sĩ chưa có trong Danh mục thống kê ngành đào tạo.

5. Cơ sở đào tạo không đáp ứng được điều kiện quy định tại khoản 4 Điều này phải thuyết minh sự đáp ứng vượt trội về các điều kiện khác so với quy định tại Thông tư này và so với các cơ sở đào tạo trong nước, bao gồm: đội ngũ giảng viên (số lượng, trình độ, uy tín chuyên môn); cơ sở vật chất phục vụ đào tạo và nghiên cứu; năng lực và kết quả nghiên cứu khoa học; hợp tác quốc tế; số ngành đào tạo và số người học đã được cấp bằng tốt nghiệp tiến sĩ của cơ sở đào tạo; ngành đào tạo dự kiến mở thuộc lĩnh vực ưu tiên hoặc có nhu cầu cấp thiết đối với phát triển kinh tế - xã hội của đất nước. Bộ Giáo dục và Đào tạo xác minh, kiểm tra thực tế và xem xét, quyết định mở ngành trong trường hợp này.

CHƯƠNG III

TRÌNH TỰ, THỦ TỤC MỞ NGÀNH ĐÀO TẠO, ĐÌNH CHỈ HOẠT ĐỘNG CỦA NGÀNH ĐÀO TẠO

Điều 7. Xây dựng, đề xuất và phê duyệt chủ trương mở ngành đào tạo

1. Giám đốc, viện trưởng, hiệu trưởng cơ sở đào tạo (gọi chung là hiệu trưởng) chỉ đạo, tổ chức việc xây dựng và đề xuất chủ trương về việc mở ngành đào tạo.

2. Nội dung đề xuất chủ trương về việc mở ngành gồm có:

a) Về sự cần thiết đề xuất chủ trương mở ngành đào tạo: báo cáo phân tích, thuyết minh về nhu cầu đào tạo, nhu cầu sử dụng nhân lực phục vụ thị trường lao động hiện tại và hướng đến trong thời gian tới; phân tích và dự báo nhu cầu nhân lực về số lượng, trình độ, khảo sát yêu cầu về năng lực người học sau khi tốt nghiệp mà nhà tuyển dụng mong muốn và phạm vi thị trường nhân lực theo ngành đào tạo; phân tích xu hướng phát triển ngành đào tạo trên thế giới, sự phù hợp với sự phát triển ngành và trình độ đào tạo của cơ sở đào tạo, phù hợp với sứ mạng và mục tiêu chiến lược của cơ sở đào tạo, chiến lược quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội của ngành, địa phương, vùng và cả nước;

b) Về năng lực của cơ sở đào tạo: báo cáo phân tích, thuyết minh về năng lực hiện có của cơ sở đào tạo đối với ngành và trình độ đào tạo đề xuất mở, bao gồm đội ngũ giảng viên, cơ sở vật chất, công nghệ học liệu, chương trình đào tạo, nghiên cứu khoa học, hợp tác doanh nghiệp và hợp tác quốc tế;

c) Về mục tiêu phát triển ngành đào tạo đề xuất mở: báo cáo thuyết minh kết quả mong đợi về thời gian mở ngành đào tạo, thời gian triển khai tổ chức thực hiện chương trình đào tạo, mục tiêu đào tạo, kế hoạch và số lượng tuyển sinh,

quy mô đào tạo của ngành trong thời gian từ 05 đến 10 năm tới, chất lượng đào tạo, hiệu quả và tác động xã hội;

d) Về giải pháp và lộ trình thực hiện: báo cáo thuyết minh các giải pháp và lộ trình về xây dựng đề án mở ngành đào tạo, xây dựng chương trình đào tạo, nhu cầu và kế hoạch đầu tư cơ sở vật chất, công nghệ và học liệu, nhu cầu và kế hoạch tuyển dụng, phát triển đội ngũ giảng viên để đáp ứng điều kiện mở ngành đào tạo, kế hoạch đánh giá và kiểm định chương trình đào tạo;

đ) Về phương án phòng ngừa và xử lý rủi ro: báo cáo phân tích, thuyết minh dự báo các tình huống rủi ro có thể xảy ra và các biện pháp ngăn ngừa, khắc phục; báo cáo phân tích cụ thể về các giải pháp xử lý rủi ro trong trường hợp cơ sở đào tạo bị đình chỉ hoạt động ngành đào tạo;

3. Hội đồng khoa học và đào tạo của cơ sở đào tạo tổ chức thẩm định và có kết luận về đề xuất chủ trương mở ngành đào tạo đã được xây dựng bảo đảm đầy đủ nội dung và chất lượng theo quy định tại khoản 2 Điều này và các quy định hiện hành của pháp luật có liên quan.

4. Phê duyệt chủ trương mở ngành đào tạo

Trên cơ sở chủ trương đề xuất mở ngành đào tạo đã được hội đồng khoa học và đào tạo tổ chức thẩm định và có kết luận theo quy định tại khoản 3 Điều này, hiệu trưởng báo cáo trình hội đồng trường phê duyệt; giám đốc đại học báo cáo trình hội đồng đại học phê duyệt đối với ngành đào tạo có nhiều đơn vị thành viên tham gia thực hiện chương trình đào tạo. Hội đồng trường, hội đồng đại học chịu trách nhiệm về các nội dung:

a) Định hướng phát triển ngành đề xuất mở phải phù hợp với định hướng phát triển của cơ sở đào tạo, bảo đảm phù hợp với nhu cầu nguồn nhân lực của các Bộ, ngành, địa phương, cả nước và hội nhập quốc tế;

b) Bảo đảm nguồn lực để triển khai đề án mở ngành đào tạo đạt hiệu quả;

c) Đánh giá về dự báo rủi ro, các giải pháp ngăn ngừa, đề phòng rủi ro và cách thức giải quyết trong trường hợp xảy ra rủi ro khi mở ngành đào tạo.

Trong trường hợp cơ sở đào tạo chưa có hội đồng trường, cơ sở đào tạo trình cơ quan quản lý trực tiếp cơ sở đào tạo phê duyệt và chịu trách nhiệm quản lý, kiểm tra, giám sát việc xây dựng đề án và triển khai đề án mở ngành của cơ sở đào tạo.

5. Cơ sở đào tạo quy định cụ thể việc xây dựng và đề xuất chủ trương mở ngành đào tạo, quy định việc xây dựng kế hoạch, phân công nhiệm vụ, thời gian thực hiện, dự kiến sản phẩm và tổ chức thực hiện đối với từng nội dung xây dựng

và đề xuất chủ trương mở ngành đào tạo (quy định tại khoản 2 Điều này), trong đó có quy định về trách nhiệm, quyền hạn và sự phối hợp giữa các tập thể và cá nhân của cơ sở đào tạo trong việc xây dựng và đề xuất chủ trương mở ngành, quy định cụ thể về trách nhiệm và nguyên tắc làm việc của hội đồng khoa học và đào tạo trong việc thẩm định (quy định tại khoản 3 Điều này) đề xuất chủ trương mở ngành đào tạo của cơ sở đào tạo.

Điều 8. Xây dựng đề án, chuẩn bị điều kiện mở ngành đào tạo

Trên cơ sở chủ trương mở ngành được phê duyệt, hiệu trưởng hoặc giám đốc đại học (đối với ngành đào tạo có nhiều đơn vị thành viên tham gia thực hiện chương trình đào tạo) chỉ đạo và tổ chức xây dựng đề án mở ngành đào tạo. Nội dung đề án mở ngành đào tạo gồm có:

1. Một số thông tin cơ bản giới thiệu về cơ sở đào tạo: giới thiệu sơ lược về cơ sở đào tạo.

2. Sự cần thiết mở ngành đào tạo: báo cáo khái quát các nội dung về chủ trương mở ngành đào tạo đã được phê duyệt.

3. Điều kiện về chương trình đào tạo để mở ngành đào tạo: hiệu trưởng cơ sở đào tạo chỉ đạo và tổ chức xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình đào tạo, bảo đảm tuân thủ các quy định của Luật Giáo dục đại học, quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo và các quy định có liên quan của pháp luật hiện hành.

4. Điều kiện về đội ngũ giảng viên, cán bộ khoa học để mở ngành đào tạo

a) Căn cứ các quy định về điều kiện đội ngũ giảng viên trong mở ngành đào tạo theo quy định tại Thông tư này và điều kiện thực tế của cơ sở đào tạo, hiệu trưởng cơ sở đào tạo chỉ đạo và tổ chức thực hiện việc chuẩn bị về đội ngũ giảng viên, cán bộ khoa học nhằm đáp ứng điều kiện mở ngành đào tạo tương ứng với mỗi trình độ đào tạo theo quy định tại Thông tư này và các quy định có liên quan của pháp luật hiện hành;

b) Xây dựng kế hoạch, xác định thời gian, lộ trình và cam kết thực hiện, phân công nhiệm vụ cụ thể cho đơn vị, tổ chức, cá nhân của cơ sở đào tạo và tổ chức triển khai thực hiện việc tuyển dụng, ký hợp đồng, phát triển đội ngũ giảng viên, cán bộ khoa học, bảo đảm về số lượng và chất lượng theo yêu cầu của chương trình đào tạo, phân công giảng dạy, phù hợp với kế hoạch giảng dạy, học tập, nghiên cứu khoa học của giảng viên và người học cho từng năm học của toàn bộ khóa học, phù hợp với qui mô đào tạo, đáp ứng điều kiện mở ngành đào tạo theo quy định của Thông tư này, quy định của cơ sở đào tạo, bảo đảm tuân thủ

các quy định có liên quan của pháp luật hiện hành và phải được cam kết thực hiện trong đề án mở ngành đào tạo.

5. Điều kiện về cơ sở vật chất để mở ngành đào tạo

a) Căn cứ các quy định về điều kiện cơ sở vật chất trong mở ngành đào tạo theo quy định tại Thông tư này và điều kiện thực tế của cơ sở đào tạo, hiệu trưởng cơ sở đào tạo chỉ đạo và tổ chức thực hiện việc đầu tư cơ sở vật chất đáp ứng điều kiện mở ngành đào tạo tương ứng với mỗi trình độ đào tạo theo quy định tại Thông tư này và các quy định có liên quan của pháp luật hiện hành;

b) Xây dựng kế hoạch, xác định thời gian, lộ trình và cam kết thực hiện, phân công nhiệm vụ cụ thể cho đơn vị, tổ chức, cá nhân của cơ sở đào tạo và triển khai thực hiện việc đầu tư cơ sở vật chất, bảo đảm về số lượng và chất lượng theo yêu cầu của chương trình đào tạo, phù hợp với kế hoạch giảng dạy, học tập, nghiên cứu khoa học của giảng viên và người học cho từng năm học của toàn bộ khóa học, phù hợp với quy mô đào tạo, đáp ứng điều kiện mở ngành đào tạo theo quy định của Thông tư này, quy định của cơ sở đào tạo, bảo đảm tuân thủ các quy định có liên quan của pháp luật hiện hành và phải được cam kết trong đề án mở ngành đào tạo.

6. Điều kiện về tổ chức bộ máy quản lý để mở ngành đào tạo

a) Xác định đơn vị chuyên môn cấp khoa hoặc tương đương để quản lý các hoạt động chuyên môn, giảng viên, người học và các nhiệm vụ quản lý khác đối với ngành đào tạo dự kiến mở;

b) Phân công cán bộ quản lý chuyên môn và giao trách nhiệm, quyền hạn cho tập thể và cá nhân cán bộ quản lý chuyên môn để quản lý và tổ chức các hoạt động chuyên môn đối với ngành đào tạo dự kiến mở.

7. Phương án, giải pháp đề phòng, ngăn ngừa, xử lý rủi ro trong mở ngành đào tạo

a) Báo cáo phân tích tình hình phát triển kinh tế xã hội, dự báo những biến động có thể xảy ra, phân tích điểm mạnh, điểm yếu của cơ sở đào tạo và những nội dung khác có liên quan, từ đó dự báo các rủi ro có thể xảy ra khi mở ngành và triển khai tuyển sinh, đào tạo cùng các giải pháp chung để ngăn ngừa kịp thời nhằm hạn chế rủi ro cũng như đề xuất các phương án cụ thể mang tính chủ động để ngăn ngừa và xử lý khi rủi ro xảy ra;

b) Báo cáo thuyết minh về các giải pháp xử lý rủi ro trong trường hợp cơ sở đào tạo bị đình chỉ hoạt động ngành đào tạo với các phương án, giải pháp cụ thể

để bảo vệ quyền lợi cho người học, giảng viên, cơ sở đào tạo và các bên liên quan.

8. Các minh chứng kèm theo đề án

a) Nghị quyết của hội đồng trường, hội đồng đại học phê duyệt chủ trương mở ngành đào tạo hoặc văn bản phê duyệt chủ trương mở ngành của cơ quan quản lý trực tiếp cơ sở đào tạo (trong trường hợp cơ sở đào tạo chưa có hội đồng trường);

b) Biên bản thẩm định đề án mở ngành của hội đồng khoa học và đào tạo;

c) Quyết định thành lập hội đồng xây dựng, hội đồng thẩm định; biên bản thẩm định chương trình đào tạo của hội đồng thẩm định; quyết định ban hành chương trình đào tạo;

d) Danh sách đội ngũ giảng viên, cán bộ khoa học đáp ứng điều kiện mở ngành đào tạo theo quy định tại khoản 4 Điều này, gồm các thông tin theo mẫu báo cáo quy định tại Mục 1 (về giảng viên) và Mục 2 (về kết quả nghiên cứu khoa học) Phụ lục 3 ban hành kèm theo Thông tư này; bản sao các quyết định tuyển dụng hoặc hợp đồng lao động, bản sao chứng thực văn bằng do cơ sở đào tạo Việt Nam cấp hoặc văn bằng do cơ sở đào tạo nước ngoài cấp và giấy công nhận văn bằng do cơ quan có thẩm quyền cấp;

đ) Bảng thống kê về cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ thí nghiệm, thực hành, thực tập đáp ứng điều kiện mở ngành đào tạo đã chuẩn bị theo quy định tại khoản 5 Điều này, gồm các thông tin theo các mẫu báo cáo được quy định tại Mục 3 (về cơ sở vật chất, trang thiết bị, thư viện phục vụ cho thực hiện chương trình đào tạo) Phụ lục 3 ban hành kèm theo Thông tư này;

e) Hợp đồng nguyên tắc về đào tạo thực hành theo quy định của Chính phủ về tổ chức đào tạo thực hành trong đào tạo khối ngành sức khỏe (đối với đề án mở ngành thuộc lĩnh vực sức khỏe).

9. Cơ sở đào tạo quy định cụ thể việc xây dựng đề án mở ngành đào tạo, quy định việc xây dựng kế hoạch, phân công nhiệm vụ, thời gian thực hiện, dự kiến sản phẩm và tổ chức thực hiện kế hoạch, quy định về trách nhiệm, quyền hạn và sự phối hợp giữa các tập thể và cá nhân của cơ sở đào tạo trong việc xây dựng đề án và chuẩn bị các điều kiện mở ngành đào tạo, quy định việc theo dõi, giám sát, đánh giá kết quả thực hiện, xử lý điều chỉnh và quyết định đối với từng nội dung của đề án theo quy định từ khoản 1 đến khoản 8 Điều này trong quá trình xây dựng đề án mở ngành đào tạo của cơ sở đào tạo.

Điều 9. Thẩm định đề án mở ngành đào tạo

1. Hội đồng khoa học và đào tạo tổ chức thẩm định đề án mở ngành đào tạo, trong đó hội đồng thẩm định phải xem xét, đánh giá điều kiện thực tế của cơ sở đào tạo trên cơ sở căn cứ các quy định tại Thông tư này, quy định của cơ sở đào tạo và các quy định của pháp luật hiện hành, đánh giá mức độ đáp ứng so với yêu cầu về điều kiện để được mở ngành đối với từng nội dung cụ thể của đề án, bao gồm thẩm định các điều kiện về tên ngành đào tạo, chương trình đào tạo, đội ngũ giảng viên, cơ sở vật chất, khả năng sẵn sàng chuyển sang dạy - học trực tuyến và công tác tổ chức quản lý đối với ngành đào tạo đề xuất mở.

2. Kết quả thẩm định đề án mở ngành đào tạo của hội đồng khoa học và đào tạo phải được thể hiện bằng biên bản thẩm định và có kết luận cụ thể về việc cơ sở đào tạo đã có đủ điều kiện để được mở ngành đào tạo hoặc chưa đủ điều kiện theo quy định tại Thông tư này, quy định của cơ sở đào tạo và các quy định của pháp luật hiện hành. Trong quá trình thẩm định, hội đồng khoa học và đào tạo phải kiểm tra điều kiện thực tế và kiểm tra các minh chứng cụ thể trước khi kết luận, đồng thời báo cáo hiệu trưởng cơ sở đào tạo và chịu trách nhiệm giải trình về kết quả thẩm định.

3. Cơ sở đào tạo quy định cụ thể nguyên tắc làm việc của hội đồng khoa học và đào tạo khi tổ chức thẩm định đề án mở ngành đào tạo, quy định rõ trách nhiệm và quyền hạn của hội đồng và các thành viên trong hội đồng.

Điều 10. Hồ sơ mở ngành đào tạo

Hồ sơ mở ngành đào tạo gồm có:

1. Văn bản đề nghị mở ngành đào tạo: tóm tắt quá trình xây dựng đề án, báo cáo khẳng định về việc bảo đảm đủ các điều kiện theo quy định để được mở ngành đào tạo và đề nghị cấp có thẩm quyền quyết định.

2. Đề án mở ngành đào tạo đã được thẩm định theo quy định tại Điều 9 Thông tư này, bảo đảm đầy đủ các nội dung theo quy định tại Điều 8 Thông tư này.

3. Công văn của đại học chấp thuận về mặt chủ trương (đối với các đơn vị thành viên thuộc đại học khi mở ngành đào tạo thuộc lĩnh vực Sức khỏe và nhóm ngành Đào tạo giáo viên).

Điều 11. Phê duyệt đề án và quyết định mở ngành đào tạo

1. Đối với các cơ sở đào tạo có đủ điều kiện để được tự chủ mở ngành (ở từng trình độ đào tạo) theo quy định tại khoản 3 Điều 33 Luật Giáo dục đại học

(đã được sửa đổi, bổ sung năm 2018); quy định tại Nghị định của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học và các quy định khác có liên quan của pháp luật (trừ các ngành đào tạo thuộc lĩnh vực Sức khỏe, nhóm ngành Đào tạo giáo viên, lĩnh vực An ninh, quốc phòng, hoặc trường hợp cơ sở đào tạo là đơn vị thành viên của đại học khi mở một ngành đào tạo có nhiều đơn vị thành viên khác tham gia thực hiện chương trình đào tạo), thực hiện như sau:

a) Hiệu trưởng cơ sở đào tạo quyết định việc mở ngành của cơ sở đào tạo đối với các ngành, các trình độ đào tạo của giáo dục đại học, khi cơ sở đào tạo đáp ứng đầy đủ các điều kiện để được mở ngành theo quy định tại Thông tư này và các quy định khác có liên quan của pháp luật;

b) Hiệu trưởng cơ sở đào tạo quy định cụ thể việc gửi hồ sơ mở ngành để báo cáo và quyết định mở ngành thực hiện trong nội bộ cơ sở đào tạo.

2. Đối với các cơ sở đào tạo là các đơn vị thành viên, đơn vị trực thuộc đại học (gọi chung là đơn vị) chưa đủ điều kiện để được tự chủ mở ngành theo quy định của Luật Giáo dục đại học và các quy định khác có liên quan của pháp luật, hoặc trường hợp cơ sở đào tạo là đơn vị thành viên của đại học khi mở một ngành đào tạo có nhiều đơn vị thành viên khác tham gia thực hiện chương trình đào tạo, thực hiện như sau (trừ các ngành đào tạo thuộc lĩnh vực Sức khỏe, nhóm ngành Đào tạo giáo viên, lĩnh vực An ninh, quốc phòng):

a) Đơn vị gửi hồ sơ mở ngành đến đại học để báo cáo và đề nghị đại học quyết định cho phép mở ngành đào tạo;

b) Giám đốc đại học quyết định việc mở ngành đào tạo đối với các đơn vị đáp ứng đầy đủ các điều kiện để được mở ngành theo quy định tại Thông tư này và quy định của đại học;

c) Giám đốc đại học quy định cụ thể việc gửi hồ sơ báo cáo đề nghị mở ngành và việc quyết định mở ngành đào tạo thực hiện trong nội bộ đại học.

3. Đối với các cơ sở đào tạo chưa đủ điều kiện để được tự chủ mở ngành (trừ các đơn vị thuộc các đại học), hoặc trong thời hạn không được tự chủ mở ngành đào tạo do vi phạm quy định đến mức không được tự chủ mở ngành đào tạo theo quy định của Luật Giáo dục đại học và các quy định khác có liên quan của pháp luật hoặc đối với việc mở các ngành đào tạo thuộc lĩnh vực Sức khỏe, nhóm ngành Đào tạo giáo viên, lĩnh vực An ninh, quốc phòng, thực hiện như sau:

a) Cơ sở đào tạo gửi 01 bộ hồ sơ mở ngành đến Bộ Giáo dục và Đào tạo theo hình thức gửi trực tiếp hoặc qua bưu điện hoặc qua Cổng Dịch vụ công trực tuyến của Bộ Giáo dục và Đào tạo;

b) Bộ Giáo dục và Đào tạo tiếp nhận và thẩm định hồ sơ; trong trường hợp cần thiết Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quyết định việc tổ chức đoàn kiểm tra thực tế các điều kiện bảo đảm chất lượng tại cơ sở đào tạo. Riêng đối với mở ngành đào tạo thuộc lĩnh vực sức khỏe, Bộ Giáo dục và Đào tạo lấy ý kiến (bằng văn bản) của Bộ Y tế về nhu cầu nhân lực ngành đề xuất mở và các điều kiện về tổ chức đào tạo thực hành trong khối ngành sức khỏe theo quy định của Chính phủ;

c) Trong thời hạn 30 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ mở ngành của cơ sở đào tạo, Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ra quyết định cho phép mở ngành đào tạo, nếu hồ sơ mở ngành của cơ sở đào tạo đầy đủ và đáp ứng các điều kiện để được mở ngành theo quy định tại Thông tư này và các quy định khác có liên quan của pháp luật. Nếu hồ sơ mở ngành của cơ sở đào tạo chưa đầy đủ, chưa bảo đảm các điều kiện để được mở ngành theo quy định, Bộ Giáo dục và Đào tạo thông báo kết quả bằng văn bản về tình trạng hồ sơ và những nội dung chưa bảo đảm theo quy định đối với cơ sở đào tạo.

Điều 12. Đình chỉ hoạt động của ngành đào tạo

1. Cơ sở đào tạo bị đình chỉ hoạt động của ngành đào tạo đối với ngành đã được mở khi có kết luận của cơ quan nhà nước có thẩm quyền về việc vi phạm của cơ sở đào tạo ở một trong các trường hợp sau:

a) Tự chủ mở ngành khi chưa đủ điều kiện để được tự chủ mở ngành theo quy định tại khoản 3 Điều 33 Luật Giáo dục đại học (đã được sửa đổi, bổ sung năm 2018) và quy định tại Nghị định của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học;

b) Tự chủ mở ngành khi chưa đủ một trong các điều kiện được mở ngành đào tạo theo quy định tại Thông tư này và các quy định khác có liên quan của pháp luật (bao gồm cả các điều kiện phải cam kết trong đề án mở ngành đào tạo theo quy định tại Thông tư này).

2. Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quyết định đình chỉ hoạt động của ngành đào tạo đối với cơ sở đào tạo bị cơ quan nhà nước có thẩm quyền kết luận có vi phạm theo quy định tại khoản 1 Điều này, trong đó xác định rõ lý do, phạm

vi, thời hạn đình chỉ và công bố công khai trên các phương tiện thông tin đại chúng.

3. Cơ sở đào tạo bị đình chỉ hoạt động ngành đào tạo theo quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này phải thực hiện các biện pháp nhằm bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp của người học, nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên của cơ sở đào tạo và không được tự chủ mở ngành đào tạo trong thời hạn 05 năm, kể từ khi có kết luận của cơ quan nhà nước có thẩm quyền về việc vi phạm của cơ sở đào tạo.

4. Sau thời hạn đình chỉ hoạt động ngành đào tạo, nếu nguyên nhân dẫn đến việc đình chỉ hoạt động ngành đào tạo được khắc phục và cơ sở đào tạo bảo đảm đầy đủ các điều kiện để được mở ngành đào tạo theo quy tại Thông tư này và các quy định khác có liên quan của pháp luật, Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quyết định cho phép hoạt động ngành đào tạo trở lại. Trường hợp hết thời hạn đình chỉ hoạt động ngành đào tạo mà chưa được Bộ Giáo dục và Đào tạo quyết định cho phép hoạt động ngành đào tạo trở lại, nếu cơ sở đào tạo muốn tiếp tục tuyển sinh và tổ chức đào tạo ngành này, cơ sở đào tạo phải chuẩn bị đầy đủ các điều kiện để được mở ngành và thực hiện lại trình tự, thủ tục mở ngành theo quy tại Thông tư này và các quy định khác có liên quan của pháp luật.

5. Đối với ngành đào tạo đã được mở nhưng trong thời gian 03 năm liên tiếp (đối với đào tạo trình độ đại học) và 05 năm liên tiếp (đối với đào tạo trình độ thạc sĩ hoặc trình độ tiến sĩ) cơ sở đào tạo không tổ chức tuyển sinh hoặc không tuyển sinh được thì quyết định mở ngành đối với ngành này của cơ sở đào tạo hết hiệu lực. Nếu cơ sở đào tạo muốn tiếp tục tuyển sinh và tổ chức đào tạo ngành này, cơ sở đào tạo phải thực hiện lại trình tự, thủ tục mở ngành theo quy tại Thông tư này và các quy định khác có liên quan của pháp luật.

CHƯƠNG IV

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 13. Xây dựng và thực hiện quy định của cơ sở đào tạo

Căn cứ Thông tư này và các quy định hiện hành khác có liên quan, cơ sở đào tạo có trách nhiệm:

1. Xây dựng, ban hành và tổ chức thực hiện quy định điều kiện, trình tự, thủ tục mở ngành đào tạo và đình chỉ hoạt động ngành đào tạo các trình độ của giáo dục đại học của cơ sở đào tạo trên cơ sở tư vấn của hội đồng khoa học và đào tạo và các quy định quản lý nội bộ, cụ thể hóa và có thể yêu cầu cao hơn nhưng

không trái với các quy định của Thông tư này; quy định cụ thể quyền hạn, trách nhiệm của tập thể, đơn vị, cá nhân trong các hoạt động mở ngành đào tạo và chế tài xử lý vi phạm đối với tập thể, đơn vị, cá nhân có liên quan đến hoạt động mở ngành đào tạo.

2. Tổ chức triển khai thực hiện đúng cam kết theo đề án mở ngành đào tạo.

3. Thực hiện trách nhiệm trong việc đánh giá chất lượng và kiểm định chương trình đào tạo theo quy định tại khoản 5 Điều 33 Luật Giáo dục đại học (đã được sửa đổi, bổ sung năm 2018); thực hiện trách nhiệm trong công tác bảo đảm chất lượng giáo dục theo quy định tại Điều 50 Luật Giáo dục đại học (đã được sửa đổi, bổ sung năm 2018).

4. Tổ chức kiểm tra, thanh tra nội bộ việc thực hiện hoạt động mở ngành đào tạo, việc thực hiện cam kết theo đề án mở ngành đào tạo và công tác bảo đảm chất lượng theo quy định của pháp luật hiện hành; chịu sự giám sát, kiểm tra, thanh tra, của Bộ Giáo dục và Đào tạo và các cơ quan có thẩm quyền theo các quy định hiện hành.

5. Thực hiện giải trình theo quy định tại Nghị định của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học và các quy định khác của pháp luật có liên quan.

Điều 14. Chế độ báo cáo, lưu trữ và công khai thông tin

1. Trong thời gian 10 ngày kể từ ngày ban hành quyết định mở ngành đào tạo theo quy định, cơ sở đào tạo báo cáo Bộ Giáo dục và Đào tạo (trừ các ngành do Bộ Giáo dục và Đào tạo quyết định) và cơ quan quản lý trực tiếp:

a) Quyết định mở ngành đào tạo;

b) Đề án mở ngành đào tạo;

c) Địa chỉ truy cập trang thông tin điện tử của cơ sở đào tạo đã công khai các nội dung liên quan đến việc mở ngành đào tạo.

2. Đối với ngành đào tạo đã mở trình độ đại học: từ năm học thứ hai (kể từ khi ban hành quyết định mở ngành đào tạo) đến khi kết thúc khóa học đầu tiên, trước ngày bắt đầu năm học mới của từng năm học, cơ sở đào tạo phải báo cáo Bộ Giáo dục và Đào tạo và cơ quan quản lý trực tiếp, việc cơ sở đào tạo đã chuẩn bị đủ các điều kiện về đội ngũ giảng viên và cơ sở vật chất để thực hiện chương trình đào tạo đối với ngành đào tạo đã mở theo kế hoạch, lộ trình đã cam kết trong đề án mở ngành của cơ sở đào tạo, gồm các nội dung theo quy định tại khoản 3 và khoản 5 Điều 4 Thông tư này để phục vụ quản lý và công tác hậu

kiểm (trừ trường hợp mở ngành ở trình độ đại học đối với các ngành đào tạo thuộc lĩnh vực Sức khỏe, lĩnh vực Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên, lĩnh vực An ninh, quốc phòng và lĩnh vực Pháp luật hoặc mở ngành đào tạo trình độ thạc sĩ, trình độ tiến sĩ).

3. Trước ngày 31 tháng 12 hằng năm, cơ sở đào tạo báo cáo về Bộ Giáo dục và Đào tạo và cơ quan quản lý trực tiếp cơ sở đào tạo về quyết định mở ngành đào tạo đã hết hiệu lực (nếu có) của cơ sở đào tạo, theo quy định tại khoản 5 Điều 12 Thông tư này để phục vụ công tác quản lý, bao gồm các nội dung: số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành quyết định; cơ quan ban hành quyết định; tên ngành; trình độ đào tạo; lý do quyết định mở ngành hết hiệu lực.

4. Cơ sở đào tạo có trách nhiệm lưu trữ và bảo quản hồ sơ mở ngành đào tạo, các tài liệu liên quan tới việc mở ngành đào tạo, các minh chứng kèm theo hồ sơ mở ngành đào tạo, bao gồm cả các minh chứng về việc đáp ứng các điều kiện mở ngành đào tạo, bảo đảm tuân thủ theo các quy định của pháp luật hiện hành.

5. Cơ sở đào tạo công khai trên trang thông tin điện tử của cơ sở đào tạo và cập nhật thông tin vào cơ sở dữ liệu quốc gia về giáo dục đại học như sau:

a) Công khai Quy định điều kiện, trình tự, thủ tục mở ngành đào tạo và định chỉ hoạt động ngành đào tạo các trình độ của giáo dục đại học của cơ sở đào tạo trên trang thông tin điện tử của cơ sở đào tạo ít nhất là 45 ngày trước khi tổ chức thực hiện;

b) Trong thời gian 05 ngày kể từ ngày ban hành quyết định mở ngành đào tạo hoặc nhận được quyết định cho phép mở ngành đào tạo của cơ quan có thẩm quyền, cơ sở đào tạo phải công khai trên trang thông tin điện tử của cơ sở đào tạo các nội dung sau:

- Quyết định mở ngành đào tạo;

- Những nội dung cơ bản của đề án mở ngành đào tạo đã được phê duyệt, bao gồm: chuẩn đầu vào, chuẩn đầu ra và đề cương chương trình đào tạo; danh sách đội ngũ giảng viên thực hiện chương trình đào tạo; danh mục cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ đào tạo, nghiên cứu khoa học; dự kiến kế hoạch tuyển sinh và đào tạo trong 05 năm đầu tuyển sinh; địa điểm đào tạo và danh sách các địa điểm thực hành, thực tập;

- Cập nhật thông tin về mở ngành đào tạo, đề án mở ngành đào tạo của cơ sở đào tạo vào cơ sở dữ liệu quốc gia về giáo dục đại học.

6. Đối với các cơ sở đào tạo thuộc Bộ Quốc phòng và Bộ Công an, việc thực hiện chế độ báo cáo, lưu trữ và công khai thông tin theo quy định tại Thông tư này phải đảm bảo yêu cầu bảo vệ bí mật nhà nước theo quy định.

Điều 15. Điều khoản thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành từ ngày 04 tháng 3 năm 2022.

2. Thông tư này thay thế Thông tư số 22/2017/TT-BGDĐT ngày 06 tháng 9 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định điều kiện, trình tự, thủ tục mở ngành đào tạo và đình chỉ tuyển sinh, thu hồi quyết định mở ngành đào tạo trình độ đại học; Thông tư số 09/2017/TT-BGDĐT ngày 04 tháng 4 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định điều kiện, trình tự, thủ tục mở ngành hoặc chuyên ngành đào tạo và đình chỉ tuyển sinh, thu hồi quyết định mở ngành hoặc chuyên ngành đào tạo trình độ thạc sĩ, trình độ tiến sĩ.

3. Chánh Văn phòng, Vụ trưởng Vụ Giáo dục Đại học, thủ trưởng các đơn vị có liên quan thuộc Bộ Giáo dục và Đào tạo; giám đốc các đại học, học viện; hiệu trưởng các trường đại học; viện trưởng các viện nghiên cứu có đào tạo tiến sĩ; hiệu trưởng hoặc giám đốc các cơ sở giáo dục khác được phép đào tạo trình độ đại học, thạc sĩ, tiến sĩ; các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này. 

Nơi nhận:

- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chính phủ;
- Ủy ban VHGD của Quốc hội;
- Ban Tuyên giáo Trung ương;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Cục kiểm tra văn bản QPPL (Bộ Tư pháp);
- Hội đồng Quốc gia Giáo dục và Phát triển nhân lực;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- Bộ trưởng (để báo cáo);
- Như Điều 15;
- Công báo;
- Cổng thông tin điện tử Chính phủ;
- Cổng thông tin điện tử Bộ GDĐT;
- Lưu: VT, PC, GDĐH.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**



Hoàng Minh Sơn

PHỤ LỤC 1**CÁC NGÀNH ĐÀO TẠO ĐẶC THÙ THUỘC LĨNH VỰC NGHỆ THUẬT**

*(Kèm theo Thông tư số 02/2022/TT-BGDĐT ngày 18 tháng 01 năm 2022
của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)*

Bảng 1. Ngành đào tạo trình độ đại học thuộc lĩnh vực Nghệ thuật

STT	Tên ngành
	Mỹ thuật
1	Lý luận, lịch sử và phê bình mỹ thuật
2	Hội họa
3	Đồ họa
4	Điêu khắc
5	Gốm
	Nghệ thuật trình diễn
6	Âm nhạc học
7	Sáng tác âm nhạc
8	Chỉ huy âm nhạc
9	Thanh nhạc
10	Biểu diễn nhạc cụ phương tây
11	Piano
12	Nhạc Jazz
13	Biểu diễn nhạc cụ truyền thống
14	Lý luận, lịch sử và phê bình sân khấu
15	Biên kịch sân khấu
16	Diễn viên sân khấu kịch hát
17	Đạo diễn sân khấu
18	Lý luận, lịch sử và phê bình điện ảnh, truyền hình
19	Biên kịch điện ảnh, truyền hình
20	Diễn viên kịch, điện ảnh - truyền hình

STT	Tên ngành
21	Đạo diễn điện ảnh, truyền hình
22	Quay phim
23	Lý luận, lịch sử và phê bình múa
24	Diễn viên múa
25	Biên đạo múa
26	Huấn luyện múa
	Nghệ thuật nghe nhìn
27	Nhiếp ảnh
28	Công nghệ điện ảnh, truyền hình
	Mỹ thuật ứng dụng
29	Thiết kế đồ họa
30	Thiết kế mỹ thuật sân khấu, điện ảnh

Bảng 2. Ngành đào tạo trình độ thạc sĩ thuộc lĩnh vực Nghệ thuật

STT	Tên ngành
	Mỹ thuật
1	Lý luận và lịch sử mỹ thuật
2	Mỹ thuật tạo hình
	Nghệ thuật trình diễn
3	Âm nhạc học
4	Nghệ thuật âm nhạc
5	Lý luận và lịch sử sân khấu
6	Nghệ thuật sân khấu
7	Lý luận và lịch sử điện ảnh, truyền hình
8	Nghệ thuật điện ảnh, truyền hình
	Mỹ thuật ứng dụng
9	Thiết kế đồ họa

STT	Tên ngành
10	Thiết kế mỹ thuật sân khấu, điện ảnh

Bảng 3. Ngành đào tạo trình độ tiến sĩ thuộc lĩnh vực Nghệ thuật

STT	Tên ngành
	Mỹ thuật
1	Lý luận và lịch sử mỹ thuật
	Nghệ thuật trình diễn
2	Âm nhạc học
3	Lý luận và lịch sử sân khấu
4	Lý luận và lịch sử điện ảnh, truyền hình

PHỤ LỤC 2**GIẢNG VIÊN VÀ PHÒNG THÍ NGHIỆM, THỰC HÀNH PHỤC VỤ ĐÀO TẠO CÁC NGÀNH ĐÀO TẠO THUỘC LĨNH VỰC SỨC KHỎE**

(Kèm theo Thông tư số 02/2022/TT-BGDĐT ngày 18 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)

BẢNG 1. SỐ LƯỢNG VÀ CHUYÊN MÔN ĐƯỢC ĐÀO TẠO CỦA GIẢNG VIÊN TRÌNH ĐỘ TIẾN SĨ ĐỐI VỚI TỪNG NGÀNH ĐÀO TẠO THUỘC LĨNH VỰC SỨC KHỎE

STT	Tên ngành/chuyên ngành đào tạo của giảng viên trình độ tiến sĩ	Ngành đào tạo dự kiến mở				
		Y khoa	Y học cổ truyền	Răng Hàm Mặt	Y học dự phòng	Dược học
		Số lượng tiến sĩ	Số lượng tiến sĩ	Số lượng tiến sĩ	Số lượng tiến sĩ	Số lượng tiến sĩ
1	Khoa học y sinh	2	2	2	2	1
2	Ngoại khoa	2	1	1	1	-
3	Nội khoa	2	1	1	1	1
4	Nhi khoa	1	1	1	1	-
5	Y học dự phòng/Y tế công cộng	1	1	1	6	-
6	Sản phụ khoa	1	1	-	1	-
7	Chuyên khoa nội (trừ ngành Nội khoa và Nhi khoa)	3	-	-	-	-
8	Chuyên khoa ngoại (trừ Ngoại khoa và Sản phụ khoa)	3	-	-	-	-
9	Y học cổ truyền	-	5		-	-
10	Răng Hàm Mặt	-	-	6	-	-

STT	Tên ngành/chuyên ngành đào tạo của giảng viên trình độ tiến sĩ	Ngành đào tạo dự kiến mở				
		Y khoa	Y học cổ truyền	Răng Hàm Mặt	Y học dự phòng	Dược học
		Số lượng tiến sĩ	Số lượng tiến sĩ	Số lượng tiến sĩ	Số lượng tiến sĩ	Số lượng tiến sĩ
11	Ngành thuộc các môn cơ sở ngành Dược	-	-	-	-	2
12	Ngành thuộc nhóm ngành Dược học	-	-	-	-	7

**BẢNG 2. CÁC PHÒNG THÍ NGHIỆM, THỰC HÀNH PHỤC VỤ ĐÀO
TẠO ĐỐI VỚI TỪNG NGÀNH ĐÀO TẠO THUỘC LĨNH VỰC
SỨC KHỎE**

STT	Tên phòng thí nghiệm, thực hành	Ngành đào tạo dự kiến mở						
		Y khoa	Y học cổ truyền	Răng Hàm Mặt	Y học Dự phòng	Điều dưỡng	Hộ sinh	Dược học
1	Sinh học và di truyền y học	X	X	X	X	X	X	-
2	Lý sinh	X	X	X	X	X	X	-
3	Sinh lý	X	X	X	X	X	X	-
4	Hóa học	X	X	X	X	X	X	-
5	Hóa sinh	X	X	X	X	X	X	X
6	Giải phẫu	X	X	X	X	X	X	-
7	Vi sinh - Ký sinh trùng	X	X	X	X	X	X	X
8	Sinh lý bệnh - Miễn dịch	X	X	X	X	X	X	X
9	Dược lý	X	X	X	X	X	X	X
10	Điều dưỡng cơ bản	X	X	X	X	X	X	-
11	Giải phẫu bệnh	X	X	X	X	X	-	-
12	Mô phôi	X	X	X	X	-	-	-
13	Dinh dưỡng và Vệ sinh an toàn thực phẩm	X	-	X	X	-	-	-
14	Sức khỏe môi trường và Sức khỏe nghề nghiệp	X	-	-	X	X	X	-
15	Thực vật dược	-	X	-	-	-	-	X
16	Dinh dưỡng tiết chế	-	-	-	-	X	X	-
17	Y học cổ truyền	-	-	-	-	X	X	-
18	Hộ sinh cơ bản	-	-	-	-	X	-	-
19	Hóa đại cương vô cơ	-	-	-	-	-	-	X
20	Hóa hữu cơ	-	-	-	-	-	-	X
21	Hóa phân tích	-	-	-	-	-	-	X

STT	Tên phòng thí nghiệm, thực hành	Ngành đào tạo dự kiến mở						
		Y khoa	Y học cổ truyền	Răng Hàm Mặt	Y học Dự phòng	Điều dưỡng	Hộ sinh	Dược học
22	Giải phẫu - Sinh lý	-	-	-	-	-	-	X
23	Sinh học	-	-	-	-	-	-	X
24	Vật lý	-	-	-	-	-	-	X
25	Dược liệu	-	-	-	-	-	-	X
26	Hóa Dược	-	-	-	-	-	-	X
27	Dược học cổ truyền	-	-	-	-	-	-	X
28	Bào chế	-	-	-	-	-	-	X
29	Dược lâm sàng	-	-	-	-	-	-	X
30	Công nghiệp dược	-	-	-	-	-	-	X
31	Kiểm nghiệm thuốc	-	-	-	-	-	-	X
32	Chiết suất vi sinh	-	-	-	-	-	-	X
33	Nhà thuốc	-	-	-	-	-	-	X
34	Trung tâm tiền lâm sàng (các phòng thực hành về: hệ nội, hệ ngoại, phụ-sản, nhi, hồi sức cấp cứu, điều dưỡng)	X			X			
35	Trung tâm tiền lâm sàng (các phòng thực hành về: hệ nội, hệ ngoại, hồi sức cấp cứu, điều dưỡng, châm cứu, xoa bóp- dưỡng sinh)		X					
36	Trung tâm tiền lâm sàng (các phòng thực hành về: chữa răng và nội nha, phục hình, chỉnh nha, nha nhu, phẫu thuật trong miệng và phẫu thuật hàm mặt, Labo răng giả)			X				
37	Trung tâm tiền lâm					X		

STT	Tên phòng thí nghiệm, thực hành	Ngành đào tạo dự kiến mở						
		Y khoa	Y học cổ truyền	Răng Hàm Mặt	Y học Dự phòng	Điều dưỡng	Hộ sinh	Dược học
	sàng (các phòng thực hành về: chăm sóc sức khỏe bệnh nội khoa, chăm sóc sức khỏe ngoại khoa, chăm sóc sức khỏe phụ nữ-bà mẹ và gia đình, chăm sóc sức khỏe trẻ em, chăm sóc cho người cần được phục hồi chức năng)							
38	Trung tâm tiền lâm sàng/Trung tâm thực hành kỹ năng Sản-Phụ khoa-Kế hoạch hóa gia đình (các phòng thực hành về: chăm sóc bà mẹ thời kỳ thai nghén-chăm sóc bà mẹ và trẻ sơ sinh sau đẻ; chăm sóc bà mẹ thời kỳ chuyển dạ và đẻ, chăm sóc trẻ sơ sinh, chăm sóc sức khỏe phụ nữ và kế hoạch hóa gia đình)						X	

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO**PHỤ LỤC 3****XÁC NHẬN ĐIỀU KIỆN THỰC TẾ CỦA CƠ SỞ ĐÀO TẠO***(Kèm theo Thông tư số 02/2022/TT-BGDĐT ngày 18 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)*

BỘ, NGÀNH
(Cơ quan quản lý trực tiếp nếu có)

TÊN CƠ SỞ ĐÀO TẠO

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

*....., ngày ... tháng ... năm...***XÁC NHẬN ĐIỀU KIỆN THỰC TẾ CỦA CƠ SỞ ĐÀO TẠO**

Ngành dự kiến mở:Mã ngành

Trình độ đào tạo:.....

1. Về giảng viên

Mẫu 1: Danh sách giảng viên, nhà khoa học, bao gồm: giảng viên cơ hữu, giảng viên ký hợp đồng lao động xác định thời hạn từ đủ 12 tháng trở lên làm việc toàn thời gian với cơ sở đào tạo, giảng viên thỉnh giảng tham gia giảng dạy các học phần, môn học trong chương trình đào tạo của ngành đào tạo dự kiến mở của cơ sở đào tạo

Số TT	Họ và tên, ngày sinh	Số CMND, CCCD hoặc Hộ chiếu; Quốc tịch	Chức danh khoa học, năm phong	Trình độ, nước, năm tốt nghiệp	Ngành đào tạo ghi theo văn bằng tốt nghiệp	Tuyển dụng/hợp đồng từ 12 tháng trở lên làm việc toàn thời gian, hợp đồng thỉnh giảng, ngày ký; thời gian; gồm cả dự kiến		Mã số bảo hiểm	Kinh nghiệm (thời gian) giảng dạy theo trình độ (năm)	Số công trình khoa học đã công bố: cấp		Ký tên
						Tuyển dụng	Hợp đồng			Bộ	Cơ sở	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
1	Nguyễn Văn A 15/11/1966	0920660018 79 Việt Nam	GS, 2016	TS, Việt Nam, 2002	Nuôi trồng thủy sản	01/08/1998 8	X	HC158293061 873267	33	10	24	
2	Nguyễn Thị B 20/12/1971	0640710074 51 Việt Nam	PGS, 2015	TS, Hà Lan, 2009	Công nghệ chế biến thủy sản	X	15/11/2010, Hợp đồng thỉnh giảng tự trả	HC893527818 012345	8	3	12	

							lương					
...												

Ghi chú: Lý lịch khoa học của giảng viên cơ hữu chủ trì xây dựng, tổ chức thực hiện chương trình đào tạo; giảng viên cơ hữu có chuyên môn phù hợp chủ trì giảng dạy của ngành đào tạo dự kiến mở được đính kèm.

Mẫu 2: Danh sách giảng viên, nhà khoa học tham gia giảng dạy các học phần, môn học trong chương trình đào tạo của ngành đào tạo dự kiến mở của cơ sở đào tạo

Số TT	Họ và tên	Học phần/môn học giảng dạy	Thời gian giảng dạy (học kỳ, năm học)	Số tín chỉ				Giảng viên cơ hữu ngành phù hợp chủ trì xây dựng, thực hiện chương trình/chuyên môn phù chủ trì giảng dạy/hướng dẫn luận văn, luận án
				Bắt buộc		Tự chọn		
				Học trực tiếp	Học trực tuyến	Học trực tiếp	Học trực tuyến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1	Nguyễn Văn A	Kỹ thuật sản xuất giống cá nước ngọt	Học kỳ 1, năm thứ 2	X				Giảng viên cơ hữu chủ trì xây dựng, thực hiện chương trình đào tạo
...								

Mẫu 3: Danh sách cán bộ quản lý cấp khoa đối với ngành đào tạo dự kiến mở trình độ đại học/thạc sĩ/tiến sĩ của cơ sở đào tạo

Số TT	Họ và tên, ngày sinh, chức vụ hiện tại	Trình độ đào tạo, năm tốt nghiệp	Ngành/ Chuyên ngành	Ghi chú

2. Về kết quả nghiên cứu khoa học

Mẫu 4: Các đề tài nghiên cứu khoa học của cơ sở đào tạo, giảng viên, nhà khoa học liên quan đến ngành đào tạo dự kiến mở do cơ sở đào tạo thực hiện (kèm theo bản liệt kê có bản sao quyết định, bản sao biên bản nghiệm thu)

Số TT	Số quyết định, ngày phê duyệt đề tài, mã số	Đề tài cấp Bộ/đề tài cấp cơ sở	Tên đề tài	Chủ nhiệm đề tài	Số quyết định, ngày thành lập HĐKH nghiệm thu đề tài	Ngày nghiệm thu đề tài (theo biên bản nghiệm thu)	Kết quả nghiệm thu, ngày	Tên thành viên tham gia nghiên cứu đề tài (học phần/môn học được phân công)	Ghi chú

Mẫu 5: Các công trình khoa học công bố của giảng viên, nhà khoa học cơ hữu liên quan đến ngành đào tạo dự kiến mở của cơ sở đào tạo trong thời gian 5 năm tính đến thời điểm nộp hồ sơ mở ngành đào tạo (kèm theo bản liệt kê có bản sao trang bìa tạp chí, trang phụ lục, trang đầu và trang cuối của công trình công bố)

STT	Công trình khoa học	Ghi chú

Ghi chú: Công trình khoa học được liệt kê theo quy tắc sau:

- Họ tên tác giả, chữ cái viết tắt tên tác giả (Năm xuất bản), *tên sách*, lần xuất bản, nhà xuất bản, nơi xuất bản.
- Họ và chữ cái viết tắt tên tác giả (Năm xuất bản), ‘*Tên bài viết*’, *tên tập san*, số, kì/thời gian phát hành, số trang.
- Tác giả (Năm xuất bản), *tên tài liệu*, đơn vị bảo trợ thông tin, ngày truy cập.
- Họ tác giả, chữ viết tắt tên tác giả (Năm xuất bản), ‘*Tiêu đề bài viết*’, *[trong] tên kỷ yếu*, địa điểm và thời gian tổ chức, nhà xuất bản, nơi xuất bản, số trang.

3. Về cơ sở vật chất, trang thiết bị, thư viện phục vụ cho thực hiện chương trình đào tạo

Mẫu 6: Cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ thực hiện chương trình đào tạo thuộc ngành đào tạo dự kiến mở trình độ đại học/thạc sĩ/tiến sĩ của cơ sở đào tạo

STT	Hạng mục	Số lượng	Diện tích sàn xây dựng (m ²)	Học phần /môn học	Thời gian sử dụng (học kỳ, năm học)	Ghi chú
1	Hội trường, giảng đường, phòng học các loại, phòng đa năng, phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên cơ hữu					
1.1	Hội trường, phòng học lớn trên 200 chỗ					
1.2	Phòng học từ 100 - 200 chỗ					
1.3	Phòng học từ 50 - 100 chỗ					

STT	Hạng mục	Số lượng	Diện tích sàn xây dựng (m ²)	Học phần /môn học	Thời gian sử dụng (học kỳ, năm học)	Ghi chú
1.4	Số phòng học dưới 50 chỗ					
1.5	Số phòng học đa phương tiện					
1.6	Phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên toàn thời gian					
2	Thư viện, trung tâm học liệu					
3	Trung tâm nghiên cứu, phòng thí nghiệm, thực nghiệm, cơ sở thực hành, thực tập, luyện tập					

Mẫu 7: Thư viện

STT	Tên sách, giáo trình, tạp chí (5 năm trở lại đây)	Tên tác giả	Nhà xuất bản, năm xuất bản, nước	Số lượng bản	Tên học phần sử dụng sách, tạp chí	Mã học phần/môn học	Thời gian sử dụng (học kỳ, năm học)	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)

Mẫu 8: Trung tâm nghiên cứu, phòng thí nghiệm, thực nghiệm, cơ sở thực hành, thực tập, luyện tập theo yêu cầu của ngành đào tạo dự kiến mở

Danh mục hỗ trợ nghiên cứu, thí nghiệm, thực nghiệm, thực hành, thực tập, luyện tập					Tên học phần/môn học sử dụng thiết bị	Thời gian sử dụng (học kỳ, năm học)	Số người học/máy, thiết bị	Ghi chú
STT	Tên gọi máy, thiết bị, ký hiệu và mục đích sử dụng	Nước sản xuất, năm sản xuất	Số lượng	Đơn vị				
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)

Đại diện trưởng các đơn vị chuyên môn quản lý kê khai (theo từng mẫu trên)
(Ký tên xác nhận)

Thủ trưởng cơ sở đào tạo
(Ký tên, đóng dấu)

Số: 922 /QĐ-ĐHV

Nghệ An, ngày 20 tháng 4 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Quy định điều kiện, trình tự, thủ tục
ban hành chương trình đào tạo, mở ngành đào tạo, dừng hoạt động
của ngành đào tạo trình độ đại học, thạc sĩ, tiến sĩ**

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC VINH

Căn cứ Luật Giáo dục đại học và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học;

Căn cứ Nghị định số 99/2019/NĐ-CP ngày 30/12/2019 của Chính phủ Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học;

Căn cứ Quyết định số 62/2001/QĐ-TTg ngày 25/4/2001 của Thủ tướng Chính phủ về việc đổi tên Trường ĐHSP Vinh thành Trường Đại học Vinh;

Căn cứ Thông tư số 17/2021/TT-BGDĐT ngày 22/6/2021 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành quy định về chuẩn chương trình đào tạo; xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BGDĐT ngày 18/01/2022 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành quy định điều kiện, trình tự, thủ tục mở ngành đào tạo, đình chỉ hoạt động của ngành đào tạo trình độ đại học, thạc sĩ, tiến sĩ;

Căn cứ Thông tư số 08/2021/TT-BGDĐT ngày 18/3/2021 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy chế đào tạo trình độ đại học;

Căn cứ Thông tư số 23/2021/TT-BGDĐT ngày 30/8/2021 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy chế tuyển sinh và đào tạo trình độ thạc sĩ;

Căn cứ Thông tư số 18/2021/TT-BGDĐT ngày 28/6/2021 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy chế tuyển sinh và đào tạo trình độ tiến sĩ;

Căn cứ Thông tư số 24/2017/TT-BGDĐT ngày 10/10/2017 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành danh mục giáo dục, đào tạo cấp IV trình độ đại học;

Căn cứ Thông tư số 25/2017/TT-BGDĐT ngày 10/10/2017 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành danh mục giáo dục, đào tạo cấp IV trình độ thạc sĩ, tiến sĩ;

Căn cứ Nghị quyết số 06/NQ-HĐT ngày 12/5/2021 của Hội đồng trường Trường Đại học Vinh ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Vinh;

Xét đề nghị của Trưởng phòng Đào tạo.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo quyết định này Quy định điều kiện, trình tự, thủ tục ban hành chương trình đào tạo, mở ngành đào tạo, dừng hoạt động của ngành đào tạo trình độ đại học, thạc sĩ, tiến sĩ.

Điều 2. Quy định này được áp dụng đối với ngành đào tạo trình độ đại học, thạc sĩ, tiến sĩ mở từ năm 2022.

Điều 3. Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký.

Trưởng các đơn vị: Đào tạo, Đào tạo Sau Đại học, Kế hoạch - Tài chính, Hành chính Tổng hợp; Trưởng các đơn vị và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Lưu HCTH, ĐT.



GS.TS. Nguyễn Huy Bằng



QUY ĐỊNH

Điều kiện, trình tự, thủ tục ban hành chương trình đào tạo, mở ngành đào tạo, dừng hoạt động của ngành đào tạo trình độ đại học, thạc sĩ, tiến sĩ

(Ban hành kèm theo Quyết định số **922** /2022/QĐ-ĐHV ngày **20** tháng **4** năm 2022 của Hiệu trưởng Trường Đại học Vinh)

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Quy định này nêu cụ thể điều kiện, trình tự, thủ tục ban hành chương trình đào tạo; mở ngành đào tạo; dừng hoạt động của ngành đào tạo trình độ đại học, thạc sĩ, tiến sĩ.

2. Quy định này áp dụng đối với các đơn vị đào tạo, đơn vị quản lý đào tạo tại Trường Đại học Vinh; các tổ chức và cá nhân liên quan.

Điều 2. Giải thích từ ngữ

1. Trong Quy định này các thuật ngữ: Danh mục thống kê ngành đào tạo; Ngành đào tạo; Nhóm ngành đào tạo; Lĩnh vực đào tạo; Ngành phù hợp; Thành phần của một chương trình đào tạo; Giảng viên được áp dụng theo quy định tại Điều 2 Thông tư số 02/2022/TT-BGDĐT (sau đây viết tắt là Thông tư 02).

2. Đơn vị đào tạo là đơn vị trực tiếp thực hiện chức năng đào tạo, bao gồm: các trường thuộc, khoa, viện.

3. Đơn vị quản lý đào tạo là các đơn vị có chức năng tham mưu, giúp Hiệu trưởng trong việc tổ chức, quản lý công tác đào tạo, bao gồm: công tác tuyển sinh, tổ chức quản lý đào tạo, xây dựng chương trình đào tạo, mở mã ngành; xét, công nhận tốt nghiệp cho người học.

Điều 3. Điều kiện mở ngành đào tạo

Điều kiện mở ngành đào tạo trong quy định này áp dụng theo quy định tại các Điều 3, Điều 4, Điều 5, Điều 6 Thông tư 02.

Điều 4. Xây dựng, đề xuất và phê duyệt chủ trương mở ngành đào tạo

1. Các đơn vị đào tạo có nhu cầu mở ngành đào tạo, xây dựng chương trình đào tạo làm hồ sơ đề xuất mở mã ngành trình Hội đồng Khoa học và Đào tạo của Nhà trường. Hồ sơ làm theo mẫu ở phụ lục 1 của Quy định này.

2. Hội đồng khoa học và đào tạo của Nhà trường tổ chức thẩm định, cho kết luận về đề xuất chủ trương.

3. Căn cứ vào kết luận của Hội đồng Khoa học và Đào tạo, Hiệu trưởng quyết định chủ trương xây dựng và ban hành chương trình đào tạo. Đơn vị quản lý đào tạo tham mưu tờ trình để Hiệu trưởng trình Hội đồng trường phê duyệt chủ trương mở ngành đào tạo.

4. Hội đồng Trường thẩm định hồ sơ đề xuất mở ngành, ra Quyết nghị phê

duyet chủ trương mở ngành đào tạo.

Điều 5. Xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình đào tạo

1. Chương trình đào tạo của Trường Đại học Vinh là chương trình đào tạo tiếp cận CDIO, đáp ứng các yêu cầu của Khung trình độ quốc gia, các quy định tại khoản 3 Điều 17 Thông tư số 17/2021/TT-BGDĐT và mục tiêu, tầm nhìn và sứ mạng của Nhà trường.

2. Xây dựng chương trình đào tạo:

a) Hiệu trưởng ban hành quyết định thành lập Hội đồng xây dựng chương trình đào tạo.

b) Thành viên của Hội đồng xây dựng chương trình đào tạo gồm: đại diện tiêu biểu cho đội ngũ giảng viên, có am hiểu về ngành, chuyên ngành đào tạo dự kiến xây dựng, trực tiếp tham gia giảng dạy hoặc quản lý và có kinh nghiệm về xây dựng và phát triển chương trình đào tạo; Chuyên gia phát triển chương trình đào tạo và bảo đảm chất lượng giáo dục; Đại diện giới tuyển dụng lao động trong lĩnh vực chuyên môn liên quan, có am hiểu về yêu cầu năng lực nghề nghiệp và các vị trí việc làm trong lĩnh vực của ngành đào tạo.

c) Hiệu trưởng quyết định tiêu chuẩn, số lượng, thành phần, cơ cấu và thành viên tham gia Hội đồng xây dựng chương trình đào tạo; quy định nhiệm vụ và quyền hạn của Hội đồng và các thành viên.

d) Bản mô tả chương trình đào tạo trình Hội đồng thẩm định được thực hiện theo mẫu ở phụ lục 2 kèm theo Quy định này.

3. Thẩm định chương trình đào tạo:

a) Hiệu trưởng ra quyết định thành lập Hội đồng thẩm định chương trình đào tạo.

b) Thành viên Hội đồng thẩm định chương trình đào tạo là những người có học hàm giáo sư, phó giáo sư, học vị tiến sĩ đúng ngành hoặc ngành gần đối với chương trình đào tạo thuộc ngành/chuyên ngành mới, các chuyên gia am hiểu về ngành/chuyên ngành, có năng lực xây dựng và phát triển chương trình đào tạo và bảo đảm chất lượng giáo dục đại học.

c) Hội đồng thẩm định có 05 thành viên, không là thành viên Hội đồng xây dựng, gồm: Chủ tịch, Thư ký, 02 uỷ viên phản biện thuộc 02 cơ sở đào tạo khác nhau và 01 uỷ viên Hội đồng là người đại diện cho đơn vị sử dụng lao động;

d) Các yêu cầu về thẩm định chương trình đào tạo thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 18 Thông tư số 17/2021/TT-BGDĐT.

4. Ban hành chương trình đào tạo:

Sau khi có kết luận của Hội đồng thẩm định, Hội đồng Khoa học và Đào tạo xem xét cho ý kiến. Trên cơ sở ý kiến của Hội đồng Khoa học và Đào tạo, Hiệu trưởng xem xét ra quyết định ban hành và áp dụng chương trình đào tạo.

5. Chương trình đào tạo của cơ sở giáo dục đại học nước ngoài trước khi được sử dụng theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 36 Luật Giáo dục đại học phải được thẩm định theo quy định tại điều này.

Điều 6. Xây dựng đề án, chuẩn bị điều kiện mở ngành đào tạo

1. Trên cơ sở chủ trương mở ngành được phê duyệt, Hiệu trưởng ra quyết định thành lập Ban chỉ đạo, Tổ xây dựng đề án mở ngành.
2. Nội dung đề án mở ngành đào tạo bao gồm các nội dung quy định tại Điều 8 Thông tư 02. Cấu trúc đề án được trình bày theo mẫu ở phụ lục 3 kèm theo Quy định này.
3. Các minh chứng kèm theo đề án
 - a) Nghị quyết của Hội đồng trường phê duyệt chủ trương mở ngành đào tạo;
 - b) Biên bản thẩm định đề án mở ngành của Hội đồng thẩm định và Kết luận của Hội đồng khoa học và đào tạo;
 - c) Quyết định thành lập Hội đồng xây dựng chương trình đào tạo, Hội đồng thẩm định; Biên bản thẩm định chương trình đào tạo của Hội đồng thẩm định; Quyết định ban hành chương trình đào tạo;
 - d) Danh sách đội ngũ giảng viên, cán bộ khoa học đáp ứng điều kiện mở ngành đào tạo theo quy định tại khoản 4 Điều 8 Thông tư 02; bản sao các quyết định tuyển dụng hoặc hợp đồng lao động, bản sao chứng thực văn bằng do cơ sở đào tạo Việt Nam cấp hoặc văn bằng do cơ sở đào tạo nước ngoài cấp và giấy công nhận văn bằng do cơ quan có thẩm quyền cấp;
 - đ) Bảng thống kê về cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ thí nghiệm, thực hành, thực tập đáp ứng điều kiện mở ngành đào tạo đã chuẩn bị theo quy định tại khoản 5 Điều 8 Thông tư 02;
 - e) Hợp đồng nguyên tắc về đào tạo thực hành theo quy định của Chính phủ về tổ chức đào tạo thực hành trong đào tạo khối ngành sức khỏe (đối với đề án mở ngành thuộc lĩnh vực sức khỏe).

Điều 7. Thẩm định đề án mở ngành đào tạo

1. Hội đồng khoa học và đào tạo chủ trì việc thẩm định đề án mở ngành đào tạo, trong đó hội đồng thẩm định phải xem xét, đánh giá điều kiện thực tế của đơn vị đào tạo, đánh giá mức độ đáp ứng so với yêu cầu về điều kiện để được mở ngành đối với từng nội dung cụ thể của đề án, bao gồm thẩm định các điều kiện về tên ngành đào tạo, chương trình đào tạo, đội ngũ giảng viên, cơ sở vật chất, khả năng sẵn sàng chuyển sang dạy - học trực tuyến và công tác tổ chức quản lý đối với ngành đào tạo đề xuất mở.
2. Hội đồng thẩm định do Hội đồng Khoa học và Đào tạo ra quyết định thành lập. Hội đồng thẩm định có số thành viên là số lẻ, tối thiểu 05 thành viên gồm: Chủ tịch, Thư ký, 02 phản biện và 01 uỷ viên. Thành viên của Hội đồng thẩm định không là thành viên của Tổ xây dựng đề án mở ngành, của Hội đồng xây dựng chương trình đào tạo và không nhất thiết là thành viên của Hội đồng Khoa học và Đào tạo.
3. Kết quả thẩm định đề án mở ngành đào tạo của hội đồng thẩm định phải được thể hiện bằng biên bản thẩm định và có kết luận cụ thể về việc đơn vị đào tạo đã có đủ điều kiện để được mở ngành đào tạo hoặc chưa đủ điều kiện theo quy định theo Thông tư 02, quy định của Nhà trường và các quy định của pháp luật hiện hành.
4. Hội đồng thẩm định phải kiểm tra điều kiện thực tế và kiểm tra các minh chứng cụ thể trước khi kết luận, đồng thời báo cáo Hiệu trưởng và chịu trách nhiệm giải trình về kết quả thẩm định.

Điều 8. Hồ sơ mở ngành đào tạo

Hồ sơ mở ngành đào tạo gồm có:

1. Văn bản đề nghị mở ngành đào tạo: tóm tắt quá trình xây dựng đề án, báo cáo khẳng định về việc bảo đảm đủ các điều kiện theo quy định để được mở ngành đào tạo và đề nghị cấp có thẩm quyền quyết định.

2. Đề án mở ngành đào tạo đã được thẩm định theo quy định tại Điều 8 Quy định này, bảo đảm đầy đủ các nội dung theo quy định tại Điều 8 Thông tư 02.

Điều 9. Phê duyệt đề án và quyết định mở ngành đào tạo

1. Đối với các ngành đủ điều kiện để được tự chủ mở ngành (ở từng trình độ đào tạo) theo quy định tại khoản 18 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật giáo dục đại học; quy định tại Nghị định của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học và các quy định khác có liên quan của pháp luật, thực hiện theo khoản 1 Điều 11 Thông tư 02.

2. Đối với các ngành chưa đủ điều kiện để được tự chủ mở ngành, hoặc trong thời hạn không được tự chủ mở ngành đào tạo do vi phạm quy định đến mức không được tự chủ mở ngành đào tạo theo quy định của Luật Giáo dục đại học và các quy định khác có liên quan của pháp luật hoặc đối với việc mở các ngành đào tạo thuộc lĩnh vực Sức khỏe, nhóm ngành Đào tạo giáo viên, lĩnh vực An ninh, quốc phòng, thực hiện theo khoản 3 Điều 11 Thông tư 02.

Điều 10. Dừng hoạt động của ngành đào tạo

1. Hiệu trưởng sẽ xem xét quyết định dừng tuyển sinh, dừng hoạt động của ngành đào tạo đối với ngành đã được mở ở một trong các trường hợp sau:

a) Tuyển sinh hoặc tổ chức đào tạo không hiệu quả;

b) Thiếu điều kiện đảm bảo chất lượng theo khoản 1, 2 Điều 12 Thông tư 02;

c) Đối với ngành đào tạo đã được mở nhưng trong thời gian 03 năm liên tiếp (đối với đào tạo trình độ đại học) và 05 năm liên tiếp (đối với đào tạo trình độ thạc sĩ hoặc trình độ tiến sĩ) đơn vị đào tạo không tổ chức tuyển sinh hoặc không tuyển sinh được thì quyết định mở ngành đối với ngành này của cơ sở đào tạo hết hiệu lực.

2. Nếu đơn vị đào tạo muốn tiếp tục tuyển sinh và tổ chức đào tạo các ngành bị dừng hoạt động theo điểm a khoản 1 Điều này, đơn vị đào tạo phải xây dựng phương án cải tiến hoạt động tuyển sinh và đào tạo, trình Hiệu trưởng xem xét quyết định.

3. Nếu đơn vị đào tạo muốn tiếp tục tuyển sinh và tổ chức đào tạo các ngành bị dừng tuyển sinh theo các điểm b, c khoản 1 Điều này, đơn vị đào tạo phải thực hiện lại trình tự, thủ tục mở ngành theo quy định hiện hành.

4. Quyền và lợi ích hợp pháp của người học và của người dạy của ngành bị dừng hoạt động được Nhà trường đảm bảo theo các quy định hiện hành.

Điều 11. Tổ chức thực hiện

1. Đơn vị đào tạo có nhu cầu mở ngành hoặc xây dựng chương trình đào tạo mới đăng ký kế hoạch với đơn vị quản lý đào tạo, chủ trì xây dựng đề xuất chủ trương và đề án mở ngành.

2. Đơn vị quản lý đào tạo tổng hợp nhu cầu mở ngành, xây dựng chương trình đào tạo mới trình Hội đồng Khoa học và Đào tạo cho ý kiến, kết luận về đề xuất chủ trương. Chủ trì tham mưu để Hiệu trưởng quyết định đề xuất chủ trương mở ngành trình Hội đồng trường.

3. Đơn vị quản lý đào tạo chủ trì, phối hợp với Trung tâm Đảm bảo chất lượng, Phòng Quản trị và Đầu tư, Trung tâm Thực hành - Thí nghiệm, Phòng Tổ chức Cán bộ, Trung tâm Thông tin - Thư viện Nguyễn Thúc Hào tham mưu cho Hiệu trưởng quyết định về điều kiện đảm bảo chất lượng của ngành dự kiến mở.

4. Trung tâm Đảm bảo chất lượng cung cấp thông tin, hướng dẫn và xây dựng kế hoạch, lộ trình đảm bảo điều kiện thực hiện ngành đào tạo theo quy định hiện hành.

5. Nhà trường thực hiện chế độ báo cáo, lưu trữ và công khai thông tin về công tác mở ngành, ban hành chương trình đào tạo theo quy định hiện hành của Nhà nước.

Điều 12. Điều khoản thi hành

1. Quy định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

2. Trưởng các đơn vị quản lý đào tạo, trưởng các đơn vị đào tạo và trưởng các đơn vị liên quan có trách nhiệm triển khai và hướng dẫn chi tiết nội dung Quy định này đến toàn thể cán bộ, giảng viên và người học trong toàn Trường.

Trong quá trình thực hiện, nếu có vấn đề chưa phù hợp, các đơn vị đề xuất với Nhà trường (qua phòng Đào tạo) để trình Hiệu trưởng xem xét bổ sung, điều chỉnh./.

Phụ lục 1. Đề cương báo cáo đề xuất mở mã ngành đào tạo

1. Sự cần thiết mở ngành đào tạo

- 1.1. Nhu cầu đào tạo và sử dụng nguồn nhân lực ngành đề xuất mở
- 1.2. Sự phù hợp với sứ mạng, mục tiêu phát triển của CSGDDH
- 1.3. Sự phù hợp với chiến lược, quy hoạch, xu thế phát triển của địa phương, vùng, quốc gia và quốc tế

2. Năng lực của cơ sở đào tạo đối với ngành đề xuất mở

- 2.1. Năng lực về đội ngũ
- 2.2. Tiềm lực cơ sở vật chất, trang thiết bị và học liệu
- 2.3. Năng lực về CTĐT, NCKH và hợp tác trong đào tạo và nghiên cứu lĩnh vực ngành đề xuất
- 2.4. Khả năng đảm bảo tài chính đầu tư cho phát triển ngành đề xuất mở

3. Mục tiêu phát triển ngành đào tạo đề xuất mở

- 3.1. Mục tiêu mở ngành
- 3.2. Mục tiêu tuyển sinh và đào tạo của ngành
- 3.3. Mục tiêu chất lượng và hiệu quả đào tạo

4. Giải pháp và lộ trình thực hiện mở ngành

- 4.1. Xây dựng chương trình đào tạo
- 4.2. Xây dựng Đề án mở ngành
- 4.3. Đầu tư các điều kiện đảm bảo chất lượng
- 4.4. Kế hoạch đánh giá và kiểm định chất lượng CTĐT

5. Đánh giá rủi ro, giải pháp phòng ngừa và xử lý

- 5.1. Phân tích, đánh giá rủi ro
- 5.2. Biện pháp quản lý, phòng ngừa và khắc phục rủi ro khi mở ngành

6. Cam kết của cơ sở GDĐT

- 6.1. Cam kết chất lượng
- 6.2. Cam kết

7. Phụ lục thông tin

Đội ngũ giảng viên

Cơ sở vật chất

Nguồn học liệu

Kết quả hoạt động KHCN lĩnh vực ngành đề xuất

Quan hệ hợp tác

Phụ lục 2. Cấu trúc bản Chương trình đào tạo trình Hội đồng thẩm định

TRƯỜNG ĐẠI HỌC VINH
KHOA/VIỆN/TRƯỜNG



CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO
NGÀNH/CHUYÊN NGÀNH:

Mã số:

Nghệ An, 2022

PHẦN 1. MỞ ĐẦU

[Phần này giới thiệu về tổng quan về Trường/Viện/Ngành, tập trung làm nổi bật thông tin về vị trí, vai trò, chiến lược phát triển của CTĐT tương thích với Tầm nhìn, Sứ mạng, triết lý giáo dục của Nhà trường/đơn vị. Một số thông tin gợi ý như sau:

- Vị trí, vai trò của CTĐT trong bối cảnh của Trường Đại học Vinh: Bám sát 12 tiêu chuẩn CDIO và định hướng chuyển đổi số của Trường Đại học Vinh.
- Chiến lược phát triển của ngành để phục vụ cho Tầm nhìn, sứ mạng và chiến lược phát triển của Nhà trường, đơn vị (khoa/viện/trường).
- Định hướng kiểm định của 1 tổ chức quốc tế của ngành đào tạo
- Vị thế của ngành đào tạo (đội ngũ, CSVC, uy tín khoa học, học thuật, cựu sinh viên,...)
- Để học tốt chương trình đào tạo này, sinh viên cần:
 - + Xây dựng kế hoạch học tập
 - + Học qua Hệ thống E-learning
 - + Sử dụng hệ thống LMS
 - +]

PHẦN 2. TỔNG QUAN VỀ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

2.1. Thông tin chung

1.	Tên ngành đào tạo:	
2.	Mã số ngành đào tạo:	
3.	Trình độ đào tạo:	
4.	Thời gian đào tạo:	
5.	Tên văn bằng tốt nghiệp:	
6.	Đơn vị được giao nhiệm vụ đào tạo:	
7.	Hình thức đào tạo:	
8.	Số tín chỉ yêu cầu:	
9.	Thang điểm:	
10.	Ngôn ngữ sử dụng:	
11.	Ngày tháng ban hành:	
12.	Phiên bản chỉnh sửa:	

2.2. Mục tiêu chương trình đào tạo

Mục tiêu tổng quát:	
Mục tiêu cụ thể:	
PO1:	
PO2:	
PO3:	
PO4:	

2.3. Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo

- [- Trình bày chuẩn đầu ra chương trình đào tạo - Cấp 2
- Mô tả khả năng của người học ngay tại thời điểm tốt nghiệp]

CĐR	Mô tả Chuẩn đầu ra
PLO1.1.	
PLO1.2.	
PLO1.3.	
PLO2.1.	
PLO2.2.	
PLO3.1.	
PLO3.2.	
PLO4.1.	
PLO4.4.	

Mối quan hệ giữa mục tiêu và chuẩn đầu ra chương trình đào tạo được mô tả trong Bảng 2.1.

Bảng 2.1. Mối quan hệ giữa mục tiêu và chuẩn đầu ra của CTĐT

Mục tiêu đào tạo	Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo								
	1.1	1.2	1.3	2.1	2.2	3.1	3.2	4.1	4.2
PO1	✓	✓	✓						
PO2				✓	✓				
PO3						✓	✓		
PO4								✓	✓

Chuẩn đầu ra chi tiết của CTĐT

[Trình bày chuẩn đầu ra chương trình đào tạo - Cấp 3]

CĐR	Mô tả Chuẩn đầu ra
PLO1.1.	
1.1.1.	
1.1.2.	
PLO1.2.	
1.2.1.	
1.2.2.	
PLO1.3.	
1.3.1.	
1.3.2.	
PLO2.1.	
2.1.1.	
2.1.2.	
.....	

2.4. Định hướng việc làm sau khi tốt nghiệp

Sinh viên tốt nghiệp ngành ... có khả năng làm việc ở các vị trí công việc sau:

- Lĩnh vực A:

- Lĩnh vực B:

-

2.5. Tuyển sinh và điều kiện tốt nghiệp

2.5.1. Tuyển sinh

Thông tin tuyển sinh ngành.

2.5.2. Điều kiện tốt nghiệp

Điều kiện xét, công nhận tốt nghiệp và xếp hạng tốt nghiệp được quy định theo Quy chế đào tạo của Trường Đại học Vinh. Sinh viên đủ các điều kiện sau thì được xét và công nhận tốt nghiệp:

- Cho đến thời điểm xét tốt nghiệp, sinh viên không bị truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc không đang trong thời gian bị kỷ luật ở mức bị đình chỉ học tập;
- Tích lũy đủ ... tín chỉ của CTĐT;
- Điểm trung bình chung tích lũy của toàn khóa học đạt từ 2.0 trở lên;
- Đạt yêu cầu về trình độ ngoại ngữ, tin học, có chứng chỉ Giáo dục-Quốc phòng, Giáo dục thể chất theo quy định và hoàn thành nghĩa vụ tài chính đối với Trường.

2.6. Phương pháp giảng dạy và học tập

[Liệt kê các hoạt động giảng dạy và học tập được sử dụng, ánh xạ giữa CĐR của CTĐT và các hoạt động giảng dạy - học tập]

Bảng 2.2. Ánh xạ giữa CĐR của CTĐT và các hoạt động giảng dạy - học tập

Hoạt động giảng dạy và học tập	Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo								
	1.1	1.2	1.3	2.1	2.2				
Thuyết trình									
Hướng dẫn									
Tự học									
Thảo luận									
...									

2.7. Phương pháp kiểm tra, đánh giá

[Liệt kê các hình thức đánh giá, tiêu chí đánh giá và mối liên hệ giữa các hình thức đánh giá để đạt được CĐR của CTĐT]

Bảng 2.3. Các hình thức đánh giá để đạt được CĐR của CTĐT

Các hình thức đánh giá	Tiêu chí đánh giá	CĐR của CTĐT								
		1.1	1.2	1.3	2.1	2.2				
Hoạt động nhóm	Rubrics									
Thi thực hành máy tính	Rubrics									
Thi tự luận	Đáp án									
....	Đáp án									

Liệt kê cách đánh giá kết quả học tập của sinh viên như thành phần đánh giá, thang điểm đánh giá. (Theo Quy chế đào tạo đại học của Trường Đại học Vinh).

2.8. Đối sánh chương trình đào tạo

[Có 1 bảng/ mô tả đối sánh CTĐT này với 2 CTĐT khác (01 CTĐT quốc tế, 01 CTĐT trong nước) thể hiện thông qua:

- Bảng đối sánh CĐR CTĐT (Cấp 2), hoặc
- Mô tả đối sánh.....]

PHẦN 3. NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH DẠY HỌC

3.1. Cấu trúc chương trình dạy học

[Trình bày cấu trúc chung của chương trình dạy học (CTDH), phân nhiệm nhóm học phần của CTDH tới CĐR của CTĐT]

Ví dụ:

Bảng 3.1. Sự tương thích giữa các khối học phần của CTDH với CĐR của CTĐT

Các mô-đun		Số TC	Tỷ lệ	Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo							
				1	2	3	4	5	6	7	8
Giáo dục đại cương	1. Chính trị, kinh tế, xã hội										
	2. Toán và khoa học tự nhiên										
	...										
Giáo dục chuyên nghiệp	4. Cơ sở ngành										
	5. Chuyên ngành										
	...										
Tổng											

3.2. Phân nhiệm giữa các học phần và CĐR của CTĐT

Phân nhiệm giữa các học phần và CĐR của CTĐT được thể hiện trong Bảng 3.2.

Bảng 3.2. Phân nhiệm giữa các học phần và CĐR của CTĐT

TT	Mã HP	Tên học phần	CĐR của CTĐT								
			1.1	1.2	1.3	2.1	2.2	3.1	3.2	4.1	4.2
1											
2											
3											

3.4. Kế hoạch giảng dạy

Kế hoạch giảng dạy của CTDH được mô tả trong Bảng 3.3, trong đó các ký hiệu như sau: (1) Loại học phần: × - bắt buộc, □ - tự chọn; (2) LT - lý thuyết, TH - thực hành, TL - thảo luận, BT - bài tập, ĐA - đồ án.

Bảng 3.3. Kế hoạch giảng dạy của CTDH

TT	Mã học phần	Tên học phần	Loại học phần ⁽¹⁾	Số tín chỉ	Số tiết ⁽²⁾				Mô đun	Phân kỳ
					LT	TH	TL/BT	ĐA		
1	INF20001		×	3	30	0	0	15	GDĐC	1

2	ENG10001		×	3	30	0	15	0	GDĐC	1
3	MAT2000 2		×	3	36	0	9	0	GDĐC	1
4	POL11001		×	3	30	0	15	0	GDĐC	1
5	INF20002		×	4	30	30	0	0	GDCN	1
6	MAT2000 6		×	5	60	0	15	0	GDĐC	2
7	ENG10002		×	4	45	0	15	0	GDĐC	2
8	INF20005		×	4	45	0	15	0	GDCN	4
			□	2					GDĐC	5
										
										

PHẦN 4. MÔ TẢ TÓM TẮT HỌC PHẦN

INF20001: Học phần A

Mô tả học phần:

Mục tiêu học phần:

Chuẩn đầu ra học phần:

INF20002: Học phần B

Mô tả học phần:

Mục tiêu học phần:

Chuẩn đầu ra học phần:

PHẦN 5. HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH

- Căn cứ pháp lý để xây dựng và thực hiện chương trình.
- Hướng dẫn sinh viên định hướng hoàn thành chương trình.
- Trách nhiệm của Bộ môn/khoa/viện/trường
- Trách nhiệm của giảng viên
- Trách nhiệm của sinh viên

Phụ lục 3. Mẫu cấu trúc đề án mở ngành

TRƯỜNG ĐẠI HỌC VINH
ĐƠN VỊ ĐÀO TẠO

Số:

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Nghệ An, ngày tháng năm 2022

ĐỀ ÁN ĐĂNG KÝ MỞ NGÀNH ĐÀO TẠO

Tên ngành:; Mã số:

Trình độ đào tạo:.....

Kính gửi:

I. Sự cần thiết mở ngành đào tạo

1. Giới thiệu khái quát về Trường và đơn vị đào tạo
2. Trình bày sự cần thiết về việc mở ngành
 - Sự phù hợp với chiến lược phát triển của Trường và đơn vị đào tạo
 - Sự phù hợp về nhu cầu phát triển nguồn nhân lực của địa phương, vùng, quốc gia.

II. Tóm tắt điều kiện mở ngành đào tạo

- Năng lực của đơn vị đào tạo (đội ngũ giảng viên, cán bộ khoa học cơ hữu ngành đề nghị mở ngành đào tạo; cơ sở vật chất, trang thiết bị, thư viện, giáo trình; hoạt động nghiên cứu khoa học và hợp tác quốc tế).
- Tóm tắt chương trình đào tạo và kế hoạch đào tạo (bao gồm cả đối tượng và điều kiện tuyển sinh, dự kiến tuyển sinh trong 3 năm đầu).

III. Đề nghị và cam kết thực hiện

1. Địa chỉ website đăng thông tin 3 công khai, chuẩn đầu ra, các quy định của cơ sở đào tạo liên quan đến hoạt động tổ chức đào tạo và nghiên cứu khoa học.
2. Đề nghị của cơ sở đào tạo
3. Cam kết triển khai thực hiện.

Nơi nhận:

-

-

- Lưu:...

TRƯỞNG ĐƠN VỊ ĐÀO TẠO

Số: 02 /NQ-HĐT

Nghệ An, ngày 21 tháng 3 năm 2023

NGHỊ QUYẾT
Kỳ họp thứ 15 của Hội đồng trường
Trường Đại học Vinh nhiệm kỳ 2020 - 2025

HỘI ĐỒNG TRƯỜNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC VINH
NHIỆM KỲ 2020 - 2025, KỲ HỌP THỨ 15

Căn cứ Luật Giáo dục đại học ngày 18 tháng 6 năm 2012; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học ngày 19 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Nghị định số 99/2019/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học;

Căn cứ Quyết định số 62/2001/QĐ-TTg ngày 25 tháng 4 năm 2001 của Thủ tướng Chính phủ về việc đổi tên Trường Đại học Sư phạm Vinh thành Trường Đại học Vinh;

Căn cứ Quyết định số 1626/QĐ-BGDĐT ngày 19 tháng 6 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc công nhận Hội đồng trường, Chủ tịch Hội đồng trường Trường Đại học Vinh nhiệm kỳ 2020 - 2025;

Căn cứ Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Vinh ban hành kèm theo Nghị quyết số 06/NQ-HĐT ngày 12 tháng 5 năm 2021 của Hội đồng trường Trường Đại học Vinh;

Xét các Tờ trình của Hiệu trưởng và hồ sơ tài liệu kèm theo, các báo cáo kết quả thẩm tra, ý kiến thảo luận và kết quả biểu quyết tại Kỳ họp thứ 15, ngày 19 tháng 3 năm 2023 của Hội đồng Trường,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1.

1. Thông qua và ban hành Nghị quyết về Quy định tuyển dụng, sử dụng, quản lý viên chức và người lao động của Trường Đại học Vinh sau khi chỉnh sửa, bổ sung và hoàn thiện theo ý kiến chỉ đạo của Đảng ủy Trường, góp ý của các thành viên và báo cáo kết quả thẩm tra của Hội đồng Trường.

2. Thông qua và ban hành Nghị quyết phê duyệt các chỉ tiêu, kế hoạch năm 2023 của Nhà trường, gồm có: phương hướng, chỉ tiêu tuyển sinh; mở mã ngành, chuyên ngành; tuyển mới viên chức, người lao động; đào tạo, bồi dưỡng cán bộ; đăng

ký giải thưởng, công bố khoa học; kiểm định chất lượng chương trình đào tạo; kế hoạch thu, chi tài chính năm 2023, sau khi bổ sung và hoàn thiện các nội dung:

2.1. Đối với kế hoạch thu, chi tài chính năm 2023:

- Bổ sung kinh phí chi học bổng thu hút tuyển sinh, thông báo trong Đề án tuyển sinh hàng năm của Nhà trường.

- Tăng kinh phí chi hỗ trợ công tác truyền thông, quảng bá tuyển sinh để nâng cao chất lượng tuyển sinh.

- Thực hiện giữ ổn định mức thu học phí theo quy định tại Nghị quyết số 165/NQ-CP ngày 20/12/2022 của Chính phủ về học phí đối với cơ sở giáo dục và đào tạo công lập năm học 2022 - 2023.

- Các nội dung chi mua sắm tài sản, trang thiết bị, đầu tư xây dựng cơ bản, giải phóng mặt bằng, sửa chữa bảo trì, bảo dưỡng: Hội đồng Trường sẽ xem xét, quyết định sau khi Hiệu trưởng xây dựng phương án/kế hoạch cụ thể, đảm bảo nhu cầu thực tiễn và các quy định pháp luật hiện hành.

2.2. Đối với công tác tuyển sinh và mở ngành đào tạo:

- Xây dựng phương hướng, các chính sách, giải pháp đối với một số ngành đào tạo tạm dừng tuyển sinh trong năm 2023.

- Xây dựng lộ trình/kế hoạch triển khai thực hiện mở ngành đào tạo đối với các ngành đã được Hội đồng Trường phê duyệt chủ trương trong giai đoạn 2020 - 2023.

3. Thống nhất việc triển khai các đề án/kế hoạch tổng thể phát triển Cơ sở II, Trường Đại học Vinh cần phải được tập thể Đảng ủy Trường, Hội đồng Trường, Ban Giám hiệu Nhà trường cùng tham gia thực hiện bài bản, đồng bộ theo đúng các quy định hiện hành, tiết kiệm thời gian về thủ tục hồ sơ. Khi có đủ hồ sơ tài liệu, Hội đồng Trường sẽ tổ chức kỳ họp chuyên đề để cho ý kiến thảo luận, xem xét, quyết định các nội dung liên quan, đảm bảo kịp thời, hiệu quả.

4. Thông qua và ban hành Nghị quyết phê duyệt chủ trương mở ngành đào tạo trình độ đại học, gồm có:

4.1. Các ngành đã được Hội đồng Trường phê duyệt trong năm 2022 và tiếp tục đề xuất thực hiện trong năm 2023 (05 ngành):

- Tâm lý học giáo dục (mã số: 7310403).
- Kiến trúc (mã số: 7580101).
- Thú y (mã số: 7640101).
- Quốc tế học (mã số: 7310601).
- Khoa học cây trồng (mã số: 7620110).

4.2. Các ngành đề xuất mới trong năm 2023 (04 ngành):

- Sư phạm Khoa học tự nhiên (mã số: 7140247).
- Sư phạm Lịch sử - Địa lý (mã số: 7140249).
- Kinh tế số (mã số: 7310109).
- Dinh dưỡng (mã số: 7720401).

Điều 2. Hội đồng Trường giao:

1. Hiệu trưởng chỉ đạo tổ chức rà soát, chỉnh sửa, bổ sung và hoàn thiện hồ sơ tài liệu (tại Điều 1) theo góp ý của các thành viên, đề xuất trong các báo cáo kết quả thẩm tra và quyết nghị tại kỳ họp trước khi Hội đồng Trường ban hành các nghị quyết liên quan.

2. Thường trực Hội đồng Trường phối hợp với Ban Giám hiệu hoàn thiện hồ sơ tài liệu để Hội đồng Trường ban hành Nghị quyết về các nội dung đã được quyết nghị tại kỳ họp.

3. Thành viên Hội đồng Trường, Ban Giám hiệu, các đơn vị, tổ chức và cá nhân có liên quan triển khai thực hiện Nghị quyết này. Các Ban của Hội đồng Trường giám sát việc thực hiện Nghị quyết theo quy định.

Điều 3. Nghị quyết này đã được Hội đồng trường Trường Đại học Vinh nhiệm kỳ 2020 - 2025 thông qua tại Kỳ họp thứ 15, ngày 19/3/2023 và có hiệu lực kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Như Điều 2 (để t/h);
- Bộ GD&ĐT (để b/c);
- Đảng ủy Trường (để b/c);
- Lưu: VP Đảng - HDT - Đoàn thể, HCTH

**TM. HỘI ĐỒNG TRƯỜNG
CHỦ TỊCH**



TS. Nguyễn Ngọc Hiền

Số: 955/QĐ-ĐHV

Nghệ An, ngày 20 tháng 04 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

Về việc thành lập Tổ xây dựng đề án và soạn thảo chương trình đào tạo trình độ đại học ngành Kiến trúc

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC VINH

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học;

Căn cứ Nghị định số 99/2019/NĐ-CP ngày 30/12/2019 của Thủ tướng Chính phủ Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học;

Căn cứ Quyết định số 62/2001/QĐ-TTg, ngày 25/4/2001 của Thủ tướng Chính phủ đổi tên Trường ĐHSP Vinh thành Trường Đại học Vinh;

Căn cứ Thông tư số 09/2022/TT-BGDĐT ngày 06/6/2022 của Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định danh mục thống kê ngành đào tạo của giáo dục đại học;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BGDĐT ngày 18/01/2022 của Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định điều kiện, trình tự, thủ tục mở ngành đào tạo, đình chỉ hoạt động của ngành đào tạo trình độ đại học, thạc sĩ, tiến sĩ;

Căn cứ Nghị quyết số 06/NQ-HĐT ngày 12/5/2021 của Hội đồng trường Trường Đại học Vinh ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Vinh;

Căn cứ Quyết định số 922/QĐ-ĐHV ngày 20/4/2022 của Hiệu trưởng Trường Đại học Vinh về việc ban hành Quy định điều kiện, trình tự, thủ tục ban hành chương trình đào tạo, mở ngành đào tạo, đình chỉ hoạt động của các ngành đào tạo trình độ đại học, thạc sĩ, tiến sĩ;

Căn cứ Nghị quyết số 02/NQ-HĐT, ngày 21/3/2023 của Hội đồng trường Trường Đại học Vinh nhiệm kỳ 2020-2025, Kỳ họp thứ 15;

Căn cứ Nghị quyết số 05/NQ-HĐT, ngày 21/3/2023 của Hội đồng trường Trường Đại học Vinh về việc phê duyệt chủ trương mở ngành đào tạo trình độ đại học của Trường Đại học Vinh;

Theo đề nghị của Trường phòng Đào tạo.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Thành lập Tổ xây dựng đề án và soạn thảo chương trình đào tạo mở ngành đào tạo trình độ đại học ngành Kiến trúc gồm các ông (bà) có tên sau đây (có danh sách kèm theo).

Điều 2. Tổ xây dựng đề án và soạn thảo chương trình đào tạo mở ngành đào tạo có trách nhiệm biên soạn chương trình đào tạo, xây dựng đề án mở ngành đào tạo trình độ đại học Kiến trúc theo đúng quy định hiện hành.

Điều 3. Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký.

Trưởng các đơn vị: Đào tạo, Kế hoạch - Tài chính, Hành chính Tổng hợp; Khoa Xây dựng. Trưởng các đơn vị liên quan và các cá nhân có tên tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận: 

- Như Điều 3;

- Lưu: HCTH, ĐT 

HIỆU TRƯỞNG



GS.TS. Nguyễn Huy Bằng

DANH SÁCH
Tổ xây dựng đề án và soạn thảo chương trình đào tạo trình độ đại học
ngành Kiến trúc

(Kèm theo Quyết định số: 955/QĐ-ĐHV ngày 20 /4/2023
của Hiệu trưởng Trường Đại học Vinh)

I. Tổ xây dựng đề án

TT	Họ và tên	Đơn vị	Trách nhiệm
1	PGS. TS Trần Ngọc Long	Trường Đại học Vinh	Tổ trưởng
2	TS. Phạm Hồng Sơn	Trường Đại học Vinh	Tổ phó
3	ThS. Doãn Thị Thùy Hương	Trường Đại học Vinh	Thư ký
4	TS. Lê Thanh Hải	Trường Đại học Vinh	Ủy viên
5	ThS. Nguyễn Thị Kiều Vinh	Trường Đại học Vinh	Ủy viên
6	TS. Nguyễn Trọng Kiên	Trường Đại học Vinh	Ủy viên

(Danh sách này gồm có 6 người)

II. Tổ soạn thảo Chương trình đào tạo

TT	Họ và tên	Đơn vị	Trách nhiệm
1	TS. Phạm Hồng Sơn	Trường Đại học Vinh	Tổ trưởng
2	PGS.TS. Trần Ngọc Long	Trường Đại học Vinh	Tổ phó
3	ThS. Doãn Thị Thùy Hương	Trường Đại học Vinh	Thư ký
4	TS. Lê Thanh Hải	Trường Đại học Vinh	Ủy viên
5	ThS. Nguyễn Thị Kiều Vinh	Trường Đại học Vinh	Ủy viên
6	ThS. Cao Thị Hảo	Trường Đại học Vinh	Ủy viên
8	TS. Nguyễn Trọng Kiên	Trường Đại học Vinh	Ủy viên
9	ThS. Nguyễn Xuân Hiệu	Trường Đại học Vinh	Ủy viên
10	ThS. Phạm Ngọc Minh	Trường Đại học Vinh	Ủy viên
11	ThS. Nguyễn Tuấn Tài	Trưởng phòng Hạ tầng kỹ thuật, Sở Xây dựng tỉnh Nghệ An	Ủy viên
12	Ông Lương Bá Quảng	Chủ tịch Hội kiến trúc sư tỉnh Nghệ An	Ủy viên

(Danh sách này gồm có 12 người)

Số: 1407/QĐ-ĐHV

Nghệ An, ngày 13 tháng 6 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc thành lập Hội đồng thẩm định chương trình đào tạo
ngành Kiến trúc trình độ đại học**

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC VINH

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học;

Căn cứ Nghị định số 99/2019/NĐ-CP ngày 30/12/2019 của Thủ tướng Chính phủ Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học;

Căn cứ Quyết định số 62/2001/QĐ-TTg, ngày 25/4/2001 của Thủ tướng Chính phủ đổi tên Trường ĐHSV Vinh thành Trường Đại học Vinh;

Căn cứ Thông tư số 09/2022/TT-BGDĐT ngày 06/6/2022 của Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định danh mục thống kê ngành đào tạo của giáo dục đại học;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BGDĐT ngày 18/01/2022 của Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định điều kiện, trình tự, thủ tục mở ngành đào tạo, đình chỉ hoạt động của ngành đào tạo trình độ đại học, thạc sĩ, tiến sĩ;

Căn cứ Nghị quyết số 06/NQ-HĐT ngày 12/5/2021 của Hội đồng trường Trường Đại học Vinh ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Vinh;

Căn cứ Quyết định số 922/QĐ-ĐHV ngày 20/4/2022 của Hiệu trưởng Trường Đại học Vinh về việc ban hành Quy định điều kiện, trình tự, thủ tục ban hành chương trình đào tạo, mở ngành đào tạo, đình chỉ hoạt động của các ngành đào tạo trình độ đại học, thạc sĩ, tiến sĩ;

Căn cứ Nghị quyết số 02/NQ-HĐT, ngày 21/3/2023 của Hội đồng trường Trường Đại học Vinh nhiệm kỳ 2020-2025, Kỳ họp thứ 15;

Căn cứ Nghị quyết số 05/NQ-HĐT, ngày 21/3/2023 của Hội đồng trường Trường Đại học Vinh về việc phê duyệt chủ trương mở ngành đào tạo trình độ đại học của Trường Đại học Vinh;

Theo đề nghị của Trường phòng Đào tạo.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Thành lập Hội đồng thẩm định chương trình đào tạo mở ngành Kiến trúc, mã số: 7580101 trình độ đại học gồm các ông (bà) có tên sau đây (Có danh sách kèm theo).

Điều 2. Cử các ông bà có tên sau đây làm nhiệm vụ giúp việc cho Hội đồng:

1. TS. Phan Anh Hùng, CV Phòng Đào tạo, Trường Đại học Vinh;

2. TS. Nguyễn Văn Hóa, Trợ lý Đào tạo khoa Xây dựng - Trường Đại học Vinh.

Điều 3. Hội đồng có trách nhiệm tổ chức thẩm định chương trình đào tạo mở ngành Kiến trúc theo đúng các quy định hiện hành và tự giải thể sau khi hoàn thành nhiệm vụ.

Điều 4. Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký.

Trưởng các đơn vị: Đào tạo, Kế hoạch - Tài chính, Hành chính Tổng hợp; Khoa Xây dựng; Trưởng các đơn vị liên quan và các cá nhân có tên tại Điều 1, Điều 2 chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận: 

- Như Điều 4;
- Bộ GD&ĐT (để b/c);
- Lưu: HCTH, ĐT, KXD. 


GS.TS. Nguyễn Huy Bằng



BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC VINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

DANH SÁCH

Hội đồng thẩm định chương trình đào tạo mở ngành Kiến trúc trình độ đại học

(Kèm theo Quyết định số: ~~1407~~ /QĐ-ĐHV, ngày ~~13~~ tháng 6 năm 2023
của Hiệu trưởng Trường Đại học Vinh)

TT	Họ và tên	Đơn vị	Chức vụ
1	PGS.TS. Phạm Hùng Cường	Trường Đại học Xây dựng	Chủ tịch Hội đồng
2	TS.KTS. Vương Hải Long	Trường Đại học Kiến trúc Hà Nội	Ủy viên phản biện 1
3	TS.KTS. Nguyễn Tiến Đức	Trường Đại học Kỹ thuật công nghiệp, Đại học Thái Nguyên	Ủy viên phản biện 2
4	ThS.KTS. Hoàng Quang Duy	Công ty CP Tư vấn và Thiết kế Bazan	Ủy viên
5	TS. Nguyễn Thành Vinh	Phòng Đào tạo, Trường Đại học Vinh	Ủy viên Thư ký

Danh sách có 05 thành viên./.

Số: 1694 /QĐ-ĐHV

Nghệ An, ngày 13 tháng 7 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

Về việc ban hành Chương trình giáo dục đại học tiếp cận CDIO
theo hệ thống tín chỉ ngành Kiến trúc

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC VINH

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học;

Căn cứ Nghị định số 99/2019/NĐ-CP ngày 30/12/2019 của Thủ tướng Chính phủ Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học;

Căn cứ Quyết định số 62/2001/QĐ-TTg, ngày 25/4/2001 của Thủ tướng Chính phủ đổi tên Trường ĐHSP Vinh thành Trường Đại học Vinh;

Căn cứ Thông tư số 09/2022/TT-BGDĐT ngày 06/6/2022 của Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định danh mục thống kê ngành đào tạo của giáo dục đại học;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BGDĐT ngày 18/01/2022 của Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định điều kiện, trình tự, thủ tục mở ngành đào tạo, đình chỉ hoạt động của ngành đào tạo trình độ đại học, thạc sĩ, tiến sĩ;

Căn cứ Nghị quyết số 06/NQ-HĐT ngày 12/5/2021 của Hội đồng trường Trường Đại học Vinh ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Vinh;

Căn cứ Quyết định số 922/QĐ-ĐHV ngày 20/4/2022 của Hiệu trưởng Trường Đại học Vinh về việc ban hành Quy định điều kiện, trình tự, thủ tục ban hành chương trình đào tạo, mở ngành đào tạo, đình chỉ hoạt động của các ngành đào tạo trình độ đại học, thạc sĩ, tiến sĩ;

Căn cứ Kết luận của Hội đồng thẩm định chương trình đào tạo ngành Kiến trúc, họp ngày 24/6/2023;

Xét đề nghị của Trường phòng Đào tạo,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành Chương trình đào tạo trình độ đại học tiếp cận CDIO theo hệ thống tín chỉ ngành Kiến trúc, mã số 7580101.

Điều 2. Chương trình đào tạo trình độ đại học tiếp cận CDIO theo hệ thống tín chỉ ngành Kiến trúc được áp dụng để triển khai đào tạo tại trường Đại học Vinh kể từ thời điểm tuyển sinh khóa đầu tiên.

Điều 3. Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký.

Trường các đơn vị: Đào tạo, Kế hoạch - Tài chính, Hành chính Tổng hợp; Khoa
đựng và các đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

nhận: 

ur điều 3;

ur: HCTH, ĐT. 

**KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG**



PGS.TS. Trần Bá Tiến

Số: 1693/QĐ-ĐHV

Nghệ An, ngày 13 tháng 7 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH
Về việc thành lập Hội đồng thẩm định đề án
ngành Kiến trúc trình độ đại học

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC VINH

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học;

Căn cứ Nghị định số 99/2019/NĐ-CP ngày 30/12/2019 của Thủ tướng Chính phủ Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học;

Căn cứ Quyết định số 62/2001/QĐ-TTg, ngày 25/4/2001 của Thủ tướng Chính phủ đổi tên Trường ĐHSP Vinh thành Trường Đại học Vinh;

Căn cứ Thông tư số 09/2022/TT-BGDĐT ngày 06/6/2022 của Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định danh mục thống kê ngành đào tạo của giáo dục đại học;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BGDĐT ngày 18/01/2022 của Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định điều kiện, trình tự, thủ tục mở ngành đào tạo, đình chỉ hoạt động của ngành đào tạo trình độ đại học, thạc sĩ, tiến sĩ;

Căn cứ Nghị quyết số 06/NQ-HĐT ngày 12/5/2021 của Hội đồng trường Trường Đại học Vinh ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Vinh;

Căn cứ Quyết định số 922/QĐ-ĐHV, ngày 20/4/2022 của Hiệu trưởng Trường Đại học Vinh về việc ban hành Quy định điều kiện, trình tự, thủ tục ban hành chương trình đào tạo, mở ngành đào tạo, đình chỉ hoạt động của các ngành đào tạo trình độ đại học, thạc sĩ, tiến sĩ;

Căn cứ Nghị quyết số 02/NQ-HĐT, ngày 21/3/2023 của Hội đồng trường Trường Đại học Vinh nhiệm kỳ 2020-2025, Kỳ họp thứ 15;

Căn cứ Nghị quyết số 05/NQ-HĐT, ngày 21/3/2023 của Hội đồng trường Trường Đại học Vinh về việc phê duyệt chủ trương mở ngành đào tạo trình độ đại học của Trường Đại học Vinh;

Theo đề nghị của Trường phòng Đào tạo.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Thành lập Hội đồng thẩm định đề án mở ngành Kiến trúc, mã số: 7580101 trình độ đại học gồm các ông (bà) có tên sau đây (Có danh sách kèm theo).

Điều 2. Cử các ông bà có tên sau đây làm nhiệm vụ giúp việc cho Hội đồng:

1. TS. Phan Anh Hùng, CV Phòng Đào tạo, Trường Đại học Vinh;
2. TS. Nguyễn Văn Hóa, Trợ lý Đào tạo khoa Xây dựng - Trường Đại học Vinh.

Điều 3. Hội đồng có trách nhiệm tổ chức thẩm định đề án mở ngành Kiến trúc theo đúng các quy định hiện hành và tự giải thể sau khi hoàn thành nhiệm vụ.

Điều 4. Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký.

Trưởng các đơn vị: Đào tạo, Kế hoạch - Tài chính, Hành chính Tổng hợp; Khoa Xây dựng; Trưởng các đơn vị liên quan và các cá nhân có tên tại Điều 1, Điều 2 chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./. *u*

Nơi nhận: *h*

- Như Điều 4;

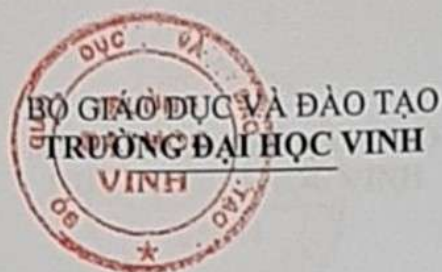
- Bộ GD&ĐT (để b/c);

- Lưu: HCTH, ĐT, KXD *✓*

**KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG**



PGS.TS. Trần Bá Tiến



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

DANH SÁCH

Hội đồng thẩm định đề án mở ngành Kiến trúc trình độ đại học

(Kèm theo Quyết định số: 1693/QĐ-ĐHV, ngày 15 tháng 7 năm 2023
của Hiệu trưởng Trường Đại học Vinh)

TT	Họ và tên	Đơn vị	Chức vụ
1	PGS.TS. Nguyễn Hoa Du	Phó Chủ tịch HD Trường, Trường Đại học Vinh	Chủ tịch Hội đồng
2	TS. Đặng Thái Sơn	Viện Trưởng viện Kỹ thuật và Công nghệ, Trường Đại học Vinh	Ủy viên phản biện 1
3	TS. Nguyễn Trọng Hà	Phó trưởng Khoa Xây dựng, Trường Đại học Vinh	Ủy viên phản biện 2
4	TS. Bùi Đình Thuận	Giám đốc TTTHTN, Trường Đại học Vinh	Ủy viên
5	TS. Nguyễn Thành Vinh	Phòng Đào tạo, Trường Đại học Vinh	Ủy viên Thư ký

Danh sách có 05 thành viên./.

PHỤ LỤC 2

CÁC BIỂU MẪU XÁC NHẬN

Điều kiện thực tế về đội ngũ giảng viên, cơ sở vật chất, thiết bị thư viện

HỆ CHÍNH QUY TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC

NGÀNH KIẾN TRÚC

MÃ SỐ: 75.80101

- Phụ lục 2.1. Danh sách đội ngũ giảng viên cơ hữu đảm nhận CTĐT Kiến trúc
- Phụ lục 2.2: Danh sách giảng viên, nhà khoa học tham gia giảng dạy các học phần, môn học trong chương trình đào tạo của ngành Kiến trúc
- Phụ lục 2.3: Danh mục các đề tài nghiên cứu khoa học của giảng viên cơ hữu ngành Kiến trúc (kèm theo bản liệt kê có bản sao quyết định, bản sao biên bản nghiệm thu tại Phụ lục 13)
- Phụ lục 2.4: Danh mục các công trình khoa học công bố của giảng viên cơ hữu ngành Kiến trúc trong 5 năm gần nhất (kèm theo bản liệt kê có bản sao trang bìa tạp chí, trang phụ lục, trang đầu và trang cuối của công trình công bố tại phụ lục 14)
- Phụ lục 2.5: Cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ đào tạo.
- Phụ lục 2.6: Thư viện – Nguồn học liệu
- Phụ lục 2.7. Phòng thí nghiệm, cơ sở thực hành và trang thiết bị phục vụ thí nghiệm, thực hành ngành Kiến trúc

Phụ lục 2.1. Danh sách giảng viên cơ hữu Khoa Xây dựng đáp ứng điều kiện mở ngành Kiến trúc

TT	Họ và tên, năm sinh, chức vụ hiện tại	Học hàm, năm phong	Học vị, nước, năm tốt nghiệp	Ngành, chuyên ngành	Năm tuyển dụng	Kinh nghiệm (thời gian) giảng dạy theo trình độ (năm)
1	Trần Ngọc Long, 1977, Trưởng khoa	PGS.TS	Tiến sĩ, Việt Nam, 2016	Kỹ thuật xây dựng	2004	19
2	Phạm Hồng Sơn, 1977, Trưởng BM		Tiến sĩ, Việt Nam, GVC	Kiến trúc, quy hoạch	2003	20
3	Nguyễn Thị Kiều Vinh, 1978, Giảng viên		Thạc sĩ, Việt Nam	Kiến trúc	2002	21
4	Doãn Thị Thuỳ Hương, 1989, Giảng viên		Thạc sĩ, Việt Nam	Quy hoạch	2015	8
5	Cao Thị Hảo, 1991, Giảng viên		Thạc sĩ, Việt Nam	Kiến trúc	2015	8
6	Đinh Văn Dũng, 1990, Giảng viên		Thạc sĩ, Việt Nam	Quản lý quy hoạch	2016	7
7	Nguyễn Trọng Kiên, 1982, Giảng viên		Tiến sĩ, Việt Nam	Kỹ thuật xây dựng	2014	9
8	Lê Thanh Hải, 1979, P.Trưởng khoa		Tiến sĩ, Việt Nam, 2021	Kỹ thuật xây dựng	2002	21
9	Nguyễn Hữu Cường, 1983, Giảng viên		ThS.NCS Hàn Quốc	Kỹ thuật xây dựng	2009	14
10	Phạm Ngọc Minh, ,Giảng viên		Thạc sĩ, Nga	Khoa học công trình	2013	10
11	Nguyễn Xuân Hiệu, 1994, Giảng viên		Thạc sĩ, Việt Nam	Kỹ thuật xây dựng	2017	6

TT	Họ và tên, năm sinh, chức vụ hiện tại	Học hàm, năm phong	Học vị, nước, năm tốt nghiệp	Ngành, chuyên ngành	Năm tuyển dụng	Kinh nghiệm (thời gian) giảng dạy theo trình độ (năm)
12	Trần Viết Linh, Giảng viên		Tiến sỹ, Hàn Quốc	Kỹ thuật xây dựng	2012	11

Nghệ An, ngày tháng năm 2023

TRƯỞNG KHOA XÂY DỰNG

**PHÒNG TỔ CHỨC CÁN BỘ
TRƯỞNG PHÒNG**

HIỆU TRƯỞNG

PGS.TS. Trần Ngọc Long

TS. Thiều Đình Phong

GS.TS. Nguyễn Huy Bằng

Phụ lục 2.2. Danh sách giảng viên, nhà khoa học tham gia giảng dạy các học phần trong chương trình đào tạo của ngành Kiến trúc

TT	Họ và tên, năm sinh, chức vụ hiện tại	Chức danh khoa học, năm phong	Học vị, nước, năm tốt nghiệp	Ngành, chuyên ngành	Học phần/môn học, số tín chỉ/ĐVHT dự kiến đảm nhiệm
1.	Phạm Hồng Sơn, 1977, Trưởng BM		Tiến sĩ, Việt Nam, 2019	Kiến trúc, quy hoạch	Đồ án nhập môn ngành kiến trúc, Lịch sử kiến trúc thế giới, Lý thuyết sáng tác kiến trúc, Lý thuyết thiết kế kiến trúc nhà ở, Cấu tạo kiến trúc, các đồ án
2.	Nguyễn Thị Kiều Vinh, 1978, Giảng viên		Thạc sỹ, Việt Nam	Kiến trúc	Đồ án nhập môn ngành kiến trúc, Hình học họa hình, Lý thuyết thiết kế kiến trúc công trình công cộng, Cấu tạo kiến trúc, các đồ án
3.	Doãn Thị Thuỳ Hương, 1989, Giảng viên		Thạc sỹ, Việt Nam	Quy hoạch	Phương pháp thiết kế kiến trúc, lý thuyết kiến trúc công trình công nghiệp, Vẽ kỹ thuật, Tin học ứng dụng 1, các đồ án
4.	Cao Thị Hảo, 1991, Giảng viên		Thạc sỹ, Việt Nam	Kiến trúc	Đồ án nhập môn ngành kiến trúc, Hình học họa hình, Lịch sử kiến trúc Việt Nam, các đồ án
5.	Đinh Văn Dũng, 1990, Giảng viên		Thạc sỹ, Việt Nam	Quản lý quy hoạch	Tin học nhóm ngành xây dựng, Lý thuyết quy hoạch đô thị.
6.	Trần Ngọc Long, 1977, Trưởng khoa	PGS, 2022	Tiến sĩ, Việt Nam, 2016	Kỹ thuật xây dựng	Kết cấu công trình
7.	Lê Thanh Hải, 1979, Phó trưởng khoa		Tiến sĩ, Việt Nam, 2022	Kỹ thuật xây dựng	Kết cấu công trình, vật liệu xây dựng
8.	Nguyễn Trọng Hà, 1980, Trưởng bộ môn		Tiến sĩ, Việt Nam, 2017	Kỹ thuật xây dựng	Kết cấu công trình

TT	Họ và tên, năm sinh, chức vụ hiện tại	Chức danh khoa học, năm phong	Học vị, nước, năm tốt nghiệp	Ngành, chuyên ngành	Học phần/môn học, số tín chỉ/ĐVHT dự kiến đảm nhiệm
9.	Nguyễn Trọng Kiên		Tiến sỹ, Việt Nam, 2020	Cơ kỹ thuật	Cơ học công trình
10.	Nguyễn Xuân Hiệu			Kỹ thuật xây dựng	Vật liệu xây dựng, cơ học công trình
11.	Phạm Ngọc Minh				Tin học ứng dụng 1, tin học ứng dụng 2
12.	Nguyễn Duy Duẩn, 1984		Tiến sỹ, Hàn Quốc, 2018	Kinh tế xây dựng	Kết cấu công trình
13.	Nguyễn Đức Xuân, 1976		Thạc sỹ, Việt Nam, 2014	Kỹ thuật xây dựng	Kỹ thuật và tổ chức thi công
14.	Vũ Xuân Hùng, 1979		Thạc sỹ, Việt Nam, 2014	Kỹ thuật xây dựng	Kỹ thuật và tổ chức thi công
15.	Nguyễn Tiến Hồng, 1987		Thạc sỹ, Việt Nam, 2014	Kỹ thuật xây dựng	Vật liệu xây dựng
16.	Nguyễn Duy Khánh, 1990		Thạc sỹ, Việt Nam, 2015	Kỹ thuật xây dựng	Kỹ thuật và tổ chức thi công
17.	Trần Xuân Vinh, 1989		Thạc sỹ, Việt Nam, 2015	Kỹ thuật xây dựng	Kết cấu công trình

Nghệ An, ngày tháng năm 2023

TRƯỞNG KHOA XÂY DỰNG

**PHÒNG TỔ CHỨC CÁN BỘ
TRƯỞNG PHÒNG**

HIỆU TRƯỞNG

PGS.TS. Trần Ngọc Long

TS. Thiều Đình Phong

GS.TS. Nguyễn Huy Bằng

Phụ lục 2.3. Các đề tài nghiên cứu khoa học của cơ sở đào tạo, giảng viên, nhà khoa học liên quan đến ngành Kiến trúc

Stt	Tên đề tài	Đề tài cấp (NN, Bộ, ngành, trường)	Số QĐ, ngày nghiệm thu	Kết quả nghiệm thu
1	Tên đề tài: “Nghiên cứu đổi mới nội dung, phương pháp giảng dạy, kiểm tra, đánh giá học phần Hình họa – Vẽ kỹ thuật tiếp cận CDIO”.	Trọng điểm cấp trường	2018	Đạt
2	Nghiên cứu đổi mới nội dung, phương pháp giảng dạy và đánh giá khối kiến thức kiến trúc - đo đạc theo tiếp cận CDIO	Trọng điểm cấp trường	2019	Đạt
3	Nghiên cứu rà soát, cập nhật chương trình đào tạo ngành kỹ thuật xây dựng theo tiếp cận CDIO	Đề tài cấp Trường	2022	Đạt
4	Nghiên cứu đổi mới nội dung phương pháp dạy học kiểm tra đánh giá khối kiến thức cơ học theo tiếp cận CDIO	Trọng điểm cấp trường	2019	Đạt
5	Nghiên cứu đổi mới nội dung, phương pháp giảng dạy, kiểm tra, đánh giá khối kiến thức kết cấu thép tiếp cận CDIO	Đề tài cấp Trường	2018	Đạt
6	Nghiên cứu đổi mới nội dung, phương pháp giảng dạy, kiểm tra, đánh giá khối kiến thức địa kỹ thuật tiếp cận CDIO	Đề tài cấp Trường	2020	Đạt

KHOA XÂY DỰNG

**P.KHOA HỌC & HTQT
TRƯỞNG PHÒNG**

2023

Nghệ An, ngày tháng năm

HIỆU TRƯỞNG

PGS.TS. Trần Ngọc Long

PGS.TS. Mai Văn Chung

GS.TS. Nguyễn Huy Bằng

Phụ lục 2.4. Danh mục các công trình khoa học công bố của giảng viên, nhà khoa học cơ hữu liên quan đến ngành dự kiến mở của cơ sở đào tạo trong 5 năm trở lại đây

(kèm theo bản liệt kê có bản sao trang bìa tạp chí, trang phụ lục, trang đầu và trang cuối của công trình công bố)

Stt	Tên công trình	Tên tác giả	Năm công bố	Nguồn công bố
1	<i>Nhận dạng các yếu tố sinh thái tự nhiên tác động đến quy hoạch không gian đô thị các thành phố vùng Bắc Trung Bộ, Phát triển bền vững Kiến Trúc và Xây dựng trong giai đoạn hiện nay</i>	Phạm Hồng Sơn	2017	Kỷ yếu hội thảo Khoa học Quốc gia. Trường Đại học Vinh - ISBN 978-604-923-304-3
2	<i>Lịch sử kiến trúc truyền thống Việt Nam.</i>	Phạm Hồng Sơn	2018	Nhà xuất bản Khoa học và Kỹ thuật.
3	<i>Giáo trình Lịch sử kiến trúc thế giới</i>	Phạm Hồng Sơn	2018	Nhà xuất bản Khoa học và Kỹ thuật.
4	Squeeze Flow of a Newtonian Fluid under Different Test Speeds	Phạm Hồng Sơn	2020	Engineering, Technology & Applied Science research
5	A study of state parameters for road construction of MSWI bottom ash	Phạm Hồng Sơn	2021	Engineering, Technology & Applied Science research
6	<i>Tìm hiểu khái niệm về hệ thống hạ tầng xanh</i>	Nguyễn Thị Kiều Vinh	2014	Tạp chí khoa học Trường Đại học Vinh, tập 43, số 2A (2014), trang 85 – 91.
7	<i>Đô thị nông nghiệp hướng phát triển bền vững cho các thành phố vùng Bắc Trung Bộ</i>	Nguyễn Thị Kiều Vinh	2016	Tạp chí Quy hoạch đô thị, số 25 (2016), trang 72 – 78.
8	<i>Xu hướng mới về quản lý nước mưa trong thiết kế đô thị</i>	Nguyễn Thị Kiều Vinh	2016	Tạp chí khoa học Trường Đại học Vinh, tập 45, số 2A (2016), trang 54 – 59.
9	<i>Bảo vệ và phát triển hệ thống hạ tầng xanh – vấn đề cần quan tâm trong quy hoạch, thiết kế và xây dựng đô thị</i>	Nguyễn Thị Kiều Vinh	2017	Tạp chí khoa học Trường Đại học Vinh, tập 46, số 3A (2017), trang 66 – 74.
10	<i>Tìm hiểu kinh nghiệm bảo vệ và phát triển hệ thống hạ tầng xanh của một số đô thị trên thế giới</i>	Nguyễn Thị Kiều Vinh	2017	Kỷ yếu Hội nghị khoa học quốc gia, Trường Đại học Vinh (2017), trang 198 - 205.

11	Một số gợi ý về cách tiếp cận quy hoạch đô thị đối với cơ sở hạ tầng xanh, tác động đối với thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An, Việt Nam	Nguyễn Thị Kiều Vinh	2021	E3S Web of Conferences, Volume 263, 2021, Số 05008, trang 10.
12	Nghiên cứu các thông số trạng thái của tro đáy thu được khi đốt chất thải rắn thành phố ứng dụng trong xây dựng đường	Nguyễn Thị Kiều Vinh	2021	Engineering, Technology & Applied Science Research, ISSN 2241 - 4487/1972 – 8036, 2021, Số 11, tập 5, trang 7624 – 7627.
13	Lý thuyết cơ bản về hạ tầng xanh, kinh nghiệm bảo vệ và phát triển hạ tầng xanh trên thế giới và một số đề xuất cho Việt Nam	Nguyễn Thị Kiều Vinh	2022	Tạp chí Quy hoạch xây dựng, số 114 (2022), trang 22 - 27.
14	Bảo vệ và phát triển hệ thống hạ tầng xanh – vấn đề cần quan tâm trong quy hoạch, thiết kế và xây dựng đô thị	Doãn Thị Thùy Hương	2017	Tạp chí khoa học/ NXB Đại học Vinh
15	Công nghệ in bê tông 3d trong xây dựng và những thách thức	Doãn Thị Thùy Hương	2019	Tạp chí xây dựng, bộ xây dựng
16	Nghiên cứu các thông số trạng thái của tro đáy thu được khi đốt chất thải rắn thành phố ứng dụng trong xây dựng đường	Doãn Thị Thùy Hương	2021	Engineering, Technology & Applied Science research
17	Một số gợi ý về cách tiếp cận quy hoạch đô thị đối với cơ sở hạ tầng xanh, tác động đối với thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An, Việt Nam	Doãn Thị Thùy Hương	2021	E3S Web of Conferences 263, 05008 (2021)
18	<i>Khai thác hình ảnh tuyến phố đi bộ</i>	Cao Thị Hảo	2017	Kỷ yếu hội thảo Khoa học Quốc gia. Trường Đại học Vinh - ISBN 978-604-923-304-3
19	<i>Tác động đô thị hóa đến không gian kiến trúc cảnh quan làng nghề hoa cây cảnh Kim Chi, xã Nghi Ân, thành phố Vinh</i>	Cao Thị Hảo	2019	Nhà xuất bản Trường Đại học Vinh
20	<i>Evaluate efficiency of slope-farming at Nghia Dan district, Nghe An province, Vietnam</i>	Đình Văn Dũng	2017	The 6th KKV International Engineering Conference 2016

21	<i>Physical and Chemical Study of A New Heterophasic Material Based of Municipal Solid Waste Incinerator Bottom ASH</i>	Đinh Văn Dũng	2018	Scholars journal of engineering and technology
22	Combination of feedback control and spring damper to reduce the vibration of crane payload	Nguyễn Trọng Kiên	2021	Archive of Mechanical Engineering
23	<i>Combination of input shaping and radial spring-damper to reduce tridirectional vibration of crane payload</i>	Nguyễn Trọng Kiên	2019	Mechanical Systems and Signal Processing
24	<i>Lower bound of performance index of anti-sway control of a pendulum using on-off damping radial spring-damper</i>	Nguyễn Trọng Kiên	2019	Vietnam Journal of Mechanics
25	<i>Nghiên cứu bộ giảm chấn để giảm sự biến thiên lực căng cáp nâng trọng tải trong không gian ba chiều</i>	Nguyễn Trọng Kiên	2017	Tuyển tập công trình khoa học Hội nghị Cơ học toàn quốc lần thứ X
26	<i>Giảm dao động lắc lư của cáp cần cầu bằng cách điều khiển độ cản của bộ giảm chấn bán chủ động</i>	Nguyễn Trọng Kiên	2018	Tạp chí khoa học Trường Đại học Vinh
27	<i>Reduce the sway of the crane payload using on-off damping radial spring-damper</i>	Nguyễn Trọng Kiên, Trần Ngọc Long	2023	Mechanical Engineering Journal
28	<i>One-dimensional Site Response Analysis and Liquefaction Evaluation of Can Tho City, Vietnam</i>	Nguyễn Trọng Kiên, Nguyễn Văn Quang	2022	Engineering, Technology & Applied Science Research
29	<i>Research and application of Tuned mass dampers - type vibration absorber devices for buildings</i>	Nguyễn Trọng Kiên, Nguyễn Thị Thu Hằng, Nguyễn Duy Khánh	2022	The 1st international conference on advances in civil engineering-Vinh University
30	Đánh giá khả năng chịu lực của tiết diện cột liên hợp tròn rỗng nhồi bê tông có thép I ở trong	Nguyễn Hữu Cường	2017	Hội nghị khoa học “Phát triển bền vững xây dựng trong giai đoạn hiện nay”
31	Ngăn ngừa mầm bệnh công trình trong công tác thiết kế xây dựng	Nguyễn Hữu Cường	2017	Hội nghị khoa học “Phát triển bền vững xây dựng trong giai đoạn hiện nay”
32	Phân tích độ tin cậy của dàn thép không gian với biến số đầu vào ngẫu nhiên, Tạp chí khoa học Trường Đại	Lê Thanh Hải, Nguyễn Trọng Hà,	2017	Tạp chí khoa học Trường Đại học Vinh, Tập 46/số 2A/2017, Trang 50

	học Vinh, Tập 46/số 2A/2017, Trang 50	Nguyễn Hữu Cường		
33	Xây dựng bản đồ rủi ro lũ cho hạ lưu sông Hương – Thừa Thiên Huế	Nguyễn Hữu Cường	2017	Hội nghị cơ học thủy khí toàn quốc lần thứ 20, Cần Thơ
34	Physical and Chemical Study of a New Heterophasic Material Based of Municipal Solid Waste Incinerator Bottom ASH	Nguyễn Hữu Cường	2019	Scholars Journal of Engineering and Technology (SJET), ISSN 2347-9523
35	The parameters justification of new and reconstructed sewage systems under the conditions of uncertain perspective water consumption and discharge effluents	N.M. Pham, R.V. Chupin, V.R. Chupin, E.S. Melekhov	2017	2017.Том 7. – №2. – С.49-61.Известия вузов. Инвестиции. Строительство. Недвижимость. –
36	Indicative and adaptive management of the development of sewerage system	R.V. Chupin, N.M. Pham, E.A. Gorkov, M.V. Moroz	2018	Известия вузов. Инвестиции. Строительство. Недвижимость. – 2018.Том 8. – №2. – С.94-107.
37	Оптимизация структуры и параметров развивающихся систем группового водоснабжения	Р.В. Чупин, Н.М. Фам	2019	Водоснабжение и санитарная техника. – 2019. – №1. – С.30-37.
38	Оптимизация структуры и параметров районных систем водоснабжения с учетом трубопроводного и автомобильного транспорта воды	Р.В. Чупин, Н.М. Фам, Р.В. Чупин	2019	Известия ВУЗов: Строительство. – 2019. №2. С 48-57.
39	Pressure-Flow and Free-Flow Discharge Models in Closed-Loop Sewage Systems	R.V. Chupin, N.M. Pham, V.R. Chupin	2017	IOP Conference Series: Materials Science and Engineering 262. – 2017. – 012079.
40	Оптимальное управление развитием систем водоотведения	Р.В. Чупин, Н.М. Фам	2017	Водоочистка. Водоподготовка. Водоснабжение. ООО "Издательский дом "Орион" (Москва).
41	An optimization method of sewerage system development	R.V. Chupin, N.M. Pham, V.R. Chupin	2017	1. Hội nghị khoa học quốc gia “Phát triển bền vững kiến trúc và xây dựng trong giai đoạn hiện nay”. Nhà xuất bản đại học Vinh, VietNam. –2017. –С.141-148.

42	Tối ưu hóa quỹ đạo phát triển hệ thống thoát nước	Pham, N.M. Tối ưu hóa quỹ đạo phát triển hệ thống thoát nước / R.V. Chupin, N.M. Pham, V.R. Chupin, N.T. Nguyen	2018	Tạp chí cấp thoát nước. Hà Nội. – 13.01.2018
43	Оптимизация схем развития систем группового водоснабжения в условиях неопределенности перспективного потребления воды	Р.В. Чупин, Н.М. Фам, Е.С. Мелехов, Е.А. Горьков	2018	Труды XVI Всероссийского научного семинара: Математические модели и методы анализа и оптимального синтеза развивающихся трубопроводных и гидравлических систем. 26 июня – 02 июля 2018 г. – Иркутск. – С.296-306.
44	Reality and difficulties in applying Building Information Modeling (BIM) in Vietnam	Pham Ngoc Minh	2022	The 1st international conference on advances in civil engineering-Vinh University
45	Assessment of Shear Strength Models of Reinforced Concrete Columns	Van-Hoa Nguyen, Ngoc-Minh Pham, Trong-Cuong Vo, Duy-Duan Nguyen	2022	Engineering, Technology & Applied Science Research Vol. 12, No. 6, 2022, 9440-9444
46	Phương pháp chế tạo và thí nghiệm các đặc trưng cơ lý của bê tông nhẹ sử dụng cốt liệu sỏi Keramzit	Nguyễn Xuân Hiệu	2020	Tạp chí Đại học Vinh
47	Đánh giá thực nghiệm biến dạng co ngót bê tông trong điều kiện nhiệt độ cao	Nguyễn Xuân Hiệu	2021	Tạp chí bộ Giao thông vận tải
48	A new empirical formula for prediction of the axial compression capacity of CCFT columns	Trần Viết Linh	2019	Steel and Composite Structures, Vol. 33, 181-194, Oct. 2019.
49	Application of ANN in predicting ACC of SCFST column	Trần Viết Linh	2019	Composite Structures, Vol. 228, 111332, Nov. 2019.
50	A practical ANN model for predicting the PSS of two-way reinforced concrete slabs	Trần Viết Linh	2020	Engineering with Computers, Vol. 37, 2303–2327, Feb. 2020.
51	Practical artificial neural network tool for predicting the axial compression capacity of circular concrete-filled steel tube columns with ultra-high-strength concrete	Trần Viết Linh	2020	Thin-Walled Structures, Vol. 151, 106720, June 2020.

52	Moment-rotation-temperature model of semi-rigid cruciform flush endplate connection in fire	Trần Viết Linh	2020	Fire Safety Journal, Vol. 114, 102992, June 2020.
53	Efficiency of three advanced data-driven models for predicting axial compression capacity of CFDST columns	Trần Viết Linh	2020	Thin-Walled Structures, Vol. 152, 106744, July 2020.
54	A machine learning- Based formulation for predicting shear capacity of squat flanged RC walls	Trần Viết Linh	2021	Structures, Vol. 29, 1734-1747, Feb. 2021.
55	Improving the axial compression capacity prediction of elliptical CFST columns using a hybrid ANN-IP model	Trần Viết Linh	2021	Steel and Composite Structures, Vol. 39, 319-335, May 2021.
56	Evaluation of Seismic Site Amplification Using 1D Site Response Analyses at Ba Dinh Square Area, Vietnam	Trần Viết Linh	2021	Advances in Civil Engineering, Vol. 2021, 3919281, Aug. 2021.
57	Axial compressive behavior of circular concrete-filled double steel tubular short columns	Trần Viết Linh	2021	Advances in Structural Engineering, Vol. 0, 1–18, Oct. 2021.
58	Optimal earthquake intensity measures for probabilistic seismic demand models of APR1400reactor containment building	Trần Viết Linh	2021	Nuclear Engineering and Technology, Vol.53, 4179-4188, Dec. 2021.
59	Computational analysis of axially loaded thin-walled rectangular concrete-filled stainless steel tubular short columns incorporating local buckling effects	Trần Viết Linh	2021	Structures, Vol. 34, 4652-4668, Dec. 2021.
60	Damaged cable detection with statistical analysis, clustering, and deep learning models	Trần Viết Linh	2022	Smart Structures and Systems, Vol. 29, 17-28, Jan. 2022.
61	Application of GMDH model for predicting the fundamental period of regular RC infilled frames	Trần Viết Linh	2022	Steel and Composite Structures, Vol. 42, 123-137, Jan. 2022.
62	Phân tích ứng xử uốn của tấm bằng vật liệu rỗng theo lý thuyết biến dạng cắt bậc nhất	Lê Thanh Hải	2017	Tuyển tập công trình khoa học Hội nghị Cơ học toàn quốc lần thứ X
63	Nonlinear buckling and post-buckling analysis of imperfect porous plates under mechanical loads	Lê Thanh Hải	2018	Journal of Sandwich Structures & Materials
64	Phân tích ổn định của tấm vật liệu rỗng theo lý thuyết biến dạng cắt bậc nhất	Lê Thanh Hải	2018	Tuyển tập công trình Hội nghị Khoa học toàn quốc Cơ học Vật rắn lần thứ XIV
65	Phân tích tĩnh tấm vật liệu xốp đặt trên nền đàn hồi Pasternak với các điều kiện biên khác nhau	Lê Thanh Hải	2019	Hội nghị Cơ học kỹ thuật toàn quốc. Kỷ niệm 40 năm thành lập Viện Cơ học.
66	Phân tích dao động riêng của tấm bằng vật liệu rỗng theo lý thuyết biến dạng cắt bậc nhất	Lê Thanh Hải	2018	Tạp chí Khoa học Công nghệ Xây dựng (KHCN XD)-ĐH XD

67	Phân tích phi tuyến ứng xử uốn của tấm bằng vật liệu FGM xấp đặt trên nền đàn hồi Pasternak với các điều kiện biên khác nhau có xét đến vị trí thực của mặt trung hòa	Lê Thanh Hải	2020	Tạp chí Khoa học Công nghệ Xây dựng (KHCN XD)-ĐHXD
68	Phân tích tĩnh tấm bằng vật liệu FGM xấp đặt trên nền đàn hồi Pasternak theo phương pháp chuyển vị có kể đến tính phi tuyến hình học và vị trí mặt trung hòa	Lê Thanh Hải	2020	Tạp chí Khoa học Công nghệ Xây dựng (KHCN XD)-ĐHXD
69	Post-buckling Response of Functionally Graded Porous Plates Rested on Elastic Substrate via First-Order Shear Deformation Theory	Lê Thanh Hải	2022	in Modern Mechanics and Applications
70	Phân tích phi tuyến đáp ứng động của tấm bằng vật liệu FGM rỗng đặt trên nền đàn hồi	Lê Thanh Hải	2021	Tuyển tập công trình Hội nghị Khoa học toàn quốc Cơ học vật rắn lần thứ XV
71	Nonlinear bending analysis of FGP plates under various boundary conditions using an analytical approach	Lê Thanh Hải	2021	Structures
72	Displacement-based and stress-based analytical approaches for nonlinear bending analysis of functionally graded porous plates resting on elastic substrate	Lê Thanh Hải	2022	Acta Mechanica

Nghệ An, ngày tháng năm 2023

KHOA XÂY DỰNG

**P.KHOA HỌC & HTQT
TRƯỞNG PHÒNG**

HIỆU TRƯỞNG

PGS.TS. Trần Ngọc Long

PGS.TS. Mai Văn Chung

GS.TS. Nguyễn Huy Bằng

Phụ lục 2.5. Cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ đào tạo

1. Phòng học, giảng đường

TT	Loại phòng học	Số lượng	Diện tích sàn xây dựng (m ²)	Học phần	Thời gian sử dụng (học kỳ, năm học)	Ghi chú
1	Hội trường, phòng học lớn trên 200 chỗ	10	3600	Tất cả các môn học	Dựa vào số lượng sinh viên, đặc thù học phần, Nhà trường sẽ bố trí phòng học có số lượng chỗ thích hợp	
2	Phòng học từ 100 đến 200 chỗ	36	7200	Tất cả các môn học		
3	Phòng học từ 50 đến 100 chỗ	85	11050	Tất cả các môn học		
4	Phòng học dưới 50 chỗ	155	11625	Tất cả các môn học		
5	Phòng học đa phương tiện	16	2400	Tất cả các môn học		
6	Phòng làm việc của GS, PGS, giảng viên cơ hữu	14	294		GS và PGS làm việc tất cả các ngày trong tuần	

2. Trang thiết bị hỗ trợ giảng dạy

TT	Loại phòng học	Danh mục trang thiết bị chính hỗ trợ giảng dạy		
		Tên thiết bị	Số lượng	Phục vụ học phần/môn học
1	Phòng học	- Ampli, loa	131	Tất cả các môn học
		- Máy chiếu	131	
2	Giảng đường	- Ampli, loa	4	Tất cả

TT	Loại phòng học	Danh mục trang thiết bị chính hỗ trợ giảng dạy		
		Tên thiết bị	Số lượng	Phục vụ học phần/môn học
		- Máy tính - Máy chiếu - Tivi - Tủ điều khiển	4 4 4 2	các môn học
3	Phòng học đa phương tiện	- Ampli, loa - Máy tính - Máy chiếu - Tivi - Tủ điều khiển	62 42 42 3 1	Tất cả các môn học
4	Phòng học ngoại ngữ	- Ampli, loa - Máy tính - Máy chiếu - Đầu đĩa - Tai nghe - Máy chủ	6 300 6 6 300 6	Các học phần Ngoại ngữ
5	Phòng làm việc phòng, ban, văn phòng	- Đầy đủ các thiết bị văn		

TT	Loại phòng học	Danh mục trang thiết bị chính hỗ trợ giảng dạy		
		Tên thiết bị	Số lượng	Phục vụ học phần/môn học
	khoa,...)	phòng		
6	Phòng thực hành, thí nghiệm	- Đầy đủ các thiết bị, máy móc phục vụ thực hành, thí nghiệm		Các học phần Thực hành thí nghiệm

Nghệ An, ngày tháng năm 2023

**KHOA XÂY DỰNG
TRƯỞNG KHOA**

**P.QUẢN TRỊ & ĐẦU TƯ
TRƯỞNG PHÒNG**

HIỆU TRƯỞNG

PGS.TS. Trần Ngọc Long

ThS. Trần Đình Luân

GS.TS. Nguyễn Huy Bằng

Phụ lục 2.6. Danh mục học liệu phục vụ cho các học phần trong chương trình

TT	Tên sách, tên tạp chí (chỉ ghi những sách, tạp chí xuất bản trong 5 năm trở lại đây)	Tác giả	Nhà xuất bản	Năm	Số lượng	Tên học phần sử dụng sách, tạp chí
2.	Kỹ thuật hạ tầng đô thị				15	Lý thuyết Quy hoạch đô thị
3.	Mỹ Thuật Căn Bản Và Nâng Cao – Các Bài Vẽ Tĩnh Vật (Tập 1)		NXB Mỹ thuật	2004	15	Vẽ mỹ thuật
4.	Trang Thiết Bị Kỹ Thuật Công Trình Xây Dựng		Nhà xuất bản Xây dựng	2010	30	Trang thiết bị công trình
5.	Giáo trình cây xanh đô thị		Nhà xuất bản Xây dựng	2013	20	Thiết kế nội ngoại thất
6.	Thiết kế nội thất	Francis D.K.Ching	NXB Xây dựng	2013	50	Thiết kế nội ngoại thất
7.	Dữ liệu Kiến trúc sư	Neufert	NXB Thanh niên	2011	50	Thiết kế nội ngoại thất
8.	Thiết kế nội thất có minh họa: Phần 1		NXB Hà Nội	2011	15	Thiết kế nội ngoại thất
9.	Thiết kế nội thất có minh họa: Phần 2		NXB Hà Nội	2011	10	Thiết kế nội ngoại thất
10.	Giáo trình Nguyên lý thiết kế kiến trúc nội thất		NXB Hà Nội	2005	25	Thiết kế nội ngoại thất
11.	Vẽ tranh phong cảnh		NXB Mỹ thuật	2021	35	Vẽ mỹ thuật
12.	Mỹ thuật trong kiến trúc xây dựng: Phần 1		NXB Mỹ thuật	2004	50	Vẽ mỹ thuật
13.	Giáo trình mỹ thuật dành cho	Lê Đức Lai	NXB Xây dựng	2008	50	Vẽ mỹ thuật

	sinh viên ngành kiến trúc					
14.	Điều khắc	Nguyễn Thị Hiên	NXB Đại học sư phạm	2007	50	Vẽ mỹ thuật
15.	Giải phẫu tạo hình	Lương Xuân Nhị	NXB Mỹ thuật	1999	50	Vẽ mỹ thuật
16.	Lịch sử kiến trúc thế giới (Tập 2): Phần 1		Nhà xuất bản Xây dựng	2006	50	Lịch sử kiến trúc thế giới
17.	Lịch sử kiến trúc thế giới (Tập 1): Phần 1		Nhà xuất bản Xây dựng	2007	50	Lịch sử kiến trúc thế giới
18.	Lịch sử kiến trúc thế giới (Tập 1): Phần 2		Nhà xuất bản Xây dựng	2008	50	Lịch sử kiến trúc thế giới
19.	Văn hóa và kiến trúc Phương Đông	Đặng Thái Hoàng	Nhà xuất bản Xây dựng	2009	50	Lịch sử kiến trúc thế giới
20.	Tìm hiểu lịch sử kiến trúc Việt Nam	Ngô Huy Quỳnh	Nhà xuất bản Xây dựng	2000	50	Lịch sử kiến trúc Việt Nam
21.	Thiết kế kiến trúc công nghiệp: Phần 1		Nhà xuất bản Xây dựng	2004	50	Lý thuyết thiết kế kiến trúc công trình công nghiệp
22.	Quy hoạch khu công nghiệp thiết kế mặt bằng tổng thể nhà máy nhà và công trình công nghiệp: Phần 1		Nhà xuất bản Xây dựng	2003	50	Lý thuyết thiết kế kiến trúc công trình công nghiệp
23.	Nguyên lý thiết kế cấu tạo các công trình kiến trúc		Nhà xuất bản Xây dựng	2004	50	Cấu tạo kiến trúc
24.	Cấu tạo kiến trúc nhà dân dụng	Nguyễn Đức Thiềm	Nhà xuất bản KH&KT	2005	50	Cấu tạo kiến trúc
25.	Sổ tay quy trình thống nhất về thiết kế quy hoạch đô thị	Viện nghiên cứu thiết kế quy hoạch đô thị	Nhà xuất bản Xây dựng	2000	50	Lý thuyết Quy hoạch đô thị

		Trung Quốc				
26.	Thiết kế quy hoạch đô thị (có minh họa)	Kim Quảng Quân (Đặng Thái Hoàng dịch)	Nhà xuất bản Xây dựng	2000	50	Lý thuyết Quy hoạch đô thị
27.	Lý thuyết quy hoạch đô thị		NXB Trường Đại học Kiến trúc thành phố Hồ Chí Minh	2006	50	Lý thuyết Quy hoạch đô thị
28.	Quy Hoạch Xây Dựng Phát Triển Đô Thị		NXB Xây dựng	2004	50	Lý thuyết Quy hoạch đô thị
29.	Quy hoạch xây dựng đơn vị ở	Phạm Hùng Cường, Lâm Quang Cường, Đặng Thái Hoàng, Phạm Thúy Loan, Đàm Thu Trang	Nhà xuất bản Xây dựng	2010	50	Lý thuyết quy hoạch đô thị
30.	Vật lý kiến trúc		NXB Xây dựng	2018	50	Trang thiết bị công trình
31.	Bảo tồn và phát huy di sản văn hóa Việt Nam		NXB văn hoá Thông tin	2014	50	Lịch sử kiến trúc Việt Nam
32.	Hình học họa hình (Tập 1)	Nguyễn Mạnh Dũng (Chủ biên), Nguyễn Văn Diễm	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	2009	100	Hình học họa hình
33.	Hình học họa hình (Tập 2)	Nguyễn Đình Điện	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	1996	100	Hình học họa hình
34.	Bài tập Hình học họa hình	Nguyễn Quang Cự, Nguyễn Mạnh Dũng, Vũ Hoàng Thái	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	2011	50	Hình học họa hình
35.	Giáo trình Hình học họa hình	Nguyễn Sỹ Quế,	Nhà xuất bản Trường	2018	50	Hình học họa hình

		Nguyễn Thị Kiều Vinh	Đại học Vinh			
36.	Giáo trình Vẽ kỹ Thuật	Nguyễn Độ	Nhà xuất bản Xây dựng	2011	50	Vẽ kỹ thuật
37.	Vẽ kỹ thuật xây dựng	Đoàn Như Kim (chủ biên); Nguyễn Quang Cự; Dương Tiến Thọ	Nhà xuất bản giáo dục Việt Nam	2016	50	Vẽ kỹ thuật
38.	Bài tập Vẽ kỹ thuật xây dựng (Tập 1)	Đặng Văn Cự, Nguyễn Quang Cự, Đoàn Như Kim	Nhà xuất bản giáo dục Việt Nam	2012	50	Vẽ kỹ thuật
39.	Giáo trình Vật liệu xây dựng	Phùng Văn Lự	Nhà xuất bản Giáo dục	1998	120	Vật liệu xây dựng
40.	Vật liệu xây dựng	Lê Đỗ Chương	Nhà xuất bản Đại học và Trung học chuyên nghiệp	1998	100	Vật liệu xây dựng
41.	Bài tập Vật liệu xây dựng	Phùng Văn Lự	Nhà xuất bản Giáo dục	1996	50	Vật liệu xây dựng
42.	Hướng dẫn thí nghiệm vật liệu xây dựng	Nguyễn Anh Đức	Bộ môn Vật liệu xây dựng	2000	10	Vật liệu xây dựng
43.	Vật liệu xây dựng	Phạm Duy Hữu	Nhà xuất bản Giao thông vận tải	2004	120	Vật liệu xây dựng, thực tập công nhân
44.	Nguyên lý thiết kế kiến trúc nhà ở	Trần Đình Hiểu	NXB Xây dựng	2016	50	Lý thuyết thiết kế kiến trúc nhà ở
45.	Kiến trúc nhà ở	Nguyễn Đức Thiềm	NXB Xây dựng	2016	50	Lý thuyết thiết kế kiến trúc nhà ở
46.	Kiến trúc nhà ở	Trần Xuân Đình	NXB Xây dựng	2016	50	Lý thuyết thiết kế kiến trúc nhà ở
47.	Kiến trúc nhà ở - Hiểu biết &	Trần Minh Tùng	NXB Xây dựng	2017	50	Lý thuyết thiết kế

	thiết kế qua minh họa					kiến trúc nhà ở
48.	Kiến trúc nhà ở	Đặng Thái Hoàng	NXB Xây dựng	1999	25	Lý thuyết thiết kế kiến trúc nhà ở
49.	Kiến trúc công trình công cộng	Nguyễn Việt Châu, Nguyễn Hồng Thục	NXB Xây dựng		50	Lý thuyết thiết kế kiến trúc công trình công cộng
50.	Kiến trúc nhà công cộng	Nguyễn Đức Thiềm	NXB Xây dựng	2006	50	Lý thuyết thiết kế kiến trúc công trình công cộng
51.	Nguyên lý thiết kế kiến trúc công trình công cộng	Tạ Trường Xuân	NXB Xây dựng	1999	50	Lý thuyết thiết kế kiến trúc công trình công cộng
52.	Thiết kế kiến trúc công nghiệp	Nguyễn Minh Thái	NXB Xây dựng	2007	50	Lý thuyết thiết kế kiến trúc công trình công nghiệp
53.	Thiết kế cấu tạo kiến trúc nhà công nghiệp	Nguyễn Minh Thái	NXB Xây dựng	2013	50	Lý thuyết thiết kế kiến trúc công trình công nghiệp
54.	Kiến trúc công nghiệp. Tập 1: Quy hoạch khu công nghiệp và lựa chọn địa điểm xây dựng xí nghiệp công nghiệp	Ts. Nguyễn Tại, Ts. Phạm Đình Tuyền	NXB Xây dựng	2012	50	Lý thuyết thiết kế kiến trúc công trình công nghiệp
55.	Lịch sử kiến trúc công nghiệp	TS. Phạm Đình Tuyền	NXB Xây dựng	2016	50	Lý thuyết thiết kế kiến trúc công trình công nghiệp
56.	Pháp luật về xây dựng	PGS. Lê Kiều, ThS. Bùi Mạnh Hùng	NXB Xây dựng	2001	50	Pháp luật xây dựng

57.	Kinh tế đầu tư	Nguyễn Văn Chơn	Nhà xuất bản Xây dựng		50	Kinh tế xây dựng
58.	Những vấn đề cơ bản về kinh tế trong đầu tư và thiết kế công trình xây dựng	Nguyễn Văn Chơn	Nhà xuất bản Khoa học và kỹ thuật.	1996	15	Kinh tế xây dựng
59.	Hướng dẫn đồ án Kinh tế đầu tư	Đinh Văn Khiên	Nhà xuất bản Đại học Xây dựng.	2009	15	Kinh tế xây dựng
60.	Nghiệp vụ quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình.	Bùi Mạnh Hùng	Nhà xuất bản Đại học Xây dựng.	2009	15	Kinh tế xây dựng
61.	Giáo trình Định mức và đơn giá trong xây dựng		Nhà xuất bản Xây dựng		15	Kinh tế xây dựng
62.	Kết cấu bê tông cốt thép: phần cấu kiện cơ bản	Phan Quang Minh	Nhà xuất bản khoa học và kỹ thuật	2006	10	Kết cấu công trình
63.	Phương pháp lập dự án đầu tư trong xây dựng	Nguyễn Văn Chơn	Nhà xuất bản Xây dựng	1998	10	Kinh tế xây dựng
64.	Bài Giảng Cơ học kết cấu	Nguyễn Xuân Ngọc	NXB Trường ĐH Kiến trúc Hà Nội		15	Cơ học công trình
65.	Cơ học kết cấu (Tập 1, Tập 2)	GS. TS. Lều Thọ Trình	NXB KH&KT Hà Nội	2006	15	Cơ học công trình
66.	Cơ học công trình	GS. TS. Lều Thọ Trình	NXB Xây dựng	2010	50	Cơ học công trình
67.	Cơ học cơ sở 1	Đặng Quốc Lương	NXB KH&KT	2007	50	Cơ học công trình
68.	Lập kế hoạch, tổ chức và chỉ đạo thi công	TS. Nguyễn Đình Thám	NXB Khoa học & Kỹ thuật	2002	15	Kỹ thuật và tổ chức thi công
69.	Tổ chức xây dựng công trình	Nguyễn Huy Thanh	NXB Xây dựng HN	2003	15	Kỹ thuật và tổ chức thi công
70.	Kỹ thuật thi công (tập 1)	Đỗ Đình Đức	NXB Xây dựng	2004	50	Kỹ thuật và tổ chức thi công

71.	Tổ chức xây dựng 1	Nguyễn Đình Thám	NXB Xây dựng	1999	50	Kỹ thuật và tổ chức thi công
72.	Kinh tế xây dựng	Nguyễn Văn Thất	Nhà xuất bản Xây dựng	2010	50	Kinh tế xây dựng
73.	Kinh tế xây dựng	Bùi Mạnh Hùng, Nguyễn Tuyết Dung, Nguyễn Thu Hương, Đặng Thế Hiến, Cù Thanh Thủy	Nhà xuất bản Xây dựng	2019	50	Kinh tế xây dựng
74.	Kinh tế đầu tư xây dựng	Nguyễn Văn Chơn	Nhà xuất bản Khoa học và kỹ thuật	2003	11	Kinh tế xây dựng
75.	Bài giảng cơ kết cấu	Nguyễn Xuân Ngọc	Đại học Kiến trúc Hà Nội	2006	11	Cơ học công trình
76.	Bài tập Cơ học kết cấu	Nguyễn Tài Trung	Đại học Kiến trúc Hà Nội	2000	10	Cơ học công trình
77.	Kinh tế xây dựng trong cơ chế thị trường	Bùi Mạnh Hùng, Trần Hồng Mai	Nhà xuất bản Xây dựng	2003	10	Kinh tế xây dựng
78.	Cơ học kết cấu	Lều Thọ Trình	Nhà xuất bản Khoa học và kỹ thuật	2007		Cơ học công trình
79.	Cơ học kết cấu 1 - Hệ siêu tĩnh	Lều Thọ Trình	Nhà xuất bản Khoa học và kỹ thuật	2007	10	Cơ học công trình
80.	Cơ học và kết cấu công trình	Vũ Mạnh Hùng	Đại học Kiến trúc Thành phố Hồ Chí Minh	2010	10	Cơ học công trình
81.	Hạ tầng kỹ thuật đô thị	Trần Minh Phụng, Nguyễn Duy Liêm, Lê Minh Quang	NXB Xây dựng	2022	50	Thiết kế quy hoạch đô thị

82.	Giáo trình Thi công công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị: Phần 1	ThS. Nguyễn Văn Thịnh	Đại học kiến trúc Hà Nội	2011	15	Thiết kế quy hoạch đô thị
83.	Quy Hoạch Xây Dựng Phát Triển Đô Thị	GS. TS. Nguyễn Thế Bá	Đại học kiến trúc Hà Nội	2020	50	Thiết kế quy hoạch đô thị
84.	Giáo trình quy hoạch đô thị	PGS. TS. Phạm Hùng Cường	NXB Xây dựng	2021	50	Thiết kế quy hoạch đô thị
85.	Vật lý kiến trúc	Nguyễn Đình Huân	NXB Xây dựng	2020	15	Trang thiết bị công trình
86.	Thiết bị kỹ thuật trong kiến trúc công trình	Phạm Việt Anh	NXB Xây dựng	2019	50	Trang thiết bị công trình
87.	Trang thiết bị kỹ thuật công trình	Trần Thị Mỹ Hạnh	NXB Xây dựng		50	Trang thiết bị công trình
88.	Giáo Trình Lịch Sử Kiến Trúc Thế Giới - Tập 1 (Tái bản năm 2020)	Đặng Thái Hoàng	NXB Xây dựng	2020	50	Lịch sử kiến trúc thế giới
89.	Kiến trúc Việt Nam qua các triều đại	Nguyễn Đình Toàn	NXB Xây dựng	2002	50	Lịch sử kiến trúc Việt Nam
90.	Lịch sử kiến trúc truyền thống Việt Nam	Nguyễn Sỹ Quế, Nguyễn Văn Đình, Nguyễn Hồng Hương	NXB KH&KT	2010	50	Lịch sử kiến trúc Việt Nam
91.	Giáo Trình Lịch Sử Kiến Trúc	Nguyễn Đình Thi	NXB Xây dựng	2020	50	Lịch sử kiến trúc thế giới, Việt Nam
92.	Phương pháp thể hiện kiến trúc	PGS. TS. Đặng Đức Quang	NXB Xây dựng	2020	50	Phương pháp thiết kế kiến trúc
93.	Cơ sở tạo hình kiến trúc	Nguyễn Ngọc Giả	NXB Xây dựng	2020	50	Lý thuyết sáng tác kiến trúc
94.	Sáng tác kiến trúc	Đặng Thái Hoàng	NXB KH&KT	1996	50	Lý thuyết sáng tác

						kiến trúc
95.	Nguyên Lý Thiết Kế Kiến Trúc	Tạ Trường Xuân	NXB Xây dựng	1999	50	Lý thuyết sáng tác kiến trúc
96.	Lý thuyết kiến trúc	Nguyễn Mạnh Thu, Phùng Đức Tuấn	NXB Xây dựng	2002	50	Lý thuyết sáng tác kiến trúc

Nghệ An, ngày tháng năm 2023

KHOA XÂY DỰNG

**TRUNG TÂM THÔNG TIN THƯ VIỆN
NGUYỄN THỨC HÀO
Giám đốc**

HIỆU TRƯỞNG

PGS.TS. Trần Ngọc Long

ThS. Nguyễn Đức Bình

GS.TS. Nguyễn Huy Bằng

Phụ lục 7. Phòng thí nghiệm, cơ sở thực hành và trang thiết bị phục vụ thí nghiệm, thực hành ngành Kiến trúc

STT	Tên phòng thí nghiệm, xưởng, trạm trại, cơ sở thực hành	Diện tích (m ²)	Danh mục trang thiết bị chính hỗ trợ thí nghiệm, thực hành		
			Tên thiết bị	Số lượng	Phục vụ môn học /học phần
1	Xưởng thực tập công nhân	100 m ²	Máy uốn thép Máy cắt thép Máy trộn bê tông Đầm dùi Đầm bàn	10 10 02 10 5	Học phần thực tập công nhân (3 tín chỉ thực hành)
2	Phòng thí nghiệm Vật liệu xây dựng	50 m ²	Tủ sấy Cân điện tử Bộ sàng phân tích cỡ hạt Thùng ngâm mẫu bê tông Bếp cách cát Máy lắc sàng D300 Thùng bảo dưỡng mẫu Máy thử nén uốn bê tông Máy nén thủy lực 300T Máy dẫn vữa Máy trộn vữa Máy đo mài mòn L.Angelos Bộ thiết bị Vica	01 02 02 bộ 01 01 01 01 02 01 01 01 02 10	Học phần Vật liệu xây dựng
3	Phòng thí	40 m ²	Cân điện tử	02	Học phần Cơ học đất và học phần Địa chất công

STT	Tên phòng thí nghiệm, xưởng, trạm trại, cơ sở thực hành	Diện tích (m ²)	Danh mục trang thiết bị chính hỗ trợ thí nghiệm, thực hành		
			Tên thiết bị	Số lượng	Phục vụ môn học /học phần
	thí nghiệm Cơ đất		Tủ sấy 300°C Bếp cách cát Máy nén một trục Dao vòng Dao cắt đất lưỡi thẳng Máy cắt phẳng Bộ cối chày đồng, sứ	02 02 01 02 02 01 02	trình
4	Phòng vẽ kỹ thuật	50 m ²	Bàn vẽ kỹ thuật	30	Hình họa vẽ kỹ thuật
5	Phòng thực hành Autocad	50 m ²	Máy tính bàn	30	Hình họa vẽ kỹ thuật, Kiến trúc
6	Phòng hướng dẫn đồ án thực	63 m ²	Bàn, ghế	30	Đồ án các môn học và đồ án tốt nghiệp
7	Phòng thí nghiệm công trình	40 m ²	Máy thủy bình điện tử Máy kinh vĩ điện tử Máy toàn đạc Tủ sấy 3000°C Máy đo hàm lượng nhựa Máy đo thấm bê tông Máy kéo nén thép Máy siêu âm cọc khoan nhồi	05 05 02 01 01 01 01 01	Học phần Trắc địa

STT	Tên phòng thí nghiệm, xưởng, trạm trại, cơ sở thực hành	Diện tích (m ²)	Danh mục trang thiết bị chính hỗ trợ thí nghiệm, thực hành		
			Tên thiết bị	Số lượng	Phục vụ môn học /học phần
			Máy dò cốt thép trong bê tông	01	
			Súng bật nảy	01	
			Máy nén Marshall	01	
			Máy khoan lấy mẫu bê tông	01	
			Máy cắt mẫu bê tông	01	
			Đo nhiệt độ cháy của nhựa	01	
			Máy quay li tâm chiết nhựa	01	
			Thùng ngâm bảo dưỡng bê tông	01	
			Máy đo độ ăn mòn cốt thép	01	
			Bộ thử cọc PIT	01	

Xưởng thực hành đồ án Kiến trúc cần bổ sung

STT	Tên phòng thí nghiệm	Diện tích (m ²)	Số lượng	Phục vụ môn học /học phần
1	Xưởng đồ án kiến trúc 1	48 m ²	01	Đồ án kiến trúc, đồ án quy hoạch, đồ án nội thất, đồ án thiết kế nhanh
2	Xưởng đồ án kiến trúc 2	48m ²	01	Đồ án kiến trúc, đồ án quy hoạch, đồ án nội thất, đồ án thiết kế nhanh
3	Xưởng mỹ thuật	100m ²	01	Mỹ thuật, điêu khắc...

KHOA XÂY DỰNG

P.QUẢN TRỊ & ĐẦU TƯ
TRƯỞNG PHÒNG

Nghệ An, ngày tháng năm 2023

HIỆU TRƯỞNG

PGS.TS. Trần Ngọc Long

ThS. Trần Đình Luân

GS.TS. Nguyễn Huy Bằng

PHỤ LỤC 3

HỒ SƠ NĂNG LỰC GIẢNG VIÊN

HỆ CHÍNH QUY TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC

NGÀNH KIẾN TRÚC

MÃ SỐ: 7580101

LÝ LỊCH KHOA HỌC



Thời gian	Nơi công tác	Công việc đảm nhiệm
2000 - 2002	Trường ĐH Kiến trúc Hà Nội	CB thiết kế
2002 - 2003	Sở Xây dựng Nghệ An	Chuyên viên
2003 - nay	Trường Đại Học Vinh	Giảng viên

- *Giáo trình Lịch sử kiến trúc thế giới*, 2011. Nhà xuất bản Khoa học và Kỹ thuật.

2. Các bài báo khoa học

- Áp dụng kiến nhà ở dân gian khi thiết kế các khu ở mới tại thành phố Vinh – Nghệ An, 2011. Tạp chí kiến trúc số 194-06-2011-ISSN 0866-8617.

- Tiếp cận và phát triển thành phố Vinh theo hướng đô thị sinh thái, 2015. Tạp chí Quy hoạch đô thị số 21-ISSN 1859-3658.

- Đô thị nông nghiệp hướng phát triển bền vững cho các thành phố vùng Bắc Trung Bộ, 2016. Tạp chí Quy hoạch đô thị số 25- ISSN 1859-3658.

- Xu hướng mới về quản lý nước mưa trong thiết kế đô thị, 2016. Tạp chí Khoa học, tập 45/số 2A/2016, Trường Đại học Vinh – ISSN 1859-2228.

- Nhận dạng các yếu tố sinh thái tự nhiên tác động đến quy hoạch không gian đô thị các thành phố vùng Bắc Trung Bộ, 2017. Phát triển bền vững Kiến Trúc và Xây dựng trong giai đoạn hiện nay - Kỷ yếu hội thảo Khoa học Quốc gia. Trường Đại học Vinh – ISBN 978-604-923-304-3. ISBN:978-604-62-9973-8, Tháng 12 năm 2017.

- Squeeze Flow of a Newtonian Fluid under Different Test Speeds, 2020. Engineering, Technology & Applied Science Research.

- A Study of State Parameters for Road Construction of MSWI Bottom Ash, 2021. Engineering, Technology & Applied Science Research.

3. Đề tài nghiên cứu

- “Nghiên cứu đổi mới nội dung, phương pháp giảng dạy, kiểm tra, đánh giá học phần Hình họa – Vẽ kỹ thuật tiếp cận CDIO”. Đề tài trọng điểm cấp trường.

- “Nghiên cứu đổi mới nội dung, phương pháp giảng dạy và đánh giá khối kiến thức kiến trúc - đo đạc theo tiếp cận CDIO”. Đề tài trọng điểm cấp trường.

Xác nhận của cơ quan

Vinh, ngày 6 tháng 06 năm 2022

Người khai

Phạm Hồng Sơn

THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM

THE RECTOR OF
UNIVERSITY OF CIVIL ENGINEERING

confers

THE DEGREE OF MASTER

ARCHITECTURE

Phạm Hồng Sơn

Upon: (Mr, Ms)

Born on: May, 20th, 1977 in Nghe An

Given under the seal of
University of Civil Engineering
this 27th day of April, 2011

Serial number:
Reference number: 1808

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

HIỆU TRƯỞNG
TRƯỜNG ĐẠI HỌC XÂY DỰNG

cấp

BẰNG THẠC SĨ

KIẾN TRÚC

Phạm Hồng Sơn

Choi: (ông/bà)

Sinh ngày 20 - 05 - 1977 tại Nghệ An

Hà Nội, ngày 27 tháng 04 năm 2011.

HIỆU TRƯỞNG



TS. Lê Văn Thành

Số hiệu: A 0111111
Số vào sổ cấp bằng: 1808

SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness

THE RECTOR OF THE

NATIONAL UNIVERSITY OF CIVIL ENGINEERING

has conferred the degree of

DOCTOR OF PHILOSOPHY

In Regional and Urban Planning

Upon

Mr. Pham Hong Son

Born on

20 May 1977

Hanoi, 06 September 2019.

Given under the seal of the

NATIONAL UNIVERSITY OF CIVIL ENGINEERING



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

HIỆU TRƯỞNG

TRƯỜNG ĐẠI HỌC XÂY DỰNG

cấp bằng

TIẾN SĨ

Quy hoạch vùng và đô thị

Cho

Ông Phạm Hồng Sơn

Sinh ngày

20 tháng 5 năm 1977

Hà Nội, ngày 06 tháng 9 năm 2019

HIỆU TRƯỞNG



PGS.TS Phạm Duy Hòa

Số hiệu: **XDDP 00005**

Số vào sổ gốc cấp văn bằng: **2019/0014**

Phụ lục II
LÝ LỊCH KHOA HỌC

(Kèm theo Thông tư số: /2020 /TT-BGDĐT ngày tháng năm 2020
của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC VINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Nghệ An, ngày tháng năm 2022

LÝ LỊCH KHOA HỌC

I. THÔNG TIN CHUNG

Họ và tên: **Nguyễn Thị Kiều Vinh** Giới tính: Nữ
Ngày, tháng, năm sinh: 02/7/1978 Nơi sinh: TP Vinh, Nghệ An
Quê quán: Thanh Long, Thanh Chương, Nghệ An Dân tộc: Kinh
Học vị cao nhất: ThS.KTS Năm, nước nhận học vị: Việt Nam, 2013
Chức danh khoa học cao nhất: Năm bổ nhiệm:
Chức vụ (hiện tại hoặc trước khi nghỉ hưu): Giảng viên
Đơn vị công tác (hiện tại hoặc trước khi nghỉ hưu): Khoa Xây dựng, trường Đại học Vinh
Chỗ ở riêng hoặc địa chỉ liên lạc: Số 10, ngõ Goldencity 2A, đường Hải Thượng Lãn Ông, khối Yên Sơn, phường Hà Huy Tập, thành Phố Vinh, Nghệ An.
Điện thoại liên hệ: CQ NR: DD: 0983540323
Fax: Email: kieuvinhkxd@vinhuni.edu.vn

II. QUÁ TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Đại học:

Hệ đào tạo:	Chính quy
Cơ sở đào tạo:	Trường đại học Xây dựng Hà Nội
Ngành học:	Kiến trúc
Nước đào tạo: Việt Nam	Năm tốt nghiệp: 2001
Bằng đại học 2 (nếu có):	Năm tốt nghiệp:

2. Sau đại học

- **Thạc sĩ:** chuyên ngành: Kiến trúc Năm cấp bằng: 2013
Nơi đào tạo: Trường đại học Xây dựng Hà Nội

Tên luận văn: “Nghiên cứu về hệ thống hạ tầng xanh, áp dụng để xây dựng và phát triển hệ thống hạ tầng xanh thành phố Vinh”

- **Tiến sĩ:** chuyên ngành: Năm cấp bằng:
Nơi đào tạo:

Tên luận án:

3. Ngoại ngữ: 1. Tiếng Anh Mức độ sử dụng: Hiểu và dùng cho chuyên môn

III. QUÁ TRÌNH CÔNG TÁC CHUYÊN MÔN

Thời gian	Nơi công tác	Công việc đảm nhiệm
Từ tháng 9/2001 đến tháng 9/2002	Sở Xây dựng Nghệ An	Chuyên viên phòng Kiến trúc quy hoạch
Từ tháng 10/2002 đến nay	Trường đại học Vinh	Giảng viên Khoa Xây dựng

IV. QUÁ TRÌNH NGHIÊN CỨU KHOA HỌC

1. Các đề tài nghiên cứu khoa học đã và đang tham gia:

TT	Tên đề tài nghiên cứu	Năm bắt đầu/Năm hoàn thành	Đề tài cấp (NN, Bộ, ngành, trường)	Trách nhiệm tham gia trong đề tài
1	Nghiên cứu đổi mới nội dung, phương pháp giảng dạy, kiểm tra, đánh giá học phần Hình họa - vẽ kỹ thuật tiếp cận CDIO	2017/2017	Đề tài cấp Trường	Thành viên
2	Nghiên cứu đổi mới nội dung, phương pháp giảng dạy và đánh giá khối kiến thức <i>Kiến trúc - đo đạc</i> theo tiếp cận CDIO	2018/2018	Đề tài cấp Trường	Thành viên
3	Nghiên cứu rà soát, cập nhật chương trình đào tạo ngành kỹ thuật xây dựng theo tiếp cận CDIO	2021/2022	Đề tài cấp Trường	Thành viên

2. Các công trình khoa học đã công bố:

TT	Tên công trình	Năm công bố	Tên tạp chí
1	Tìm hiểu khái niệm về hệ thống hạ tầng xanh	2014	Tạp chí khoa học Trường Đại học Vinh, tập 43, số 2A (2014), trang 85 – 91.
2	Đô thị nông nghiệp hướng phát triển bền vững cho các thành phố vùng Bắc Trung Bộ	2016	Tạp chí Quy hoạch đô thị, số 25 (2016), trang 72 – 78.
3	Xu hướng mới về quản lý nước mưa trong thiết kế đô thị	2016	Tạp chí khoa học Trường Đại học Vinh, tập 45, số 2A (2016), trang 54 – 59.

4	Bảo vệ và phát triển hệ thống hạ tầng xanh – vấn đề cần quan tâm trong quy hoạch, thiết kế và xây dựng đô thị	2017	Tạp chí khoa học Trường Đại học Vinh, tập 46, số 3A (2017), trang 66 – 74.
5	Tìm hiểu kinh nghiệm bảo vệ và phát triển hệ thống hạ tầng xanh của một số đô thị trên thế giới	2017	Kỷ yếu Hội nghị khoa học quốc gia, Trường Đại học Vinh (2017), trang 198 - 205.
6	Một số gợi ý về cách tiếp cận quy hoạch đô thị đối với cơ sở hạ tầng xanh, tác động đối với thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An, Việt Nam (Some suggestions for Urban planning approach to Green Infrastructure, implications for Vinh city, Nghe An province, Viet Nam)	2021	E3S Web of Conferences, Volume 263, 2021, Số 05008, trang 10.
7	Nghiên cứu các thông số trạng thái của tro đáy thu được khi đốt chất thải rắn thành phố ứng dụng trong xây dựng đường (A Study of State Parameters for Road Construction of MSWI Bottom Ash)	2021	Engineering, Technology & Applied Science Research, ISSN 2241 - 4487/1972 – 8036, 2021, Số 11, tập 5, trang 7624 – 7627.
8	Lý thuyết cơ bản về hạ tầng xanh, kinh nghiệm bảo vệ và phát triển hạ tầng xanh trên thế giới và một số đề xuất cho Việt Nam	2022	Tạp chí Quy hoạch xây dựng, số 114 (2022), trang 22 - 27.
9	Using crater eco-city in Op village, Gia Lai Province as a model of planning and developing eco-urban areas in the direction of sustainable development	2022	Kỷ yếu hội thảo khoa học quốc tế, trường Đại học Vinh (2022)

3. Biên soạn sách, giáo trình, tài liệu phục vụ đào tạo và nghiên cứu:

TT	Tên tài liệu	Năm xuất bản	Nơi xuất bản
----	--------------	--------------	--------------

1	Giáo trình Hình học họa hình	2018	Nhà xuất bản Trường Đại học Vinh
---	------------------------------	------	----------------------------------

Xác nhận của cơ quan

Người khai ký tên
(Ghi rõ chức danh, học vị)

ThS. Nguyễn Thị Kiều Vinh

THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM

THE RECTOR OF
NATIONAL UNIVERSITY OF CIVIL ENGINEERING

confers

THE DEGREE OF MASTER

Architecture

Nguyễn Thị Kiều Vinh

Upon: (Mr, Ms)

Born on: 02 Jul 1978 in Nghe An

Given under the seal of

National University of Civil Engineering

Serial number:

Reference number:

2528

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

HIỆU TRƯỞNG
TRƯỜNG ĐẠI HỌC XÂY DỰNG



Cho: Bà

Sinh ngày

02/07/1978 tại Nghệ An

Hà Nội, ngày 15 tháng 7 năm 2013.

HIỆU TRƯỞNG



Số hiệu: A 057774

Số vào sổ cấp bằng:

2528

TS. Lê Văn Châu



LÝ LỊCH KHOA HỌC

I – LÝ LỊCH SƠ LƯỢC

Họ và tên : Cao Thị Hảo
Giới Tính : Nữ
Ngày, tháng, năm sinh: 10/02/1990
Nơi Sinh : Nghệ An
Quê Quán : Nghệ An
Dân Tộc : Kinh

Chức vụ, đơn vị công tác hiện nay: Giảng viên, khoa Xây Dựng, đại học Vinh
Chỗ ở riêng, địa chỉ liên lạc: Chung cư Tân Phát, phường Vinh Tân, Vinh, Nghệ An
Điện thoại cá nhân: 0971.191187
Email: haoxd13@gmail.com

II – QUÁ TRÌNH ĐÀO TẠO

1/ Đại học

Hệ đào tạo: Chính Quy Thời gian đào tạo từ 2009 đến 2014
Nơi học (trường, thành phố): Đại học xây dựng Hà Nội
Ngành học: Kiến trúc xây dựng
Tên đồ án, luận án hoặc môn thi tốt nghiệp: Thiết kế bệnh viện tim mạch Thành Phố Vinh, Nghệ An
Nơi bảo vệ đồ án tốt nghiệp : Đại học xây dựng Hà Nội
Người hướng dẫn: Ths. KTS Hoàng Anh

2/ Thạc Sĩ

Thời gian đào tạo từ 2017 đến 2020
Nơi học (trường, thành phố): Đại học xây dựng
Ngành học: Kiến trúc
Tên luận văn: Tổ chức kiến trúc cảnh quan công viên văn hóa ven Sông Lam Thành phố Vinh theo hướng phát triển du lịch.
Ngày và nơi bảo vệ luận văn: 14/12/2020 tại phòng họp nhà thư viện – Trường Đại học Xây Dựng 55 Giải Phóng, Hai Bà Trưng, Hà Nội.
Người hướng dẫn: PGS.TS.KTS. Nguyễn Nam

3/ Trình độ ngoại ngữ (biết ngoại ngữ gì, mức độ):

Tiếng anh: Trình độ B1

4/ Học vị, học hàm, chức vụ kỹ thuật được chính thức cấp, số bằng, ngày và nơi cấp:
Kiến trúc sư. Số hiệu:004096 Số vào sổ cấp bằng: 798/QĐ-ĐTCấp ngày:29/7/2014 Nơi cấp: Trường đại học xây dựng.

III – QUÁ TRÌNH CÔNG TÁC CHUYÊN MÔN KỂ TỪ KHI TỐT NGHIỆP

Thời gian	Nơi công tác	Công việc đảm nhiệm
18/05/2015	Bộ môn Cơ Sở- Khoa Xây dựng	Giảng viên

IV – CÁC CÔNG TRÌNH KHOA HỌC ĐÃ CÔNG BỐ:

1. Khai thác hình ảnh tuyến phố đô thị, 2017. Kỷ yếu hội thảo khoa học Quốc gia/ NXB ĐH Vinh-ISBN 978 - 604 - 923
2. Tác động đô thị hóa đến không gian kiến trúc cảnh quan làng nghề hoa cây cảnh Kim chi, Xã Nghi Ân, tỉnh Nghệ An, 2019. Tạp Chí khoa học Đại học Vinh- ISSN 1859-2228.
3. Evaluating the Possibility of Replacing Natural Fine Aggregates in Concrete with Recycled Aggregates, 2021. Engineering, Technology & Applied Science Research
4. “Nghiên cứu đổi mới nội dung, phương pháp giảng dạy, kiểm tra, đánh giá học phần Hình họa – Vẽ kỹ thuật tiếp cận CDIO”. Đề tài trọng điểm cấp trường.
5. “Nghiên cứu đổi mới nội dung, phương pháp giảng dạy và đánh giá khối kiến thức kiến trúc - đo đạc theo tiếp cận CDIO”. Đề tài trọng điểm cấp trường.
6. Nghiên cứu rà soát, cập nhật CTĐT ngành Kỹ thuật xây dựng theo tiếp cận CDIO. Đề tài trọng điểm cấp trường.

Vinh, ngày 15 tháng 08 năm 2023

NGƯỜI KHAI

(Ký, họ và tên)



Cao Thị Hào

SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness

THE RECTOR OF THE

NATIONAL UNIVERSITY OF CIVIL ENGINEERING

has conferred the degree of

MASTER

in ARCHITECTURE

Upon

Ms. CAO THI HAO

Born on

10 February 1990

Hanoi, 01 February 2021

Given under the seal of the

NATIONAL UNIVERSITY OF CIVIL ENGINEERING



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

HIỆU TRƯỞNG

TRƯỜNG ĐẠI HỌC XÂY DỰNG

cấp bằng

THẠC SĨ

KIẾN TRÚC

Cho

Bà CAO THỊ HẢO

Sinh ngày

10 tháng 02 năm 1990



Hà Nội, ngày 01 tháng 02 năm 2021

HIỆU TRƯỞNG



Số hiệu: **XDM 00552**

PGS.TS Phạm Duy Hòa

Số vào sổ gốc cấp văn bản: 2021/0001

LÍ LỊCH KHOA HỌC

I. LÝ LỊCH SƠ LƯỢC

Họ và tên: Doãn Thị Thùy Hương
Sinh ngày: 15/06/1989
Quê quán: Nghi Lộc, Nghệ An
Học vị cao nhất: Thạc sỹ
Chức danh khoa học cao nhất:
Chức vụ: Giảng Viên

Giới tính: Nữ
Nơi sinh: Nghi Lộc, Nghệ An
Dân tộc: Kinh
Năm, nước nhận học vị: 2015, Hà Nội

Đơn vị công tác: Khoa Xây dựng ĐH Vinh
Địa chỉ liên lạc: Khoa Xây dựng, Trường Đại học Vinh.
182 - Lê Duẩn, TP. Vinh, Nghệ An.

Điện thoại: CQ: NR: DD: 0981130098
Fax: Email: doanhuongdhv@gmail.com

II. QUÁ TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Đại học:

Hệ đào tạo: Chính quy
Nơi đào tạo: Trường Đại học Kiến trúc Hà Nội
Ngành học: Quy hoạch Đô thị
Nước đào tạo: Việt Nam Năm tốt nghiệp: 2012
Bằng đại học 2: Năm tốt nghiệp:

2. Sau đại học

- Thạc sỹ chuyên ngành: Quy hoạch Vùng và Đô thị Năm cấp bằng: 2015
Nơi đào tạo: Trường Đại học Kiến trúc Hà Nội
- Tên luận văn: Tổ chức không gian kiến trúc cảnh quan công viên hồ Mộc Hương – Vũng Áng – Hà Tĩnh

3. Trình độ ngoại ngữ:

1. Tiếng Anh Mức độ sử dụng: Hiểu và sử dụng cho chuyên môn

III. QUÁ TRÌNH CÔNG TÁC CHUYÊN MÔN

Thời gian	Nơi công tác	Công việc đảm nhiệm
2009-2012	Công ty cổ phần tư vấn quản lý dự án và đầu tư xây dựng Beta	Thiết kế viên
2012-2015	Viện quy hoạch Đô thị và nông thôn Quốc gia -BXD	Chuyên viên thiết kế
Từ tháng 11/2015 đến nay	Trường đại học Vinh	Giảng viên

IV. QUÁ TRÌNH NGHIÊN CỨU KHOA HỌC

Xác nhận của cơ quan

Vinh, ngày 15 tháng 05 năm 2017
Người khai ký tên

Doãn Thị Thùy Hương

THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM

THE RECTOR OF
HANOI ARCHITECTURAL UNIVERSITY

confers

THE DEGREE OF MASTER

REGIONAL AND URBAN PLANNING

Upon: (Mr, Ms) *Ms. Doan Thi Thuy Huong*

Born on: 15/6/1989

Given under the seal of

Hanoi Architectural University

14th August, 2015

Serial number: A115734

Reference number: CH059/2015

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

HIỆU TRƯỞNG
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KIẾN TRÚC HÀ NỘI



Cho: Bà *Doãn Thị Thuy Hương*

Sinh ngày 15/6/1989

Hà Nội, ngày 14 tháng 8 năm 2015

HIỆU TRƯỞNG



PGS. TS. Lê Quân

Số hiệu: A 115734

Số vào sổ cấp bằng: CH059/2015

LÝ LỊCH KHOA HỌC

I. THÔNG TIN CHUNG

- 1) Họ và tên khai sinh: **ĐINH VĂN DŨNG** - Nam, nữ: Nam
- 2) Các tên gọi khác: *Không có*
- 3) Cấp ủy hiện tại: *Không.* - Cấp ủy kiêm: *Không.*
Chức vụ: *Không.* Phụ cấp chức vụ: *Không*
- 4) Sinh ngày: *28 tháng 10 năm 1991*
- 5) Nơi sinh: *Thị trấn Cầu Giát, huyện Quỳnh Lưu, tỉnh Nghệ An*
- 6) Quê quán: *Thị trấn Cầu Giát, huyện Quỳnh Lưu, tỉnh Nghệ An*
- 7) Nơi ở hiện nay: *số nhà D18, ngõ 76, đường Nguyễn Sinh Sắc, khối 12, phường Cửa Nam, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An*
- 8) Dân tộc: (Kinh, Tày, Mông, Ê đê...): *Kinh* 9) Tôn giáo: *Không*

II) QUÁ TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Đại học:

Hệ đào tạo: Chính quy
Cơ sở đào tạo: Đại học Kiến trúc Hà Nội
Ngành học: Quản lý xây dựng đô thị
Nước đào tạo: Việt Nam
Thời gian đào tạo: 2009 - 2014

2. Sau đại học:

2.1. Thạc sỹ:

Chuyên ngành: Quản lý công trình và đô thị
Năm cấp bằng: 2016
Nơi đào tạo: Đại học Kiến trúc Hà Nội
Tên luận văn: Quản lý xây dựng theo quy hoạch khu đô thị mới Cửa Tiền, Vinh, Nghệ An

2.2. Thạc sỹ:

Chuyên ngành: Kỹ thuật trắc địa bản đồ
Năm cấp bằng: 2019
Nơi đào tạo: Đại học Mỏ - Địa chất
Tên luận văn: Nghiên cứu ứng dụng phương pháp Bình sai lưới độ cao tự do để xử lý số liệu quan trắc lún công trình

2.3. Thạc sỹ:

Chuyên ngành: Kỹ thuật xây dựng
Năm cấp bằng: 2022
Nơi đào tạo: Đại học Vinh
Tên luận văn: Sử dụng Matlab để đánh giá mô hình tính biến dạng co ngót bê tông trong điều kiện khí hậu Nghệ An

III . QUÁ TRÌNH CÔNG TÁC

Từ tháng, năm đến tháng, năm	Chức danh, chức vụ, đơn vị công tác (Đảng, chính quyền, đoàn thể)
6/2016-9/2021	Khoa xây dựng, đại học Vinh
9/2021 – nay	Viện Nghiên cứu và đào tạo trực tuyến, đại học Vinh

IV. QUÁ TRÌNH NGHIÊN CỨU KHOA HỌC

1. CÁC ĐỀ TÀI NGHIÊN CỨU KHOA HỌC ĐÃ VÀ ĐANG THAM GIA

TT	Tên công trình	Năm bắt đầu / hoàn thành	Cấp đề tài	Trách nhiệm tham gia
1	Nghiên cứu đổi mới nội dung, phương pháp giảng dạy và đánh giá khối kiến thức kiến trúc - đo đạc theo tiếp cận CDIO	2018 / 2018	Đề tài cấp trường	Thành viên
2	Nghiên cứu đổi mới nội dung, phương pháp giảng dạy và đánh giá khối kiến thức Công trình cầu theo tiếp cận CDIO	2019 / 2020	Đề tài cấp trường	Thành viên
3	Nghiên cứu đổi mới nội dung, phương pháp giảng dạy và đánh giá khối kiến thức địa kỹ thuật theo tiếp cận CDIO	2019 / 2020	Đề tài cấp trường	Thành viên

2. CÁC CÔNG TRÌNH KHOA HỌC ĐÃ CÔNG BỐ

TT	Tên công trình	Năm công bố	Tên tạp chí
1	Evaluate efficiency of slope-farming at Nghia Dan district, Nghe An province, Vietnam	2017	The 6th KKV International Engineering Conference 2016
2	Physical and Chemical Study of A New Heterophasic Material Based of Municipal Solid Waste Incinerator Bottom ASH	2018	Scholars Journal of Engineering and Technology

XÁC NHẬN CỦA CƠ QUAN QUẢN LÝ

NGƯỜI KHAI

Đinh Văn Dũng

THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM

THE RECTOR OF

HANOI ARCHITECTURAL UNIVERSITY

confers

THE DEGREE OF MASTER
IN URBAN AND PROJECT MANAGEMENT

Upon: (M, Ms) *Mr. Đinh Văn Dũng*

Born on: *28/10/1991*

Given under the seal of

Hanoi Architectural University

03rd May, 2017

Serial number: **A170162**

Reference number: CH 121/2017

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

HIỆU TRƯỞNG

TRƯỜNG ĐẠI HỌC KIẾN TRÚC HÀ NỘI

cấp

BẰNG THẠC SĨ

QUẢN LÝ ĐÔ THỊ VÀ CÔNG TRÌNH

Cho: Ông *Đinh Văn Dũng*

Sinh ngày *28/10/1991*



Hà Nội, ngày 03 tháng 5 năm 2017

HIỆU TRƯỞNG



PGS. TS. Lê Quân

Số hiệu: **A 170162**

Số vào sổ cấp bằng: CH 121/2017

PHỤ LỤC 4

CÁC MINH CHỨNG VỀ THẨM ĐỊNH CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO VÀ ĐỀ ÁN MỞ MÃ NGÀNH

**HỆ CHÍNH QUY TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC
NGÀNH KIẾN TRÚC
MÃ SỐ: 7580101**

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BIÊN BẢN

**THẨM ĐỊNH CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC
HỆ CHÍNH QUY**

Ngành: Kiến trúc - Mã ngành: 7580101

Căn cứ Quyết định số 1407/QĐ-ĐHV ngày 13/06/2023 của Hiệu trưởng Trường Đại học Vinh về việc thành lập Hội đồng Thẩm định chương trình đào tạo ngành Kiến trúc trình độ đại học hệ chính quy, hôm nay vào hồi 08h00 ngày 24/6/2023, Hội đồng đã tiến hành thẩm định Chương trình đào tạo trình độ đại học hệ chính quy ngành **Kiến trúc - Mã ngành: 7580101** của Trường Đại học Vinh với những nội dung cụ thể như sau:

I. Thành phần

1.1. Thành viên Hội đồng thẩm định

1. PGS.TS Phạm Hùng Cường - Trường Đại học Xây dựng - Chủ tịch Hội đồng;
2. TS. KTS Vương Hải Long - Trường Đại học Kiến Trúc Hà Nội - Ủy viên phản biện 1;
3. TS. KTS Nguyễn Tiến Đức - Trường Đại học Kỹ thuật công nghiệp – Đại học Thái Nguyên - Ủy viên phản biện 2;
4. ThS. KTS Hoàng Quang Duy – Cty CP Tư vấn và Thiết kế Bazan - Ủy viên;
5. TS. Nguyễn Thành Vinh – Phó TrP Đào tạo - Trường Đại học Vinh - Ủy viên thư ký.

1.2. Các thành viên khác tham dự cuộc họp

1. Ban lãnh đạo Khoa xây dựng.
2. TS. KTS. Phạm Hồng Sơn – Trưởng tiểu ban xây dựng Chương trình đào tạo.
3. Các thành viên tham gia xây dựng Chương trình đào tạo ngành kiến trúc.

II. Địa điểm

Phòng họp tầng 6 – Nhà Điều hành – Trường Đại học Vinh, số 182 Đường Lê Duẩn – Thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An.

III. Nội dung

3.1. Khai mạc cuộc họp

TS. Nguyễn Thành Vinh – Phó Trưởng phòng Đào tạo đại diện cho Trường Đại học Vinh công bố Quyết định và khai mạc cuộc họp.

3.2. Trình bày Chương trình đào tạo ngành kiến trúc

TS. KTS Phạm Hồng Sơn - Trưởng tiểu ban xây dựng Chương trình đào tạo trình bày những điểm chính của Chương trình đào tạo trình độ đại học hệ chính quy ngành

kiến trúc.

3.3. Nhận xét, góp ý của các thành viên Hội đồng

*** Ý kiến của Phản biện 1: TS. KTS. Vương Hải Long**

- Nên bổ sung các căn cứ để xây dựng chương trình đào tạo như: Luật giáo dục, Nghị định số 99/2019/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2019 quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của luật sửa đổi, bổ sung một số điều của luật giáo dục đại học, Thông tư số 17/2021/TT-BGDĐT ngày 22 tháng 6 năm 2021 của bộ giáo dục và đào tạo v.v.

- Chương trình đào tạo có Mục tiêu tổng quát và 4 mục tiêu cụ thể gồm PO1 đến PO4 là phù hợp.

- Chuẩn chương trình đào tạo (Đáp ứng Chuẩn CTĐT theo thông tư 17/2021/TT-BGDĐT; khung trình độ Quốc gia: Cơ bản đáp ứng.

- Các học phần trong CTĐT tương đối hợp lý. Có một số ý kiến sẽ nêu cụ thể trong mục 9.

- Sắp xếp các khối kiến thức: Phù hợp theo mức độ tăng dần, Lý thuyết trước thực hành, các học phần đại cương, cơ sở ngành, chuyên ngành chia đều các học kỳ để tránh sinh viên bị nhàm chán.

- Thời lượng của từng học phần các học kỳ dao động từ 15-19 TC là phù hợp.

- CTĐT kiến trúc là chương trình đào tạo chuyên sâu đặc thù trình độ bậc 7 cần tối thiểu 150 TC theo quy định hiện hành. Cần nhấn rõ là không kể khối lượng giáo dục thể chất, giáo dục quốc phòng-an ninh.

- Nội dung của chương trình đào tạo (đáp ứng mục tiêu, chuẩn đầu ra, phù hợp trình độ đào tạo, đảm bảo tính hiện đại, tính hội nhập và phù hợp với yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội đất nước): Rõ ràng, đáp ứng và phù hợp.

- Đề cương chi tiết của học phần (mục tiêu, nội dung, phương pháp giảng dạy, phương pháp đánh giá, tài liệu tham khảo)

- Cơ cấu tổ chức và đội ngũ cán bộ của Khoa Xây dựng hiện có 46 cán bộ trong đó có 44 cán bộ giảng dạy, nhưng cần làm rõ số lượng giảng viên là KTS.

- Cần bổ sung danh mục giáo trình, tài liệu giảng dạy, tài liệu tham khảo...

- Chưa thấy nêu cơ sở vật chất, thiết bị...

Những ý kiến khác:

- Cần rà soát các lỗi chính tả, đánh thứ tự đầu mục, mục lục.

- Cần phân biệt các tổ hợp xét tuyển giữa khối V và H. Hiện ngoài 2 tổ hợp xét tuyển khối V: V00 gồm Toán, Lý, Văn và V02 gồm Toán, Anh, Văn còn 2 tổ hợp khối H: H01 gồm Toán, Văn, Văn và H04 Văn, Anh, Văn (hiện đang ghi nhầm H02). Kiến trúc là ngành kỹ thuật, cần tư duy tính toán logic nên cần Toán và là khối V. Chỉ nên dùng 3 tổ hợp xét tuyển V00; V01; V02.

- Mục 2.7.1. Đánh giá ý thức và thái độ học tập (có phải là điểm quá trình?) cần có tỷ trọng so với điểm đánh giá học phần

- Mục 2.7.9. Điểm đánh giá học phần (Bảng 2.4 hay 2.5?) xem có cần thêm các điểm B+, C+, D+ theo quy định riêng của Đại học Vinh không?

- Mục 3.1. bị lỗi: Cấu trúc chương trình dạy học Chương trình đào tạo ngành Kinh tế xây dựng được cấu trúc thành 2 phần chính? Và bảng 3.1 đang là 136 TC?

- Hệ thống 7 đề án hơi ít. Nên bớt số TC các môn cơ sở ngành như: nhập môn (4TC), vật liệu (4TC) (nếu không bị yêu cầu liên thông ngang) để bổ sung công trình văn hóa, thể thao...

- Nên đảo tin ứng dụng 2,3 vì phần mềm SU ứng dụng nhanh cho thực hành hơn.

- Học kỳ 7 làm Đồ án K7 (nội thất) trong khi học kỳ 8 mới học lý thuyết thiết kế nội thất.

- Các HP thiết kế nhanh đề tài quá lớn so với thời lượng (nhà ga hàng không, sân vận động, bảo tàng...).

- HP tham quan và thực tập KTS mới chỉ miêu tả nội dung Tham quan.

- Cần tách rõ thời lượng/khối lượng của HP Thực tập và đồ án tốt nghiệp

Kết luận: Chương trình đào tạo cơ bản đạt yêu cầu, cần rà soát những nội dung cần chỉnh sửa đã nêu ở trên.

*** Ý kiến của Phản biện 2: TS. KTS Nguyễn Tiến Đức**

- Thông tư số 17/2021/TT-BGDĐT Quy định về chuẩn chương trình đào; xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học và các quy định liên quan.

- Đào tạo Kiến trúc sư được trang bị những kiến thức cơ bản rộng, kiến thức chuyên môn đáp ứng được các nhu cầu của thực tiễn, có khả năng hình thành ý tưởng, thiết kế công trình, giám sát kiến trúc, tham gia quản lý, thi công các công trình kiến trúc dân dụng và công nghiệp. Kiến trúc sư có trình độ chuyên môn, có phẩm chất chính trị, có tư cách đạo đức, có sức khỏe, có khả năng làm việc tập thể, đáp ứng yêu cầu xây dựng và bảo vệ Tổ Quốc.

- Chương trình đào tạo (CTĐT) đã xây dựng được mục tiêu đào tạo, chuẩn đầu ra, chuẩn đầu vào, khối lượng học tập, cấu trúc và nội dung chương trình đào tạo, phương pháp giảng dạy và đánh giá kết quả học tập đáp ứng Chuẩn CTĐT theo thông tư 17/2021/TT-BGDĐT.

- Chuẩn đầu ra CTĐT rõ ràng, thiết thực, có khả năng đo lường, đánh giá được theo các cấp độ tư duy để làm căn cứ thiết kế và thực hiện nội dung giảng dạy, kiểm tra, đánh giá kết quả học tập cho người học và nhất quán với mục tiêu của CTĐT đáp ứng yêu cầu theo Khung trình độ Quốc gia Việt Nam.

- CTĐT đã được thiết kế để phát triển sự hiểu biết toàn diện về lĩnh vực kiến

trúc, nội dung CTĐT đã cập nhập các kiến thức mới. Các thành phần, học phần của CTĐT đã có cấu trúc logic với trình tự hợp lý nhằm đảm bảo cung cấp đầy đủ cả kiến thức và kỹ năng, phù hợp với chuẩn đầu ra và mục tiêu đào tạo của CTĐT.

- CTĐT tổng số tín chỉ: 150TC, thời gian đào tạo: 4,5 năm.

- Lý luận Mác- Lenin và Tư tưởng Hồ Chí Minh có 11 tín chỉ chiếm 8.08% thời lượng

- Khoa học và xã hội có 2 tín chỉ chiếm 1.47% thời lượng.

- Khoa học tự nhiên, tin học có 7 tín chỉ chiếm 5.14% thời lượng.

- Ngoại ngữ có 7 tín chỉ chiếm 5.14% thời lượng.

- Cơ sở ngành có 32 tín chỉ chiếm 23.5% thời lượng.

- Ngành có 33 tín chỉ chiếm 24.2% thời lượng.

- Chuyên ngành có 32 tín chỉ chiếm 23.5% thời lượng.

- Bổ trợ có 12 tín chỉ chiếm 8.83% thời lượng đã đảm bảo theo yêu cầu

- CTĐT có tính linh hoạt, bao gồm các học phần: đại cương, chuyên ngành và tự chọn đã đáp ứng mục tiêu, chuẩn đầu ra, phù hợp trình độ đào tạo, có tính hội nhập, phù hợp với yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội hiện nay.

- Đội ngũ giảng viên cơ hữu: Có 01 tiến sĩ ngành phù hợp là giảng viên cơ hữu để chủ trì xây dựng và có đủ 05 tiến sĩ có chuyên môn phù hợp là giảng viên cơ hữu để chủ trì giảng dạy chương trình.

- Cơ sở vật chất, thiết bị, thư viện, thư viện điện tử, giáo trình:

- + Có phòng học, phòng thí nghiệm, xưởng thực hành, cơ sở sản xuất thử nghiệm đáp ứng yêu cầu giảng dạy, học tập và nghiên cứu khoa học.

- + Có thư viện, thư viện điện tử đảm bảo đủ tài liệu hỗ trợ giảng dạy, nghiên cứu, học tập của giảng viên và người học.

- Kết luận: Đạt yêu cầu

*** Ý kiến của Phản biện : ThS. KTS. Hoàng Quang Duy**

- Số lượng tín chỉ: Nên để 155TC thay cho 150TC

- Đưa sinh viên đi tham quan thực tế ở Học kỳ 8 quá muộn

- Tăng cường mối hợp tác giữa Đại học Vinh và các Doanh nghiệp.

- Về nội dung và phương pháp: Nên lồng ghép thêm các kiến thức thực tế trong hoạt động sau này.

*** Ý kiến của Phản biện : TS. Nguyễn Thành Vinh**

- Nhất trí với ý kiến của 2 nhận xét của 2 Ủy Viên phản biện.

- Đội ngũ đúng tên mới mã ngành. (Đáp ứng với điều kiện xác định chỉ tiêu TS) (01 PGS; 12 TS; 32 ThS)

- Đáp ứng được yêu cầu khung trình độ Quốc gia – Phù hợp với tầm nhìn và sử dụng mạng của trường – của khoa

- Tên ngành ĐT: Tiếng Anh/ đối sánh với các cơ sở đào tạo trong và ngoài nước.
- Phương thức TS và chỉ tiêu: Theo đề án TS chung của trường (không đề ra cụ thể so chỉ tiêu và phương thức xét tuyển cố định).

- Tài liệu tham khảo nên cập nhật mới.

*** Ý kiến của chủ tịch hội đồng: PGS. TS. Phạm Hùng Cường**

- Bổ sung thêm các căn cứ pháp lý. Nên áp dụng Thông tư số 02/2022/TT-BGDĐT ngày 18 tháng 1 năm 2022 thay cho Thông tư số 17/2021/TT- BGDĐT ngày 22 tháng 6 năm 2021.

- Đi thẳng vào nội dung các môn học mà bỏ qua điều kiện mở ngành như: nhu cầu xã hội, tính cấp thiết...

- Tham khảo 3 CTĐT trong và ngoài nước: Tham khảo mục tiêu và CĐR (không có ý nghĩa so sánh, nên so sánh chuẩn KTS Asian)

- Bổ sung phần cơ sở vật chất phục vụ Ngành Kiến trúc.

- Danh mục giảng viên tham gia giảng dạy.

- Bổ sung đề cương chi tiết các học phần.

- CDIO chủ yếu dành cho ngành kỹ thuật. Có thực sự cần thiết xây dựng cho ngành Kiến trúc không?

- Tổng số TC và thời gian đào tạo hơi ít: Kiến thức XH gần như không có (Văn hoá, Xã hội học, Pháp luật...)

- Phát triển xanh bền vững (Nền tảng chung)

- Thiếu hẳn Kỹ thuật công trình; Lý thuyết quy hoạch.

- Học phần đồ án: Công cộng + Công trình (Gắn với không gian lớn; tách được tổng thể quy hoạch)

- Đồ án: Nên theo mục tiêu KTS.

- Học kỳ 4 chưa học lý thuyết cộng cộng

- Tham quan nên để năm thứ 3.

3.4. Ý kiến giải trình của Ban biên soạn đề án

Nhóm soạn thảo sẽ tiếp thu những góp ý quý báu của các thành viên Hội đồng, cam kết chỉnh sửa để bản Chương trình đào tạo được hoàn thiện hơn.

3.5. Hội đồng thẩm định hợp riêng thảo luận, bầu Ban kiểm phiếu, bỏ phiếu kín

* Ban kiểm phiếu:

1. Trưởng ban: TS. Nguyễn Thành Vinh - Trường Đại học Vinh

2. Thư ký: TS. KTS. Vương Hải Long - Trường Đại học Kiến trúc Hà Nội

3. Ủy viên: Ths.KTS. Hoàng Quang Duy – CTCP Tư vấn và Thiết kế Bazan

* Kết quả kiểm phiếu:

Kết quả số phiếu tán thành: 5/5 phiếu,

Số phiếu không tán thành: 0/5 phiếu.

VI. Kết luận của Chủ tịch Hội đồng thẩm định

- Đây là Chương trình đào tạo đã được chuẩn bị công phu, khoa học.
- Căn cứ kết quả kiểm phiếu là 5/5 phiếu tán thành, Hội đồng thẩm định đồng ý thông qua Chương trình đào tạo để mở ngành đào tạo trình độ đại học hệ chính quy ngành Kiến trúc của Trường Đại học Vinh.
- Về cơ bản Chương trình đào tạo đáp ứng được các nội dung cốt lõi. Đề nghị Ban xây dựng Chương trình đào tạo nghiêm túc tiếp thu, chỉnh sửa văn bản; hoàn thiện, bổ sung thêm minh chứng theo ý kiến các thành viên Hội đồng.

Hội đồng thẩm định kính đề nghị Trường Đại học Vinh phê duyệt Chương trình đào tạo để mở ngành đào tạo trình độ đại học hệ chính quy ngành Kiến trúc.

Cuộc họp kết thúc vào hồi 11h00 giờ ngày 24/6/2023.

Thư ký Hội đồng

Chủ tịch Hội đồng thẩm định



TS. Nguyễn Thành Vinh

PGS.TS Phạm Hùng Cường

BIÊN BẢN
GIẢI TRÌNH SỬA CHỮA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ
ĐẠI HỌC HỆ CHÍNH QUY

Ngành: Kiến trúc - Mã ngành: 7580101

Căn cứ Biên bản cuộc họp ngày 24 tháng 6 năm 2023 của Hội đồng thẩm định Chương trình đào tạo trình độ đại học hệ chính quy ngành **Kiến trúc – Mã ngành 7580101** thành lập theo Quyết định số 1407/QĐ-ĐHV ngày 13/06/2023 của Hiệu trưởng Trường Đại học Vinh về việc thành lập Hội đồng Thẩm định chương trình đào tạo ngành Kiến trúc trình độ đại học hệ chính quy. Ban biên soạn Chương trình đào tạo ngành Kiến trúc xin giải trình, chỉnh sửa với những nội dung cụ thể như sau:

I. Về ý kiến của hội đồng thẩm định

1.1 Ý kiến của Phản biện 1: TS. KTS. Vương Hải Long

- Đã bổ sung các căn cứ để xây dựng chương trình đào tạo như: Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học; Nghị định số 99/2019/NĐ-CP ngày 30/12/2019 của Thủ tướng Chính phủ Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học; Thông tư số 02/2022/TT-BGDĐT ngày 18/01/2022 của Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định điều kiện, trình tự, thủ tục mở ngành đào tạo, đình chỉ hoạt động của ngành đào tạo trình độ đại học, thạc sĩ, tiến sĩ; Thông tư số 17/2021/TT-BGDĐT ngày 22 tháng 6 năm 2021 của bộ giáo dục và đào tạo v.v.
- Bổ sung thêm danh mục các giảng viên chuyên ngành kiến trúc đáp ứng điều kiện mở mã ngành kiến trúc.
- Bổ sung danh mục giáo trình, tài liệu giảng dạy, tài liệu tham khảo...Bổ sung điều kiện cơ sở vật chất, thiết bị đáp ứng quá trình đào tạo.
- Bổ sung thêm một đồ án K7 Thiết kế công trình nhà thi đấu, chuyển Đồ án nhà công nghiệp thành Thiết kế nhanh 3 (gồm 2 TC).
- Bổ sung các phần mềm ứng dụng phổ biến và thực tế vào học phần Ứng dụng tin học như Sketchup, SU...
- Đã sửa đổi phân kỳ các môn học phù hợp: học phần Tham quan và thực tập KTS chuyển lên kỳ 6; học phần Thiết kế nội ngoại thất công trình và Đồ án thiết kế nội ngoại thất bố trí vào một kỳ (Kỳ 8).
- Các học phần thiết kế nhanh đã chỉnh sửa nội dung phù hợp theo ý kiến đóng

góp và chuyển học Thiết kế nhanh 3 với nội dung thiết kế công trình công nghiệp.

- Tách rõ thời lượng/khối lượng của HP Thực tập và đồ án tốt nghiệp: 4TC thực tập và 8TC đồ án tốt nghiệp.

- Rà soát và sửa các lỗi về chế bản, lỗi chính tả, lỗi nội dung tại mục 3.1.

- Sửa đổi tổ hợp xét tuyển giữa khối chi bao gồm khối V: V00 gồm Toán, Lý, Văn; V001 gồm Toán, Văn, Văn và V02 gồm Toán, tiếng Anh, Văn.

*** Ý kiến của Phản biện 2: TS. KTS Nguyễn Tiến Đức**

- Bổ sung một số nội dung còn thiếu trong Chương trình đào tạo theo Thông tư số 17/2021/TT-BGDĐT như đội ngũ giảng viên, cơ sở vật chất, học liệu, tài liệu tham khảo ngành Kiến trúc.

*** Ý kiến của Phản biện : ThS. KTS. Hoàng Quang Duy**

- Bảo lưu tổng số tín chỉ Chương trình đào tạo ngành Kiến trúc 150TC (theo Quy định chung của trường Đại học Vinh)

- Đưa sinh viên đi tham quan thực tế ở Học kỳ 8 quá muộn: chuyển học phần Tham quan và thực tập KTS lên kỳ 6.

- Tăng cường mối hợp tác giữa Đại học Vinh và các Doanh nghiệp: trong quá trình xây dựng Đề cương chi tiết, quá trình giảng dạy có sự tham gia của các chuyên gia về ngành kiến trúc trong các doanh nghiệp, cơ quan quản lý.

*** Ý kiến của Phản biện : TS. Nguyễn Thành Vinh**

- Phương thức tuyển sinh và chỉ tiêu đã điều chỉnh thống nhất theo đề án tuyển sinh chung của trường Đại học Vinh.

- Tài liệu tham khảo: được bổ sung trong đề cương chi tiết các học phần.

*** Ý kiến của chủ tịch hội đồng: PGS. TS. Phạm Hùng Cường**

- Bổ sung thêm các căn cứ pháp lý theo Luật, các Thông tư theo quy định hiện hành.

- Bổ sung thêm các điều kiện mở ngành như: nhu cầu xã hội, tính cấp thiết...

- Tham khảo thêm tiêu chuẩn KTS Asian.

- Bổ sung phần cơ sở vật chất phục vụ Ngành Kiến trúc, giảng viên giảng dạy chương trình ngành kiến trúc.

- Bổ sung đề cương chi tiết các học phần.

- CDIO chủ yếu dành cho ngành kỹ thuật. Có thực sự cần thiết xây dựng cho ngành Kiến trúc không?: Chương trình đào tạo ngành kiến trúc được xây dựng theo quy định của trường Đại học Vinh theo hướng CDIO.

- Đã bổ sung thêm kiến thức xã hội bao gồm các học phần trong Tự chọn 1, kỹ thuật công trình trong Tự chọn 2, đổi học phần Quy hoạch chi tiết đơn vị ở thành Lý thuyết quy hoạch đô thị.

- Về Phát triển xanh bền vững: đã bổ sung nội dung phát triển bền vững trong các

Đồ án và Thiết kế nhanh.

- Bổ sung thêm đồ án K7: Thiết kế công trình Nhà thi đấu.
- Học phần Lý thuyết thiết kế nhà công cộng: chuyển sang kỳ 5
- Tham quan nên để năm thứ 3: học phần Tham quan và thực tập KTS chuyển lên kỳ 6.

II. Về kết luận của Chủ tịch Hội đồng thẩm định

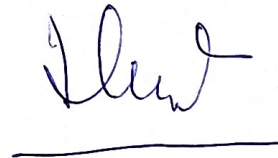
- Đây là Chương trình đào tạo đã được chuẩn bị công phu, khoa học.
- Căn cứ kết quả kiểm phiếu là 5/5 phiếu tán thành, Hội đồng thẩm định đồng ý thông qua Chương trình đào tạo để mở ngành đào tạo trình độ đại học hệ chính quy ngành Kiến trúc của Trường Đại học Vinh.
- Về cơ bản Chương trình đào tạo đáp ứng được các nội dung cốt lõi. Ban xây dựng Chương trình đào tạo đã nghiêm túc tiếp thu, chỉnh sửa văn bản; hoàn thiện, bổ sung thêm minh chứng theo ý kiến các thành viên Hội đồng.

Hội đồng thẩm định kính đề nghị Trường Đại học Vinh phê duyệt Chương trình đào tạo để mở ngành đào tạo trình độ đại học hệ chính quy ngành Kiến trúc.

Nghệ An, ngày 05 tháng 7 năm 2023

TM Ban soạn thảo chương trình

Chủ tịch Hội đồng thẩm định



TS.KTS Phạm Hồng Sơn

PGS.TS Phạm Hùng Cường

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BIÊN BẢN
THẨM ĐỊNH ĐỀ ÁN MỞ NGÀNH ĐÀO TẠO
Ngành: Kiến trúc - Mã ngành: 7580101

Thực hiện Quyết định số 1693/QĐ-ĐHV ngày 13/07/2023 của Hội đồng Khoa học và Đào tạo Trường Đại học Vinh về việc thành lập Hội đồng Thẩm định Đề án mở ngành **Kiến trúc - Mã ngành: 7580101** trình độ đại học, hôm nay vào hồi 14h00 ngày 09/8/2023, Hội đồng đã tiến hành thẩm định Đề án mở ngành đào tạo trình độ đại học **Ngành: Kiến trúc - Mã ngành: 7580101** của Trường Đại học Vinh, do Khoa Xây dựng chủ trì xây dựng, với những nội dung cụ thể như sau:

I. Thành phần

1.1. Thành viên Hội đồng thẩm định:

1. PGS.TS. Nguyễn Hoa Du – Phó CTHĐ trường - Trường ĐH Vinh - Chủ tịch Hội đồng;
2. TS. Đặng Thái Sơn – Viện trưởng Viện KTCN - Trường ĐH Vinh - Ủy viên phản biện 1;
3. TS. Nguyễn Trọng Hà – Phó trưởng khoa Xây dựng - Trường ĐH Vinh - Ủy viên phản biện 2;
4. TS. Bùi Đình Thuận – Giám đốc TTTHTN - Trường ĐH Vinh - Ủy viên;
5. TS. Nguyễn Thành Vinh - Trường Đại học Vinh - Ủy viên Thư ký.

1.2. Các thành viên khác tham dự cuộc họp

1. Ban lãnh đạo Khoa Xây dựng - Đại học Vinh: TS. Lê Thanh Hải – Phó Trưởng khoa.
2. TS. KTS. Phạm Hồng Sơn – Trưởng tiểu ban xây dựng Đề án.
3. Các giảng viên tham gia xây dựng Đề án.

II. Địa điểm

Phòng họp tầng 6 – Nhà Điều hành – Trường Đại học Vinh, 182 – Lê Duẩn – Thành phố Vinh

III. Nội dung:

3.1. Khai mạc cuộc họp

TS. Nguyễn Thành Vinh – Phó Trưởng phòng Đào tạo đại diện cho Trường Đại học Vinh công bố Quyết định và khai mạc cuộc họp.

3.2. Trình bày Đề án đăng ký mở ngành đào tạo Kiến trúc – trình độ đại học

TS. KTS. Phạm Hồng Sơn – Trưởng tiểu ban xây dựng Đề án mở ngành Kiến trúc - đại diện ban xây dựng trình bày những điểm chính của Đề án mở ngành đào tạo trình độ đại học ngành Kiến trúc.

3.3. Nhận xét, góp ý của các thành viên Hội đồng

*** Ý kiến của Phản biện 1: TS. Đặng Thái Sơn – Viện trưởng Viện KTCN - Trường ĐH Vinh.**

- Đề án mở mã ngành Kiến trúc đã cơ bản đáp ứng yêu cầu theo quy định.
- Đề án đã thể hiện đầy đủ sự cần thiết, nhu cầu và điều kiện đáp ứng mở mã ngành của khoa Xây dựng.
- Đề án thể hiện được sự tâm huyết của nhóm xây dựng đề án và sự quyết tâm mở mã ngành của khoa xây dựng.
- Tuy nhiên, để đề án hoàn thiện hơn người nhận xét đưa ra một số ý kiến giúp ban soạn thảo đề án chỉnh sửa hoàn thiện đề án:
 1. Một số lỗi văn bản và định dạng cần phải chỉnh sửa đúng quy định. Cần thống nhất thuật ngữ của đề án mở ngành Kiến trúc chứ không phải là Kiến trúc sư.
 2. Đề án cần cập nhật và đồng bộ số liệu của Nhà trường, Khoa Xây dựng đến thời điểm năm 2022 là thời điểm trước lúc lập đề án (trang 26/62 đề cập đến thời điểm năm 2021).
 3. Mục 2.2.2 (trang 27) đề cập đến CDR chương trình đào tạo. Quyết định số 1694/QĐ-DHV của Hiệu trưởng trường Đại học Vinh phê duyệt chương trình đào tạo tiếp cận CDIO. Tuy nhiên, Chuẩn đầu ra của đề án chưa thể hiện được 4 trụ cột của chương trình đào tạo tiếp cận CDIO. Một số góp ý khác về CTĐT.

Kết luận chung: Đề án đạt yêu cầu tuy nhiên nhóm xây dựng đề án cần nhắc chỉnh sửa một số nội dung đã nêu trên.

*** Ý kiến của Phản biện 2: TS. Nguyễn Trọng Hà – Phó trưởng khoa Xây dựng - Trường ĐH Vinh.**

- Đề án mở mã ngành Kiến trúc đã cơ bản đáp ứng yêu cầu theo quy định.
- Đề án đã thể hiện đầy đủ sự cần thiết, nhu cầu và điều kiện đáp ứng mở mã ngành của khoa Xây dựng.
- Đề án thể hiện được sự tâm huyết của nhóm xây dựng đề án và sự quyết tâm mở mã ngành của khoa xây dựng.
- Tuy nhiên, để đề án hoàn thiện hơn người nhận xét đưa ra một số ý kiến giúp ban soạn thảo đề án chỉnh sửa hoàn thiện đề án:
 - 1. Một số lỗi văn bản, định dạng cần phải chỉnh sửa đúng quy định. Cần thống nhất thuật ngữ của đề án mở ngành Kiến trúc chứ không phải là Kiến trúc sư.
 - 2. Các số liệu như: Số ngành đào tạo của Nhà trường, Số cán bộ khoa Xây dựng (trang 19 và 22 còn lệch nhau), cơ cấu tổ chức khoa Xây dựng, hình vẽ về tỷ lệ các trường đào tạo ngành kiến trúc ở khu vực Bắc trung bộ như đề án phải là (0%). Nên cần phải được xem xét lại.
 - 3. Ở mục sự cần thiết mở mã ngành nên đưa vào Nghị quyết 39 của Bộ Chính trị về phát triển tỉnh Nghệ An và các nghị quyết phát triển khu vực Bắc Trung Bộ.
 - 4. Các minh chứng khoa học đã rất cũ (2012). Yêu cầu bổ sung các minh chứng công bố và đề tài khoa học trong 5 năm gần nhất.

Kết luận chung:

Đề án đạt yêu cầu tuy nhiên nhóm xây dựng đề án cần nhắc chỉnh sửa một số nội dung đã nêu trên.

*** Ý kiến của uỷ viên : TS. Bùi Đình Thuận – GD TTTHTN - Trường ĐH Vinh**

- Cần có Phương án đề xuất xây dựng nhà xưởng, Phòng thực hành...

*** Ý kiến của uỷ viên: TS. Nguyễn Thành Vinh**

- Nhất trí với ý kiến của 2 nhận xét của 2 Uỷ viên phản biện.
- Đội ngũ đúng tên với mã ngành. (Đáp ứng với điều kiện xác định chỉ tiêu tuyển sinh) (PGS; TS; ThS)
 - Phương thức TS và chỉ tiêu: Có phương án chi tiết cho tuyển sinh vì có môn thi năng khiếu.
 - Khảo sát nhu cầu việc làm
 - Đội ngũ và Cơ sở vật chất phải đáp ứng yêu cầu của CTĐT.

*** Ý kiến của PGS.TS Nguyễn Hoa Du:**

- Nhất trí với ý kiến của các thành viên Hội đồng.
- Mã ngành đã có trong danh mục ngành đào tạo, CTĐT ngành chuyên sâu đặc thù, cấp bằng Kiến trúc sư, đã được Nhà trường xây dựng, thẩm định và ban hành.
- Đội ngũ cơ bản đáp ứng yêu cầu (TS.KTS Phạm Hồng Sơn chủ trì về chuyên môn, 5 TS cơ hữu có chuyên môn phù hợp chủ trì giảng dạy chương trình). Cần có lộ trình kế hoạch phát triển đội ngũ dài hạn để đáp ứng yêu cầu xây dựng chất lượng và uy tín đào tạo.- CSVC ban đầu đáp ứng, có thể dùng chung các PTN và xưởng thực hành của ngành Xây dựng, tuy nhiên cần có đầu tư thêm không gian thực hành đặc thù cho ngành Kiến trúc, đầu tư học liệu đầy đủ hơn.
- Các phụ lục cần đầy đủ thông tin hơn. Hồ sơ còn thiếu minh chứng ý kiến của HĐ KH&ĐT Trường về CTĐT ngành Kiến trúc.

3.4. Ý kiến giải trình của Ban biên soạn đề án

Nhóm soạn thảo sẽ tiếp thu những góp ý quý báu của các thành viên Hội đồng, cam kết chỉnh sửa để bản Đề án được hoàn thiện hơn.

3.5. Hội đồng thẩm định họp riêng thảo luận, bầu Ban kiểm phiếu, bỏ phiếu kín

* Ban kiểm phiếu:

1. TS. Nguyễn Thành Vinh, Trưởng ban;
2. TS. Bùi Đình Thuận, Thư ký;
3. TS. Đặng Thái Sơn, Ủy viên.

* Kết quả kiểm phiếu:

Kết quả số phiếu tán thành: 5/5 phiếu,
Số phiếu không tán thành: 0/5 phiếu.

VI. Kết luận của Chủ tịch Hội đồng thẩm định

- Đề án mở ngành đào tạo trình độ đại học ngành Kiến trúc đã được chuẩn bị công phu, khoa học.
- Về cơ bản Đề án đáp ứng được các nội dung cốt lõi theo các yêu cầu về điều kiện mở ngành.

- Hội đồng thống nhất đề nghị:

+ Ban xây dựng đề án nghiêm túc tiếp thu, chỉnh sửa văn bản, cập nhật số liệu; hoàn thiện, bổ sung thêm minh chứng theo ý kiến các thành viên Hội đồng.

+ Để đảm bảo phát triển ngành bền vững khi mở ngành, Nhà trường cần có kế hoạch đầu tư phát triển đội ngũ về lâu dài, bố trí không gian và trang thiết bị thực hành thí nghiệm đặc thù, bổ sung giáo trình, tài liệu, học liệu, phần mềm cần thiết.

- Căn cứ kết quả kiểm phiếu là 5/5 phiếu tán thành, Hội đồng thẩm định đồng ý thông qua Đề án mở ngành đào tạo trình độ đại học ngành Kiến trúc của Trường Đại học Vinh.

Hội đồng thẩm định đề nghị Hội đồng Khoa học và Đào tạo Trường Đại học Vinh xem xét thông qua Đề án.

Cuộc họp kết thúc vào hồi 11h00 giờ ngày 09/8/2023.

Thư ký Hội đồng

Chủ tịch Hội đồng thẩm định

TS. Nguyễn Thành Vinh

PGS.TS. Nguyễn Hoa Du

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BIÊN BẢN
GIẢI TRÌNH SỬA CHỮA ĐỀ ÁN NGÀNH KIẾN TRÚC
TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC
Ngành: Kiến trúc - Mã ngành: 7580101

Căn cứ Biên bản cuộc họp ngày ... tháng 8 năm 2023 của Hội đồng thẩm định Đề án cho phép mở ngành đào tạo trình độ đại học hệ chính quy ngành **Kiến trúc – Mã ngành 7580101** thành lập theo Quyết định số 1693/QĐ-ĐHV ngày 13/07/2023 của Hiệu trưởng Trường Đại học Vinh về việc thành lập Hội đồng Thẩm định đề án ngành Kiến trúc trình độ đại học. Ban biên soạn Đề án ngành Kiến trúc xin giải trình, chỉnh sửa với những nội dung cụ thể như sau:

I. Về ý kiến của hội đồng thẩm định

1.1 Ý kiến của Phản biện 1: TS. Đặng Thái Sơn

Đề án mở mã ngành Kiến trúc đã cơ bản đáp ứng yêu cầu theo quy định.

Đề án đã thể hiện đầy đủ sự cần thiết, nhu cầu và điều kiện đáp ứng mở mã ngành của khoa Xây dựng.

Đề án thể hiện được sự tâm huyết của nhóm xây dựng đề án và sự quyết tâm mở mã ngành của khoa xây dựng.

Tuy nhiên, để đề án hoàn thiện hơn người nhận xét đưa ra một số ý kiến giúp ban soạn thảo đề án chỉnh sửa hoàn thiện đề án:

- Một số lỗi ché bản, định dạng cần phải chỉnh sửa đúng quy định. Cần thống nhất thuật ngữ của đề án mở ngành Kiến trúc chứ không phải là Kiến trúc sư: Đã chỉnh sửa lỗi ché bản, các thuật ngữ theo đúng quy định.

- Đề án cần cập nhật số liệu của nhà trường, khoa xây dựng đến thời điểm năm 2022 là thời điểm trước lúc lập đề án (trang 26/62 đề cập đến thời điểm năm 2021): đã cập nhật các số liệu mới.

- Mục 2.2.2 (trang 27) đề cập đến CDR chương trình đào tạo. Quyết định số 1694/QĐ-DHV của Hiệu trưởng trường Đại học Vinh phê duyệt chương trình giáo dục tiếp cận CDIO. Tuy nhiên, Chuẩn đầu ra của đề án chưa thể hiện được 4 trụ cột của chương trình đào tạo tiếp cận CDIO: đã bổ sung chuẩn đầu ra theo chương trình đào tạo đã được phê duyệt.

*** Ý kiến của Phản biện 2: TS. Nguyễn Trọng Hà**

Đề án mở mã ngành Kiến trúc đã cơ bản đáp ứng yêu cầu theo quy định.

Đề án đã thể hiện đầy đủ sự cần thiết, nhu cầu và điều kiện đáp ứng mở mã ngành của khoa Xây dựng.

Đề án thể hiện được sự tâm huyết của nhóm xây dựng đề án và sự quyết tâm mở mã ngành của khoa xây dựng.

Tuy nhiên, để đề án hoàn thiện hơn người nhận xét đưa ra một số ý kiến giúp ban soạn thảo đề án chỉnh sửa hoàn thiện đề án:

- Một số lỗi chế bản, định dạng cần phải chỉnh sửa đúng quy định. Cần thống nhất thuật ngữ của đề án mở ngành Kiến trúc chứ không phải là Kiến trúc sư: Đã chỉnh sửa lỗi chế bản, các thuật ngữ theo đúng quy định.

- Các số liệu như: Số ngành đào tạo của Nhà trường, Số cán bộ khoa Xây dựng (trang 19 và 22 còn lệch nhau), cơ cấu tổ chức khoa Xây dựng, hình vẽ về tỷ lệ các trường đào tạo ngành kiến trúc ở khu vực Bắc trung bộ như đề án phải là (0%). Nên cần phải được xem xét lại: Đã điều chỉnh lại số liệu theo đúng yêu cầu

- Ở mục sự cần thiết mở mã ngành nên đưa vào Nghị quyết 39 của BCT về phát triển tỉnh Nghệ An và các nghị quyết phát triển khu vực Bắc Trung Bộ: đã bổ sung thêm nghị quyết 39 của BCT.

- Các minh chứng khoa học đã rất cũ (2012). Yêu cầu bổ sung các minh chứng công bố và đề tài khoa học trong 5 năm gần nhất: đã bổ sung các minh chứng.

*** Ý kiến của Phản biện chủ tịch hội đồng: PGS.TS Nguyễn Hoa Du**

- Đảm bảo các điều kiện cơ bản: đội ngũ cán bộ
- Tính toán học liệu chung cho cả ngành. Nguồn học liệu nước ngoài. Tạp chí chuyên ngành.

- Nhà xưởng: trong 2 năm đầu có đáp ứng được không?

- Mỗi học phần có 02 giảng viên. Bổ sung thông tin phụ lục 1, 2.

- Đáp ứng ít nhất trong 2 năm đầu.

II. Về kết luận của Chủ tịch Hội đồng thẩm định

- Đây là Đề án đào tạo đã được chuẩn bị công phu, khoa học.

- Căn cứ kết quả kiểm phiếu là 5/5 phiếu tán thành, Hội đồng thẩm định đồng ý thông qua Đề án đào tạo để mở ngành đào tạo trình độ đại học hệ chính quy ngành Kiến trúc của Trường Đại học Vinh.

- Về cơ bản Đề án đáp ứng được các nội dung cốt lõi. Ban xây dựng đề án đã

nghiêm túc tiếp thu, chỉnh sửa văn bản; hoàn thiện, bổ sung thêm minh chứng theo ý kiến các thành viên Hội đồng.

Hội đồng thẩm định kính đề nghị Trường Đại học Vinh phê duyệt Đề án ngành kiến trúc trình độ đại học.

Nghệ An, ngày 15 tháng 8 năm 2023

TM Ban soạn thảo chương trình

Chủ tịch Hội đồng thẩm định

TS.KTS Phạm Hồng Sơn

PGS.TS Phạm Hùng Cường